



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2014

HÀ NỘI, THÁNG 4/2015

MỤC LỤC

A. Thông tin chung	3
I. Thông tin khái quát	3
II. Quá trình hình thành và phát triển	3
1. Quá trình hình thành và phát triển	3
2. Các sự kiện khác	3
III. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	4
1. Ngành nghề kinh doanh:	4
2. Địa bàn kinh doanh:	4
3. Các dự án điển hình:	5
IV. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	6
1. Mô hình quản trị	6
2. Cơ cấu bộ máy quản lý	8
3. Các công ty TNHH một thành viên do Công ty làm chủ sở hữu.....	10
B. Tình hình hoạt động trong năm	12
I. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	12
II. Tổ chức và nhân sự.....	19
1. Danh sách Hội đồng quản trị.....	19
2. Danh sách Ban điều hành	23
3. Những thay đổi trong ban điều hành	25
4. Ban kiểm soát.....	26
5. Số lượng cán bộ, nhân viên:	27
III. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	29
1. Các khoản đầu tư lớn:	29
1.1. Đầu tư Thủy điện Sông Bung 5.....	29
1.2. Các dự án khác	30
1.3. Đầu tư góp vốn vào doanh nghiệp khác	30
2. Các công ty con:	30
IV. Tình hình tài chính	41
1. Tình hình tài chính	41
2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.....	42
V. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	42
1. Cổ phần.....	42
2. Cơ cấu sở hữu	43
3. Danh sách cổ đông đặc biệt.....	49
C. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.....	55
I. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:	55
II. Tình hình tài chính	63
III. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	64
IV. Kế hoạch phát triển trong tương lai	64

D. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của công ty	65
E. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của công ty	65
Về sản xuất kinh doanh	65
1. Hội đồng quản trị.....	70
2. Ban Kiểm soát.....	74
3. Các giao dịch, thù lao, các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Q Kế toán trưởng, Người được ủy quyền CBTT và người có liên quan.....	75
4. Các khoản lợi ích khác:	77
5. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ	78
F. Báo cáo tài chính	78
1. Ý kiến kiểm toán độc lập.....	78
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán	79
Đính kèm: Báo cáo kiểm toán độc lập số 130/2015/UHYACA-BCKT và số 131/2015/UHYACA-BCKT ngày 24/3/2015.	

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014**A. Thông tin chung****I. Thông tin khái quát**

1. Tên giao dịch:
 - 1.1. Tên tiếng Việt: Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1
 - 1.2. Tên tiếng Anh: Power Engineering Consulting Joint Stock Company 1
 - 1.3. Tên viết tắt: Pecc1
2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100953 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 09/09/2014.
3. Vốn điều lệ: 266.913.190.000 đồng
4. Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2014: 333.473.629.755 đồng
5. Địa chỉ: Km9+200 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
6. Số điện thoại: (84-4) 22148368; (84-4) 38544270
7. Số fax: (84.4) 35520670; (84-4) 38541208
8. Website: <http://www.pecc1.com.vn>
9. Mã cổ phiếu: TV1

II. Quá trình hình thành và phát triển**1. Quá trình hình thành và phát triển**

Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 (PECC1) được hình thành và phát triển liên tục trên 50 năm lịch sử:

Viện thiết kế Tổng hợp thành lập năm 1960, đến năm 1967 được đổi tên là Viện Quy hoạch và thiết kế điện, đến năm 1980 là Viện thiết kế điện.

Ngày 01/07/1982 Công ty Khảo sát và thiết kế điện được thành lập trên cơ sở hợp nhất Viện thiết kế điện, Trung tâm nghiên cứu và thiết kế thủy điện và Công ty khảo sát địa chất thủy lợi. Năm 1988 Công ty được đổi tên thành Công ty khảo sát thiết kế điện 1. Năm 1999 được đổi tên thành Công ty Tư vấn xây dựng điện 1.

2. Các sự kiện khác

Ngày 02/01/2008 Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 100 tỷ đồng, Hiện nay vốn điều lệ của Công ty là 266.913.190.000 đ, chia thành 26.691.319 cổ phần trong đó Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ chi phối 54,34%, các cổ đông khác là 45,66 % Cổ phần của Công ty. Số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành là 26.691.319 cổ phiếu, Công ty không có cổ phiếu quỹ.

Quyết định số 201/QĐ-SGDHCM ngày 14 tháng 09 năm 2010, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 được đăng ký niêm yết 10.000.000 cổ phiếu;

Quyết định số 01/2011/QĐ-SGDHCM ngày 04 tháng 01 năm 2011, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 được niêm yết bổ sung 7.400.000 cổ phiếu;

Quyết định số 158/2011/QĐ-SGDHCM ngày 20 tháng 10 năm 2011, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 được niêm yết bổ sung 2.609.765 cổ phiếu;

Quyết định số 97/2012/QĐ-SGDHCM ngày 18 tháng 07 năm 2012, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 được niêm yết bổ sung 3.000.771 cổ phiếu;

Quyết định số 280/QĐ-SGDHCM ngày 23 tháng 07 năm 2014, Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 được niêm yết bổ sung 3.680.783 cổ phiếu.

Tính đến ngày 31/12/2014:

+ Tổng số lượng chứng khoán của Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là 26.691.319 cổ phiếu (Trong đó: số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu; số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành: 26.691.319 cổ phiếu; số lượng cổ phiếu ưu đãi/khác: 0 cổ phiếu)

+ Tổng giá trị niêm yết cổ phiếu (theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu) trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là 266.913.190.000 đồng

III. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

1. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty: Tổng thầu thiết kế và thi công xây dựng công trình; tổng thầu thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình; tổng thầu lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình; Sản xuất, kinh doanh điện năng; thiết kế đường dây và trạm biến áp 500 kV; thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp 220 Kv; thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện; lập, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình; sản xuất thiết bị, linh kiện điện, điện tử cho dự án điện tử, viễn thông; đầu tư xây dựng công trình nguồn điện, đường dây và trạm biến áp; đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn; lập, thẩm tra quy hoạch phát triển ngành điện, thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện mặt trời, địa nhiệt, điện thủy triều, năng lượng nguyên tử và điện hạt nhân; quy hoạch tổng hợp lưu vực sông quy mô liên tỉnh; quản lý dự án, chi phí đầu tư xây dựng công trình; kiểm soát chi phí xây dựng công trình; Kiểm định an toàn đập; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường; báo cáo đầu tư xây dựng công trình; báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; báo cáo nghiên cứu khả thi đối với các công trình sau: dân dụng, năng lượng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi...

2. Địa bàn kinh doanh:

Công ty là doanh nghiệp tư vấn hàng đầu của Ngành điện Việt Nam, đã và đang thực hiện toàn bộ công tác tư vấn thiết kế, khảo sát, thí nghiệm... và là tư vấn chính cho nhiều dự án công trình điện quan trọng, quy mô lớn, phức tạp của Việt Nam cũng như ở CHDCND Lào và Vương quốc Campuchia...

3. Các dự án điển hình:

Dự án thủy điện: Sơn La công suất 2400 MW, đập bê tông đầm lăn cao 138m; Bản Vẽ công suất 320MW, đập bê tông đầm lăn cao 137m; Tuyên Quang công suất 342MW, đập đá đổ bản mặt bê tông, cao 92m; Lai Châu công suất 1200MW, đập bê tông đầm lăn cao 137m; Luangprabang trên dòng chính sông MeKông (Lào), công suất 1100MW; Hạ Sê San 2 (Campuchia), công suất 400MW; Sông Bung 2; Khe bố, Huội quang; Thác Bà, Nậm Mô, Nậm Ban 2 và 3, Nhạn Hạc, Pắc Ma, Sông Ba Hạ, Thác Mơ mở rộng, Xekaman 3, Bản Chát, AnKhê-KaNak, Bản Vẽ, Bảo Lâm 1, Trung Thu...

Dự án hồ chứa: hồ chứa nước Đập Hàn, Nước Trong...

Dự án nhiệt điện: Ưông Bí MR1,2 tổng công suất 600MW; Quảng Ninh 1,2 tổng công suất 1200MW; Thái Bình 1 công suất 600MW; Thái Bình 2 tổng công suất 1200MW; Dung Quất tổng công suất 1200 MW; Mông dương 1 tổng công suất 1080 MW; Mông Dương 2 tổng công suất 1120 MW; Nghi Sơn 1 tổng công suất 600 MW; Nghi Sơn 2 tổng công suất 1200MW; Nhiệt điện Nông Sơn, Nhiệt điện Vũng Áng 3.1; Nhiệt điện Long Phú 2; Báo cáo đánh giá tiềm năng địa nhiệt cho phát triển tại Việt Nam...

Dự án lưới điện: Đường dây và trạm đồng bộ 500kV Bắc Nam mạch 1, 2; Đường dây 500 kV Sơn La – Lai Châu; Đường dây 500/220kV Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh 2; Đường dây kV Nho Quan – Thường Tín (mạch 2) và nhiều đường dây, trạm 220kV, 110kV.

Đội ngũ chuyên gia và kỹ sư của Công ty có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm, được thử thách từ thực tế các dự án trong nước, quốc tế và có nhiều thời gian làm việc với chuyên gia kỹ thuật chuyên sâu của các công ty tư vấn nổi tiếng quốc tế. Năm 2014 Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 đã ký kết biên bản thỏa thuận hợp tác giữa Công ty và “Lightbridge Corporation” về Trung tâm khoa học và Công nghệ hạt nhân (giai đoạn 2).

Công ty luôn đi đầu ứng dụng công nghệ mới, tiên tiến của thế giới, ứng dụng các phần mềm tính toán hiện đại, đổi mới các thiết bị thí nghiệm vào công tác tư vấn thiết kế các công trình, đặc biệt là công trình ở vùng có động đất mạnh, địa chất phức tạp, hồ chứa có dung tích nước lớn, nhà máy điện ngầm và hồ với công suất lớn, tiêu biểu là:

Thiết kế đập đá đổ bản mặt bê tông là công nghệ mới mà Công ty đưa vào áp dụng đầu tiên tại Việt Nam và đã thành công tại dự án Thủy điện Tuyên Quang, đã đưa hồ chứa vào vận hành sớm 2 năm và giảm chi phí hàng trăm tỉ đồng. Với việc lựa chọn công nghệ bê tông đầm lăn (RCC) cho đập Thủy điện Sơn La cho phép đưa tổ máy số 1 vào vận hành sớm 2 năm và hoàn thành công trình sớm 3 năm so với kế hoạch được duyệt... Công nghệ RCC đã và đang được thực hiện cho đập thủy điện Plei Krông, Bản Vẽ, Bản Chát, Lai Châu và một số thủy điện khác; thủy điện Lai Châu phân đầu phát điện tổ máy 1 vào quý 4 năm 2015, sớm trước 1 năm so với yêu cầu của Quốc hội đề ra.

Tính toán lựa chọn tối ưu các công nghệ lò hơi phù hợp với đặc thù chất lượng than Việt Nam và thế giới, đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường;

Tính toán phân tích hệ thống, lựa chọn thiết bị đồng bộ cho thiết kế đường dây, trạm biến áp, nhà máy điện có điện áp đến 500kV. Thiết kế trạm GIS điện áp đến 500kV;

Các thiết bị khảo sát địa hình, địa chất, địa vật lý hiện đại có độ chính xác cao. Khảo sát địa chất theo phương pháp đo địa chấn khúc xạ để xác định điều kiện địa chất nền, các thông số sóng dọc, sóng ngang, mô đun khối, mô đun đàn hồi động, mô đun trượt động... cho tính toán động đất và thiết kế công trình, thí nghiệm xác định các chỉ tiêu cơ lý của nền và vật liệu để phục vụ thiết kế công trình;

Công tác nghiên cứu, thí nghiệm vật liệu bê tông đã có bước đột phá, đã áp dụng kinh nghiệm và các tiêu chuẩn của các nước tiên tiến trong việc lựa chọn cấp phối liên tục, cho phép khắc phục những khó khăn về kỹ thuật đổ bê tông khối lớn với tốc độ nhanh, đáp ứng yêu cầu an toàn, kinh tế và giảm thời gian xây dựng;

Các dự án do Công ty thực hiện luôn đáp ứng tiến độ, đảm bảo chất lượng, góp phần kịp thời cung cấp nguồn điện năng phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Công ty đã được Nhà nước trao tặng Danh hiệu anh hùng lao động, Huân chương độc lập hạng nhì, nhiều Huân chương lao động và nhiều bằng khen, cờ thi đua của Chính phủ, Bộ Công Thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

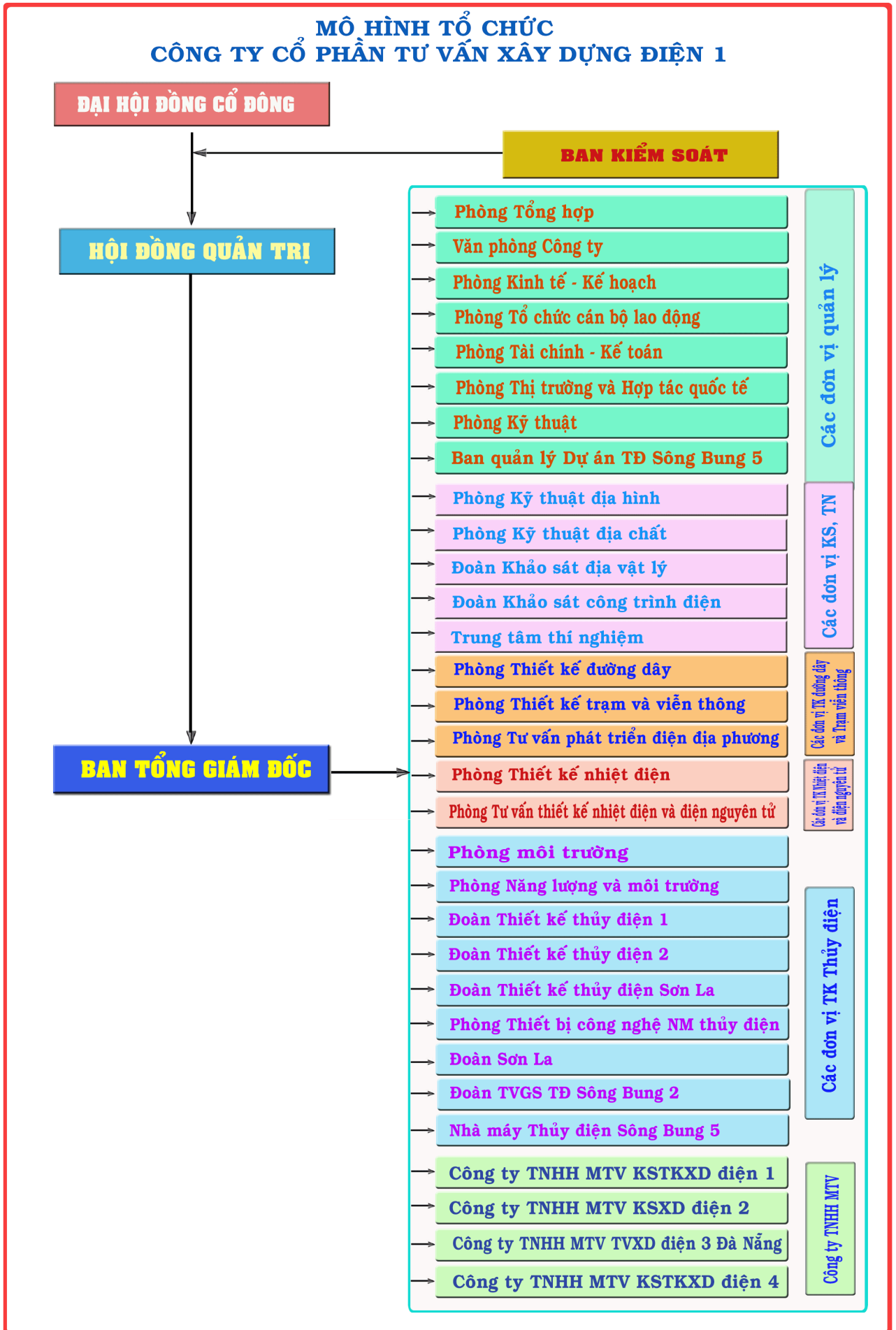
Để phát triển bền vững, Công ty đã đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Sông Bung 5 với hình thức đầu tư là Xây dựng - Sở hữu – Kinh doanh. Dự án với công suất 57MW, điện lượng bình quân năm 230,34 triệu kWh, dự án được xây dựng trên Sông Bung thuộc địa phận huyện Nam Giang và Đông Giang tỉnh Quảng Nam. TM1 đã phát điện thương mại từ ngày 28/12/2012; TM2 đã phát điện thương mại từ ngày 19/07/2013, Năm 2013 đã phát được 174 triệu kWh điện thương mại, với giá trị 172,257 tỷ đồng, năm 2014 phát được 125 triệu kWh điện thương mại, với giá trị 127,979 tỷ đồng, năm 2014 doanh thu từ bán điện chỉ bằng 74% , giảm 44,278 tỷ đồng so với năm 2013 do dòng chảy Sông Bung rơi vào những năm kiệt và Thủy điện Sông Bung 4 tích nước trong Quý IV/2014 để phát điện.

Cùng với sự phát triển của đất nước, Công ty tiếp tục tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đổi mới trang thiết bị công nghệ, đầu tư nguồn lực để thực hiện các dự án điện năng lượng tái tạo, dự án điện hạt nhân nhằm cung cấp dịch vụ kỹ thuật tốt nhất cho khách hàng, đồng thời với việc đầu tư xây dựng dự án Thủy điện Sông Bung 5 hiệu quả sẽ góp phần nâng cao thương hiệu mạnh PECC 1, nâng cao giá trị công ty, xây dựng Công ty phát triển bền vững

IV. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

1. Mô hình quản trị

MÔ HÌNH TỔ CHỨC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1



2. Cơ cấu bộ máy quản lý

2.1 Đại hội đồng cổ đông:

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, quyết định các vấn đề lớn về tổ chức hoạt động, sản xuất kinh doanh, đầu tư phát triển... của Công ty theo quy định của Điều lệ. Đại hội đồng cổ đông bầu ra Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát là cơ quan thay mặt Đại hội đồng cổ đông quản lý Công ty giữa hai nhiệm kỳ đại hội.

2.2 Hội đồng quản trị:

Hoạt động sản xuất kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự quản lý hoặc chỉ đạo thực hiện của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn theo Quy định của Pháp luật và Điều lệ công ty để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty, trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông. Danh sách thành viên Hội đồng quản trị Công ty bao gồm:

Ông Lê Minh Hà	– Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Tài Sơn	– Thành viên
Ông Phạm Viết Hùng	– Thành viên
Ông Phạm Nguyên Hùng	– Thành viên
Ông Lê Minh Tuấn	– Thành viên

2.3 Ban Kiểm soát:

Ban Kiểm soát là tổ chức thay mặt cổ đông để kiểm soát tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty. Danh sách thành viên Ban Kiểm soát Công ty bao gồm:

Ông Thạch Văn Năng	- Trưởng ban
Ông Mai Hữu Thung	– Thành viên
Bà Lê Thị Ngọc Bích	– Thành viên

2.4 Ban Tổng Giám đốc:

Bao gồm Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc. Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, điều hành hoạt động của Công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Giúp việc cho Tổng Giám đốc là Phó Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và miễn nhiệm. Phó Tổng Giám đốc là người giúp việc cho Tổng Giám đốc điều hành Công ty theo phân công và ủy quyền của Tổng Giám đốc, chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về các nhiệm vụ được phân công và giao quyền. Danh sách Ban Tổng Giám đốc Công ty bao gồm:

Ông Nguyễn Tài Sơn	– Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Phùng Văn Hoài	– Phó Tổng Giám đốc.

(Kể từ ngày 01/02/2015 Ông Phùng Văn Hoài nghỉ việc để hưởng chế độ hưu trí)

Ông Phạm Nguyên Hùng – Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm phó Tổng Giám đốc kể từ ngày 21/01/2014)

Ông Lê Minh Tuấn – Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm phó Tổng Giám đốc kể từ ngày 21/01/2014)

2.5 Các phòng chức năng

Phòng Tổng hợp

Phòng Tổng hợp là đơn vị có chức năng trực tiếp tham mưu, giúp việc cho Hội đồng quản trị công ty, thành viên Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc công ty, những Người đại diện phần vốn góp của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Công ty Mẹ, Cổ đông Nhà nước đồng thời là cổ đông lớn nắm giữ cổ phần chi phối) trong việc quản lý, điều hành công ty.

Văn phòng Công ty

Văn phòng là bộ phận tham mưu của lãnh đạo Công ty thực hiện nhiệm vụ quản lý các lĩnh vực công tác hành chính, quản trị, thi đua khen thưởng, y tế, phục vụ, bảo vệ cơ quan Công ty; công tác quản lý phương tiện giao thông và văn phòng phẩm.

Phòng Kinh tế - Kế hoạch

Phòng Kinh tế - Kế hoạch có chức năng giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo, quản lý điều hành công tác kế hoạch, thống kê về hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng; kinh doanh điện năng và dịch vụ khách hàng; xúc tiến đầu tư và theo dõi các dự án đầu tư xây dựng; công tác đấu thầu.

Phòng Tổ chức cán bộ lao động

Phòng TCCB LĐ có chức năng giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo quản trị, đào tạo nhân sự; quản lý lao động, công tác tiền lương, chế độ và chính sách đối với người lao động; thanh tra, bảo vệ, pháp chế; thi đua, tuyên truyền; công tác kỹ thuật an toàn, bảo hộ lao động.

Phòng Kỹ thuật

Phòng Kỹ thuật có chức năng tham mưu giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo, quản lý điều hành công tác quản lý chất lượng; kỹ thuật công nghệ; công tác sáng kiến; cải tiến kỹ thuật, thư viện và lưu trữ kỹ thuật, công tác thông tin và công nghệ tin học.

Phòng Tài chính - Kế toán

Phòng Tài chính - Kế toán có chức năng tham mưu giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo, quản lý điều hành công tác kinh tế tài chính và hạch toán kế toán; xúc tiến và quản lý công tác đầu tư tài chính; chi trả lương, tiền thưởng và các khoản thu nhập hoặc chi trả theo chế độ, chính sách đối với người lao động.

Phòng Thị trường và hợp tác quốc tế

Phòng Thị trường và hợp tác quốc tế có chức năng tham mưu giúp Tổng Giám đốc quản lý công tác đánh giá tiềm năng, nghiên cứu phát triển thị trường và điều hành công việc trong các lĩnh vực tư vấn hợp tác quốc tế.

2.6 Các đơn vị sản xuất thuộc Công ty

2.6.1. Các đơn vị kỹ thuật, khảo sát, thí nghiệm

- + Phòng Kỹ thuật địa hình
- + Phòng Kỹ thuật địa chất
- + Đoàn Khảo sát địa vật lý
- + Đoàn Khảo sát công trình điện
- + Trung tâm thí nghiệm

2.6.2. Các đơn vị thiết kế đường dây, trạm và viễn thông

- + Phòng Thiết kế đường dây
- + Phòng Tư vấn phát triển điện địa phương
- + Phòng Thiết kế trạm và viễn thông

2.6.3. Các đơn vị thiết kế nhiệt điện và điện nguyên tử

- + Phòng Thiết kế nhiệt điện
- + Phòng Tư vấn thiết kế nhiệt điện và điện nguyên tử

2.6.4. Các đơn vị thiết kế thủy điện

- + Phòng Năng lượng và môi trường
- + Đoàn Thiết kế thủy điện 1
- + Đoàn Thiết kế thủy điện 2
- + Đoàn Thiết kế thủy điện Sơn La
- + Phòng Thiết bị công nghệ nhà máy thủy điện
- + Đoàn Sơn La
- + Phòng Môi trường
- + Đoàn Tư vấn giám sát TĐ Sông Bung 2

2.6.5. Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sông Bung 5

2.6.6. Nhà máy thủy điện Sông Bung 5

3. Các công ty TNHH một thành viên do Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện làm chủ sở hữu (Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ 100%; Quyền biểu quyết của Công ty mẹ 100%)

3.1. Công ty TNHH một thành viên khảo sát thiết kế xây dựng điện 1:

- + Trụ sở đăng ký: Km2 đường Phùng Hưng, phường Kiến Hưng, quận Hà Đông, TP Hà Nội.
- + Điện thoại: 04.22.148.501 Fax: 04.33.542.806
- + Email: pidc1@pecc1.com.vn
- + Vốn điều lệ: 17.102.000.000 đồng (*)
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104005901 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/04/2009. Vốn điều lệ tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 21.600.000.000 đồng.
- + Người đại diện theo pháp luật
Chức danh: Chủ tịch kiêm Giám đốc
Họ và tên: Huỳnh Phong; Giới tính: Nam; Sinh năm: 1961; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam
- + (*) Quyết định số 509/QĐ-TVĐ1-P4 ngày 01/12/2009 của HĐQT Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 về việc: điều chỉnh giám vốn - giao vốn điều lệ cho Công ty TNHH một thành viên khảo sát thiết kế xây dựng điện 1

3.2. Công ty TNHH một thành viên khảo sát xây dựng điện 2:

- + Trụ sở đăng ký: Số 8/2 đường Phan Đình Phùng, phường Tây Sơn, thành phố PleiKu, tỉnh Gia Lai.
- + Điện thoại: 059. 3873.669
- + Email: picc2@pecc.com.vn
- + Vốn điều lệ: 4.870.000.000 đồng
- + Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100953-004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 25/02/2009; đăng ký thay đổi lần 2 ngày 18/09/2012.
- + Người đại diện theo pháp luật
Chức danh: Chủ tịch kiêm Giám đốc
Họ và tên: Nguyễn Văn Tân; Giới tính: Nam; Sinh năm: 1962; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam

3.3. Công ty TNHH một thành viên Tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng:

- + Trụ sở đăng ký: Số 503 Núi Thành, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
- + Điện thoại: 0511.3611.320 – 0511.3620.074 Fax: 0511.3611.325
- + Email: tvxddien3dn@vnn.vn
- + Vốn điều lệ: 6.517.000.000 đồng
- + Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401429815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 21/06/2011.
- + Người đại diện theo pháp luật
Chức danh: Chủ tịch kiêm Giám đốc
Họ và tên: Từ Văn Đông; Giới tính: Nam; Sinh năm: 1962; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam

3.4. Công ty TNHH một thành viên khảo sát thiết kế xây dựng điện 4:

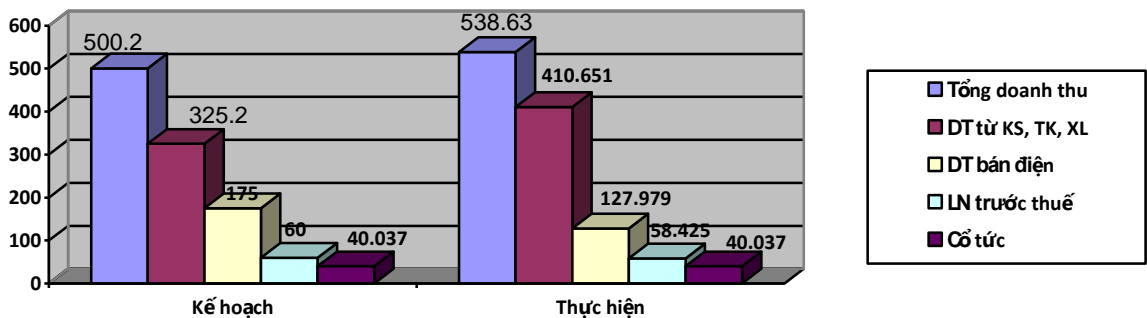
- + Trụ sở đăng ký: Số 599 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.
- + Điện thoại: 04.22.148.243 Fax: 04.38.546.167
- + Email: pidc4@pecc1.com.vn
- + Vốn điều lệ: 6.060.000.000 đồng
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104005649 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11/03/2009; Đăng ký thay đổi lần 1 ngày 15/10/2009.
- + Người đại diện theo pháp luật
Chức danh: Chủ tịch kiêm Giám đốc
Họ và tên: Phạm Anh Tuấn; Giới tính: Nam; Sinh năm: 1961; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam

B. Tình hình hoạt động trong năm
I. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Bảng 1. So sánh tình hình thực hiện với kế hoạch

Đơn vị tính: tỷ đồng

Stt	Chỉ tiêu	Kế hoạch SXKD năm 2014	Thực hiện năm 2014	Tỷ lệ %
1	Tổng doanh thu	500,200	538,630	108%
1.1	Doanh thu từ KS, TK, XL; doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	325,200	410,651	126%
1.2	Doanh thu từ bán điện	175,000	127,979	73%
2	Lợi nhuận trước thuế	60,000	58,425	97%
3	Cổ tức (15%*VĐL=266.913.190.000 đồng)	40,037	40,037	100%
4	Lợi nhuận trước thuế /doanh thu	12%	11%	

Biểu đồ so sánh tình hình thực hiện với kế hoạch năm 2014

Đánh giá:

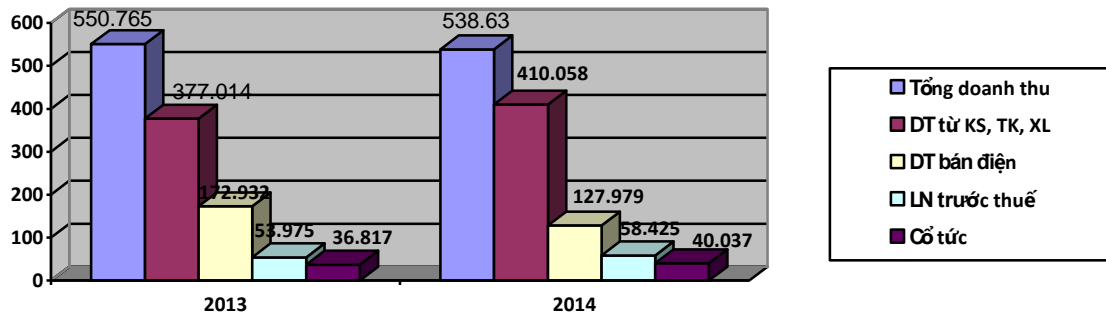
Tổng doanh thu năm 2014 đạt 538,630 tỷ đồng/kế hoạch 500,2 tỷ đồng, vượt 8%; doanh thu từ KS, TK, XL và doanh thu khác đạt 410,651 tỷ đồng/kế hoạch 325,2 tỷ đồng, vượt 26%; tuy nhiên doanh thu từ bán điện chỉ đạt 127,979 tỷ đồng/kế hoạch 175 tỷ đồng, bằng 73% so với kế hoạch đặt ra từ đầu năm 2014; Lợi nhuận trước thuế đạt 58,425 tỷ đồng/kế hoạch 60 tỷ đồng, giảm nhẹ 3%.

Bảng 2. So sánh tình hình hoạt động SXKD năm 2014 so với năm 2013

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2013	Thực hiện năm 2014	Tỷ lệ %
1	Tổng doanh thu	550,765	538,630	98%
1.1	Doanh thu KS, TK, XL	377,014	410,058	109%
1.2	Doanh thu hoạt động tài chính	0,274	0,361	132%
1.3	Doanh thu khác	0,545	0,232	43%

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2013	Thực hiện năm 2014	Tỷ lệ %
1.4	Doanh thu bán điện	172,932	127,979	74%
2	Lợi nhuận trước thuế	53,975	58,425	108%
3	Lợi nhuận sau thuế	39,343	44,654	113%
4	Cổ tức	36,817	40,037	109%
5	Lợi nhuận trước thuế /doanh thu	9,8%	11%	

Biểu đồ so sánh tình hình hoạt động SXKD năm 2014 so với năm 2013

Bảng 3. Tình hình sử dụng vốn
Đơn vị tính: tỷ đồng

Nguồn vốn	Tại ngày 01/01/2014	Phát sinh tăng		Phát sinh giảm		Tại ngày 31/12/2014
		Quý 4 năm 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Quý 4 năm 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
A	B	1	2	3	4	C
1. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước	0	0	0	0	0	0
2. Nguồn vốn chủ sở hữu	290,938	31,462	42,546	0,0011	0,0011	333,474
3. Nguồn vốn vay	1,183,943	161,310	531,230	150,168	492,760	1,222,412
4. Nguồn vốn khác	379,473	53,094	120,911	23,529	149,005	351,380
Tổng cộng	1,854,354	245,867	694,687	173,708	641,776	1,907,266

Đánh giá:

So với năm 2013, năm 2014 doanh thu giảm 12,135 tỷ đồng, giảm nhẹ 2% so với doanh thu năm 2013; nguyên nhân giảm là do năm 2014 doanh thu bán điện của nhà

máy thủy điện Sông Bung 5 chỉ đạt 127,979 tỷ đồng giảm mạnh 44,953 tỷ đồng so với năm 2013 do dòng chảy Sông Bung rơi vào năm kiệt và thủy điện Sông Bung 4 tích nước để phát điện (năm 2013 doanh thu bán điện là 172,932 tỷ đồng); tuy nhiên doanh thu khảo sát, thiết kế, xây lắp năm 2014 vượt 9% so với năm 2013 (năm 2014 doanh thu từ khảo sát, thiết kế, xây lắp đạt 410,058 tỷ đồng; năm 2013 doanh thu từ khảo sát, thiết kế, xây lắp đạt 377,014 tỷ đồng; tăng 33,044 tỷ đồng). Lý do doanh thu năm 2014 giảm nhẹ so với doanh thu năm 2013 là do doanh thu bán điện năm 2014 giảm nhiều so với năm 2013 mặt khác các công việc về tư vấn giảm sút, các chủ đầu tư khó thu xếp vốn, có dự án phải giãn tiến độ nên ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của công ty.

Năm 2014 lợi nhuận trước thuế đạt 58,425 tỷ đồng, vượt 4,45 tỷ đồng, tăng nhẹ 8%; lợi nhuận sau thuế đạt 44,654 tỷ đồng, vượt 5,311 tỷ đồng, tăng 13% so với năm 2013. nguyên nhân lợi nhuận tăng là do công ty đã nỗ lực cố gắng duy trì sản xuất kinh doanh, chủ động tiềm kiếm các dự án do các đơn vị ngoài EVN là chủ đầu tư, tích cực nghiệm thu thanh toán với các chủ đầu tư, tiết kiệm chi phí để giảm giá vốn; Lợi nhuận năm 2014 của công ty tăng so với năm 2013 là do giá vốn hàng bán giảm 18,771 tỷ đồng (năm 2013 giá vốn hàng bán 345,400 tỷ đồng, năm 2014 giá vốn hàng bán 326,629 tỷ đồng) mặc dù doanh thu năm 2014 không bằng năm 2013.

Năm 2014, nguồn vốn của công ty tăng 52,911 tỷ đồng vượt 3% so với năm 2013; mặt khác tốc độ tăng nguồn vốn chủ sở hữu của công ty tăng nhanh hơn tốc độ tăng của nguồn vốn vay (15%/3%), nguồn vốn khác giảm 7%; so với năm 2013, năm 2014 nguồn vốn chủ sở hữu tăng 42,535 tỷ đồng, nguồn vốn vay tăng 38,469 tỷ đồng, nguồn vốn khác giảm 28,093 tỷ đồng.

Năm 2014 dự kiến trả cổ tức mức 15% với giá trị là 40.036.978.500 đồng/năm 2013 là 36.816.857.600 đồng; vượt 3.220.120.900 đồng, tăng 9% so với năm 2013.

Bảng 4. Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: tỷ đồng

TÀI SẢN	Mã số	Tại ngày 01/01/2014	Tại ngày 31/12/2014	Tăng/giảm	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	846,253.908	863,553.761	17,299.854	102%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	66,785.136	47,116.944	-19,668.192	71%
1. Tiền	111	66,785.136	47,116.944		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	433,804.864	394,880.225	-38,924.639	91%
1. Phải thu khách hàng	131	389,431.696	376,125.962		
2. Trả trước cho người bán	132	32,958.611	10,230.108		
5. Các khoản phải thu khác	135	11,414.557	8,524.155		
IV. Hàng tồn kho	140	324,359.198	396,325.023	71,965.825	122%
1. Hàng tồn kho	141	324,359.198	396,325.023		

TÀI SẢN	Mã số	Tại ngày 01/01/2014	Tại ngày 31/12/2014	Tăng/giảm	Tỷ lệ %
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	21,304.710	25,231.569	3,926.859	118%
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (triệu đồng)	151	109.119	145.991		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	21,195.591	25,085.578		
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1,008,100.551	1,043,711.851	35,611.300	104%
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	76,028.861	94,834.840	18,805.979	125%
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	73,284.454	78,495.859		
4. Phải thu dài hạn khác	218	7,972.164	21,070.303		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-5,227.757	-4,731.322		
II. Tài sản cố định	220	921,174.946	939,654.304	18,479.357	102%
1. Tài sản cố định hữu hình	221	907,562.302	916,541.828		
- Nguyên giá	222	1,051,515.886	1,102,949.532		
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-143,953.585	-186,407.704		
3. Tài sản cố định vô hình	227	3,479.421	18,430.286		
- Nguyên giá	228	16,295.985	27,544.496		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-12,816.564	-9,114.211		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10,133.224	4,682.190		
V. Tài sản dài hạn khác	260	10,896.743	9,222.707	-1,674.037	85%
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10,896.743	9,222.707		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1,854,354.459	1,907,265.612	52,911.154	103%

NGUỒN VỐN	Mã số	Tại ngày 01/01/2014	Tại ngày 31/12/2014	Tăng/giảm	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6
A- NỢ PHẢI TRẢ	300	1,563,416.073	1,573,791.983	10,375.910	101%
I. Nợ ngắn hạn	310	841,379.013	858,178.631	16,799.619	102%
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	500,190.452	537,272.834		
2. Phải trả người bán	312	84,169.838	62,923.230		

TÀI SẢN	Mã số	Tại ngày 01/01/2014	Tại ngày 31/12/2014	Tăng/giảm	Tỷ lệ %
3. Người mua trả tiền trước	313	33,152.085	45,518.522		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	53,562.830	59,317.241		
5. Phải trả người lao động	315	89,163.903	85,263.227		
6. Chi phí phải trả	316	4,384.950	2,515.653		
7. Phải trả nội bộ	317	24,784.945	13,577.548		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	46,588.614	46,035.725		
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5,381.396	5,754.651		
II. Nợ dài hạn	330	722,037.060	715,613.351	-6,423.709	99%
1. Phải trả dài hạn người bán	331	22,892.235	17,506.392		
3. Phải trả dài hạn khác	333	15,392.339	12,967.516		
4. Vay và nợ dài hạn	334	683,752.487	685,139.444		
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	290,938.386	333,473.630	42,535.244	115%
I. Vốn chủ sở hữu	410	290,863.386	333,223.630	42,360.244	115%
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	230,105.360	266,913.190		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (triệu đồng)	416	11.073	0.000		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	16,936.652	17,062.942		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	3,967.632	4,093.922		
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0,5	0,5		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	39,342.670	44,653.576		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (triệu đồng)	430	0,075	0,25	0,175	333%
1. Nguồn kinh phí (triệu đồng)	432	0,075	0,25		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1,854,354.459	1,907,265.612	52,911.154	103%

Bảng 5. Nợ phải thu - nợ phải trả

Stt	Diễn giải	Số tiền	Stt	Diễn giải	Số tiền
A	Nợ phải thu	489,715,065,304	B	Nợ phải trả	1,573,791,982,644
I	Phải thu ngắn hạn	394,880,224,972	I	Nợ ngắn hạn	858,178,631,156
1	Phải thu khách hàng	376,125,961,705	1	Vay và nợ ngắn hạn	537,272,834,396
	Trong đó			Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	197,289,249,451
	Công ty TNHH MTV KSTKXD Điện 1	24,459,301,000		Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên	29,000,000,000
	Công ty TNHH MTV KSXĐ Điện 2	14,565,230,294		Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	8,761,517,399
	Công ty TNHH MTV KSXĐ Điện 3	22,010,547,775		Công ty Tài chính cổ phần Điện lực	81,000,000,000
	Công ty TNHH MTV KSTKXD Điện 4	34,101,988,803		Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Gia Lai	2,129,508,000
	Công ty mẹ	280,988,893,833		Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	2,090,000,000
2	Trả trước cho người bán	10,230,108,155		Ngân hàng TMCP An Bình - Phòng giao dịch Hà Đông	2,603,656,316
3	Các khoản phải thu khác	8,524,155,112		Khoản vay các cá nhân	214,398,903,230
II	Phải thu dài hạn	94,834,840,332	2	Phải trả ngắn hạn người bán	62,923,229,831
1	Phải thu khách hàng	78,495,859,150	3	Người mua trả tiền trước	45,518,522,157
	Trong đó		4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	59,317,240,961
	Công ty TNHH MTV KSTKXD Điện 1	6,226,125,530	5	Phải trả người lao động	85,263,226,625
	Công ty TNHH MTV KSXĐ Điện 2	0	6	Chi phí phải trả	2,515,652,748
	Công ty TNHH MTV KSXĐ Điện 3	0	7	Phải trả nội bộ	13,577,548,211
	Công ty TNHH MTV KSTKXD Điện 4	0	8	Các khoản phải trả khác	46,035,724,916
	Công ty mẹ	72,269,733,620	9	Qũy khen thưởng, phúc lợi	5,754,651,311
2	Các khoản phải thu khác	21,070,303,130	II	Nợ dài hạn	715,613,351,488
3	Dự phòng phải thu khó đòi	(4,731,321,948)	1	Phải trả dài hạn người bán	17,506,391,883
			2	Phải trả dài hạn khác	12,967,515,849
			3	Vay và nợ dài hạn	685,139,443,756
				Trong đó	
				Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	685,139,443,756

Năm 2014 các khoản phải thu là 489,715 tỷ đồng, trong đó các khoản phải thu ngắn hạn là 394,880 tỷ đồng, các khoản phải thu dài hạn là 94,835 tỷ đồng; phải thu khách hàng là 454,622 tỷ đồng, trong đó: Công ty mẹ là 353,259 tỷ đồng; Công ty TNHH một thành viên khảo sát thiết kế xây dựng điện 1 là 30,685 tỷ đồng; Công ty

TNHH một thành viên khảo sát xây dựng điện 2 là 14,565 tỷ đồng; Công ty TNHH một thành viên tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng là 22,011 tỷ đồng và Công ty TNHH một thành viên khảo sát thiết kế xây dựng điện 4 là 34,102 tỷ đồng so với năm 2013 tình hình thu nợ của khách hàng năm 2014 đã tích cực, tuy nhiên nợ đọng từ các chủ đầu tư còn nhiều, năm 2014 công ty đã chủ động thu hồi công nợ khách hàng do EVN nắm quyền chi phối. Mặt khác các khoản nợ từ những năm trước do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế, Nhà nước cắt giảm đầu tư công, do đó các chủ đầu tư gặp khó khăn trong việc thu xếp vốn để thanh toán cho công ty. Do nợ phải thu của khách hàng còn nhiều nên công ty gặp khó khăn về tài chính.

Năm 2014 Công ty đã cơ cấu lại các khoản vay, giảm các khoản vay có lãi suất cao, tăng các khoản vay có lãi suất thấp hơn, do đó chi phí tài chính năm 2014 chỉ tăng 12 triệu so với năm 2013 (năm 2014 chi phí tài chính là 109,766 tỷ đồng, năm 2013 chi phí tài chính là 109,754 tỷ đồng). Chi phí tài chính của công ty chủ yếu là chi phí lãi vay (chi phí lãi vay năm 2013 là 109,454 tỷ đồng; năm 2014 là 109,745 tỷ đồng).

Năm 2014 nợ phải trả của Công ty là 1.573,792 tỷ đồng tăng nhẹ 10,376 tỷ đồng so với năm 2013 (năm 2013 nợ phải trả của công ty là 1.563,416 tỷ đồng), trong đó nợ ngắn hạn là 858,179/841,379 tỷ, tăng 16,8 tỷ, nợ dài hạn 715,613/722,037 tỷ đồng giảm 6,424 tỷ.

Công ty là chủ đầu tư dự án Thủy điện Sông Bung 5, hình thức Đầu tư xây dựng - Sở hữu – Kinh doanh, do vay để đầu tư đã làm cho nợ phải trả tăng lên (vốn đã giải ngân của dự án này đến 31/12/2014 là 1.081,28 tỷ đồng)

Tình hình tài chính hiện tại của Công ty đang rất khó khăn, một phần do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế, các chủ dự án thiếu vốn thanh toán, mặt khác do công ty đang vay và dồn sức cho đầu tư thủy điện Sông Bung 5.

Năm 2014 là năm rất nhiều khó khăn, các chủ đầu tư khó khăn về vốn, nợ công ty nhiều. Để đáp ứng nhu cầu về vốn cho sản xuất, đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Sông Bung 5 và trả lương cho người lao động công ty đã phải vay nhiều, đến ngày 31/12/2014 dư nợ vay của công ty là 1.222,410 tỷ đồng, trong đó vay ngân hàng là 1.008,014 tỷ đồng; các khoản vay và nợ cá nhân là 214,396 tỷ đồng. Dư nợ vay ngắn hạn ngân hàng là 322,327 tỷ đồng; dư nợ vay dài hạn là 685,687 tỷ đồng.

+ Thu nhập bình quân năm 2014 đạt 8,216 triệu đồng/người/tháng

- Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2014

+ Lợi nhuận trước thuế : 58,425 tỷ đồng/60 tỷ đồng kế hoạch

+ Lợi nhuận sau thuế : 44,654 tỷ đồng

- Dự kiến phương án phân phối lợi nhuận năm 2014

CHỈ TIÊU	Tỷ lệ trích	Số tiền (đồng)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập		44,653,573,162
Giảm trừ (chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện)		-152,157,524
Lợi nhuận năm 2013 còn lại (số lẻ)		2,400
Lợi nhuận sau thuế thu nhập còn lại phân phối		44,501,418,038
Trả cổ tức với mức 15% / Vốn điều lệ	89.97%	40,036,978,500
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	2.01%	892,887,907
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	0.50%	223,221,977
Trích lập quỹ phúc lợi + khen thưởng	7.52%	3,348,329,654



CÔNG TRÌNH THỦY ĐIỆN SÔNG BUNG 5

(Chính thức hòa lưới điện quốc gia tháng 7/2012)

II. Tổ chức và nhân sự

1. Danh sách Hội đồng quản trị

1.1. Ông Lê Minh Hà – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

- Số chứng minh thư nhân dân: 012469723
- Năm sinh: 25/12/1958 Nơi sinh: Nghệ An
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: 73 Long Biên 1, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc: 0903406521
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính – Kế toán
- Quá trình công tác:

▪ 1977–1985	Đi bộ đội đến năm 1981 ra quân về học Đại học Tài chính Kế toán
▪ 1986–6/2002	Công tác tại Phòng Tài chính Kế toán Công ty Tư vấn xây dựng điện 1
▪ 7/2002–2007	Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Kế toán trưởng Công ty Tư vấn xây dựng điện 1
▪ 1/2008 –29/1/2013	Thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Kế toán trưởng Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1
▪ 2/2013 – 4/2013	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Kế toán trưởng Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1
▪ 5/2013 – Nay	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1

Chức vụ hiện tại: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1.

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán: 8.513.252 cổ phần tương đương với: 31,9 % vốn điều lệ

Trong đó:

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán cá nhân: 2.711.561 cổ phần tương đương với: 10,16 % vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán đại diện cho EVN: 5.801.691 cổ phần tương đương với: 21,74 % vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của những người liên quan (*Cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, vợ, chồng, con, con nuôi, anh, chị em ruột*): Không

Các khoản nợ đối với Công ty: Không

Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết: Không

1.2. Ông Nguyễn Tài Sơn – Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc

- Số chứng minh thư nhân dân: 010388352
- Năm sinh: 13/11/1958 Nơi sinh: Thanh Hóa
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: Lô 3 A4, khu đô thị Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc: 0913237867
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư thủy công thủy điện
- Quá trình công tác:

▪ 1982 - 1985	Kỹ sư Công ty khảo sát thiết kế điện 1
▪ 1985 - 1987	Trợ lý kỹ thuật Viện kỹ thuật cơ giới quân sự
▪ 1987 - 2007	Trưởng đoàn thiết kế Công ty Tư vấn xây dựng điện 1. Phó Giám đốc Công ty Tư vấn xây dựng điện 1
▪ 1/2008 - 25/11/2011	Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1
▪ 25/11/2011- 27/03/2012	Phó Tổng Giám đốc điều hành Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1
▪ 27/03/2012 - Nay	Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1

Chức vụ hiện tại: Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1.

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán: 4.406.309 cổ phần tương đương với: 16,51 % vốn điều lệ

Trong đó:

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán cá nhân: 53.754 cổ phần tương đương với: 0,2 % vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán đại diện cho EVN: 4.351.268 cổ phần tương đương với: 16,30 % vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của những người liên quan (Cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, vợ, chồng, con, con nuôi, anh, chị em ruột)

+ Vợ Nguyễn Trà My

Số CMND: 011686699, Ngày cấp: 02/11/2001, Nơi cấp: Hà Nội

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán cá nhân: 1.287 cổ phần tương đương với: 0,01 % vốn điều lệ

Các khoản nợ đối với Công ty: Không

Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết: Không

1.3. Ông Phạm Viết Hùng – Thành viên Hội đồng quản trị

- Số chứng minh thư nhân dân: 013231785
- Năm sinh: 04/07/1963 Nơi sinh: Sơn La
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ liên hệ: Ban Quản lý đầu tư – Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Số 11 Phố Cửa Bắc, phường Trúc Bạch, Ba Đình, Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc: 0966544940
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư thủy điện
- Quá trình công tác:

▪ 10/1986 - 16/7/2006	Công tác tại Công ty Tư vấn xây dựng điện 1
▪ 16/7/2006- 01/10/2008	Chuyên viên Ban Thẩm định - Tập đoàn Điện lực Việt Nam
▪ 01/10/2008 - 16/2/2009	Chuyên viên Ban Quản lý đầu tư - Tập đoàn Điện lực Việt Nam
▪ 16/2/2009 – Nay	Phó trưởng Ban Quản lý đầu tư - Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Chức vụ hiện tại: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1.

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán: 4.354.765 cổ phần tương đương với: 16,32 % vốn điều lệ

Trong đó:

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán cá nhân: 3.497 cổ phần tương đương với: 0,01 % vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán đại diện cho EVN: 4.351.268 cổ phần tương đương với: 16,30 % vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của những người liên quan (Cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, vợ, chồng, con, con nuôi, anh, chị em ruột): Không

Các khoản nợ đối với Công ty: Không

Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết: Không

1.4. Ông Phạm Nguyên Hùng – Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc

- Số chứng minh thư nhân dân: 012716550
- Năm sinh: 27/11/1972 Nơi sinh: Hải Dương
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

- Địa chỉ liên hệ: Đoàn Thiết kế thủy điện 1, Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1; Km9+200 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc: 0963257989
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Tiến sỹ kỹ thuật
- Quá trình công tác:

▪ 1995 - 2005	Tổ viên, tổ phó, tổ trưởng Đoàn Thiết kế thủy điện 1 Công ty Tư vấn xây dựng điện 1
▪ 2005 - 2008	Phó trưởng Đoàn Thiết kế thủy điện 1 Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1
▪ 2009 - 24/4/2013	Trưởng Đoàn Thiết kế thủy điện 1 Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1
▪ 25/4/2013- 20/01/2014	Thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Đoàn Thiết kế thủy điện 1 Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1
▪ 21/01/2014 - Nay	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc kiêm Trưởng Đoàn Thiết kế thủy điện 1 Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1

Chức vụ hiện tại: Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc kiêm Trưởng Đoàn Thiết kế thủy điện 1 Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1.

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán: 36.020 cổ phần tương đương với: 0,13 % vốn điều lệ

Trong đó:

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán cá nhân 36.020 cổ phần tương đương với: 0,13 % vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của những người liên quan (*Cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, vợ, chồng, con, con nuôi, anh, chị em ruột*): Không

Các khoản nợ đối với Công ty: Không

Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết: Không

1.5. Ông Lê Minh Tuấn – Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc

- Số chứng minh thư nhân dân: 011641633
- Năm sinh: 28/02/1973 Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ liên hệ: Phòng 1007, 25T2, NO5, Khu đô thị mới Trung Hòa Nhân Chính, Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc: 0904136996
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản trị kinh doanh, Kỹ sư nhiệt.
- Quá trình công tác:

▪ 2007 - 2008	Phòng Thiết kế Nhiệt điện, Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1
▪ 2008 - 24/4/2013	Trưởng phòng Tư vấn thiết kế Nhiệt điện và Điện nguyên tử, Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1
▪ 25/4/2013- 20/01/2014	Thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng phòng Tư vấn thiết kế Nhiệt điện và Điện nguyên tử, Công ty cổ phần Tư vấn

	xây dựng điện 1
<ul style="list-style-type: none"> ▪ 21/01/2014 - Nay 	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc kiêm Trưởng phòng Tư vấn thiết kế Nhiệt điện và Điện nguyên tử, Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1

Chức vụ hiện tại: Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc kiêm Trưởng phòng Tư vấn thiết kế Nhiệt điện và Điện nguyên tử Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1.

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán: 194.412 cổ phần tương đương với: 0,73 % vốn điều lệ

Trong đó:

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán cá nhân: 194.412 cổ phần tương đương với: 0,73 % vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của những người liên quan (Cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, vợ, chồng, con, con nuôi, anh, chị em ruột) : Không

Các khoản nợ đối với Công ty: Không

Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết: Không

2. **Danh sách Ban điều hành**

2.2.1. Ông Nguyễn Tài Sơn – Tổng Giám đốc (xem danh sách Hội đồng quản trị)

2.2.2. Ông Phùng Văn Hoài – nguyên Phó Tổng Giám đốc

(Kể từ ngày 01/02/2015 Ông Phùng Văn Hoài nghỉ việc để hưởng chế độ hưu trí)

- Số chứng minh thư nhân dân: 110060677
- Năm sinh: 1955 Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: Phòng 2706 chung cư 101 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc: 0903438010
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư địa chất công trình
- Quá trình công tác:

<ul style="list-style-type: none"> ▪ 9/1976 - 4/1994 	Kỹ sư ĐCCT, Đoàn khảo sát Sông Đà (sau là Công ty khảo sát địa chất Sông Đà)
<ul style="list-style-type: none"> ▪ 4/1994 - 12/2007 	Trưởng phòng Kỹ thuật Địa chất - Công ty Tư vấn xây dựng điện 1
<ul style="list-style-type: none"> ▪ 1/2008 - 4/2009 	Trưởng phòng Kỹ thuật Địa chất - Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1
<ul style="list-style-type: none"> ▪ 4/2009-31/01/2015 	Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1
<ul style="list-style-type: none"> ▪ 01/02/2015 - nay 	Nghỉ việc để hưởng chế độ hưu trí

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán: 11.227 cổ phần tương đương với: 0.04 % vốn điều lệ

Trong đó:

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán cá nhân: 5.337 cổ phần tương đương với: 0.02 % vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của những người liên quan (Cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, vợ, chồng, con, con nuôi, anh, chị em ruột):

Con Phùng Thu Hương

Số CMND: 012206106, Ngày cấp: 27/03/1999, Nơi cấp: Hà Nội

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán cá nhân: 5.890 cổ phần tương đương với: 0,02 % vốn điều lệ

Các khoản nợ đối với Công ty: Không

Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: Không

2.2.3. Ông Phạm Nguyên Hùng - Phó Tổng Giám đốc (xem danh sách Hội đồng quản trị)

2.2.4. Ông Lê Minh Tuấn – Phó Tổng Giám đốc (xem danh sách Hội đồng quản trị)

2.2.5. Bà Vũ Thị Hải – nguyên Quyền Kế toán trưởng

(Kể từ ngày 01/01/2015 Bà Vũ Thị Hải nghỉ việc để hưởng chế độ hưu trí)

- Số chứng minh thư nhân dân: 011129827
 - Năm sinh: 06/01/1959 Nơi sinh: Hà Nội
 - Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
 - Địa chỉ thường trú: Khu tập thể Công ty khảo sát thiết kế điện 1, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
 - Số điện thoại liên lạc: 0912572628
 - Trình độ văn hoá: 10/10
 - Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Kế toán
- Quá trình công tác:

▪ 1978 - 1982	Học tại trường Đại học Tài chính Kế toán Hà Nội
▪ 1983 - 2001	Chuyên viên Phòng Tài chính Kế toán Công ty Tư vấn xây dựng điện 1
▪ 2002 – 4/2013	Phó trưởng phòng Tài chính Kế toán Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1
▪ 5/2013-31/12/2014	Phụ trách phòng Tài chính Kế toán kiêm Quyền Kế toán trưởng Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1
▪ 01/01/2015-nay	Nghỉ việc để hưởng chế độ hưu trí

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán: 26.078 cổ phần tương đương với: 0,1 % vốn điều lệ

Trong đó:

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán cá nhân: 21.477 cổ phần tương đương với: 0,08 % vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của những người liên quan (Cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, vợ, chồng, con, con nuôi, anh, chị em ruột):

Chồng Khương Trí Thức

Số CMND: 010101767, Ngày cấp: 11/11/2004, Nơi cấp: Hà Nội

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán cá nhân: 4.601 cổ phần tương đương với: 0,02 % vốn điều lệ

Các khoản nợ đối với Công ty: Không

2.2.6. Ông Nguyễn Hồng Tuấn – Quyền Kế toán trưởng

(Ông Nguyễn Hồng Tuấn được bổ nhiệm Quyền Kế toán trưởng kể từ ngày 01/01/2015)

- Số chứng minh thư nhân dân: 011574631

- Năm sinh: 08/08/1972
 - Quốc tịch: Việt Nam
 - Địa chỉ thường trú: Số 36, ngõ 122, Kim Giang, Đại Kim, Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội
 - Số điện thoại liên lạc: 0966801531
 - Trình độ văn hoá: 12/12
 - Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế
- Quá trình công tác:

▪ 12/1996-1998	Công tác tại Ban tư vấn giám sát thủy điện Sông Hình - Công ty Tư vấn xây dựng điện 1
▪ 1999-10/6/2014	Chuyên viên Phòng Tài chính Kế toán - Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 1
▪ 11/6/2014-31/12/2014	Phó trưởng phòng Tài chính Kế toán Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1
▪ 01/01/2015 – Nay	Phó trưởng phòng Tài chính Kế toán phụ trách phòng Tài chính Kế toán kiêm Quyền Kế toán trưởng Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1

Chức vụ hiện tại: Phó trưởng phòng Tài chính Kế toán phụ trách phòng Tài chính Kế toán kiêm Quyền Kế toán trưởng Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán: 793.064 cổ phần tương đương với: 2,97 % vốn điều lệ

Trong đó:

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán cá nhân 687.994 cổ phần tương đương với: 2,58 % vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của những người liên quan (*Cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, vợ, chồng, con, con nuôi, anh, chị em ruột*):

Vợ Trần Thị Minh Hậu

Số CMND: 012624241, Ngày cấp: 29/11/2012, Nơi cấp: Hà Nội

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán cá nhân 105.070 cổ phần tương đương với: 0,39 % vốn điều lệ

Các khoản nợ đối với Công ty: Không

3. Những thay đổi trong ban điều hành

Ông Nguyễn Tài Sơn, Phó Tổng Giám đốc được bổ nhiệm giữ các chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc công ty kể từ ngày 27/03/2012

Ông Phạm Nguyên Hùng, thành viên Hội đồng quản trị được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc công ty kể từ ngày 21/01/2014

Ông Lê Minh Tuấn, thành viên Hội đồng quản trị được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc công ty kể từ ngày 21/01/2014

Ông Phùng Văn Hoài, Phó Tổng Giám đốc nghỉ việc để hưởng chế độ hưu trí kể từ ngày 01/02/2015

Bà Vũ Thị Hải, Quyền Kế toán trưởng nghỉ việc để hưởng chế độ hưu trí kể từ ngày 01/01/2015

Ông Nguyễn Hồng Tuấn được bổ nhiệm Quyền Kế toán trưởng kể từ ngày 01/01/2015

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán: 157.946 cổ phần tương đương với: 0,59 % vốn điều lệ
Trong đó:

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán cá nhân: 157.946 cổ phần tương đương với: 0,59 % vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của những người liên quan (Cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, vợ, chồng, con, con nuôi, anh, chị em ruột) : Không

Các khoản nợ đối với Công ty: Không

Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết: Không

4.3. Ông Mai Hữu Thung – Thành viên Ban kiểm soát

- Số chứng minh thư nhân dân: 022674701
- Năm sinh: 02/09/1959 Nơi sinh: Hồ Chí Minh
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ liên hệ: 67/05 (Lô O) Đinh Tiên Hoàng, phường 3, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Kế toán
- Quá trình công tác:

▪ 1978 - 1986	Đi bộ đội
▪ 1986 - 1990	Học Đại học Tài chính Kế toán TP Hồ Chí Minh
▪ 1991 - 2008	Công tác tại Tổng công ty Bảo hiểm Việt Nam
▪ 2008 - Nay	Công tác tại Công ty cổ phần kho cảng xăng dầu Hàng không Miền Nam

Chức vụ hiện tại: Thành viên Ban Kiểm soát Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1. Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần kho cảng xăng dầu Hàng không Miền Nam

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán: 598.211 cổ phần tương đương với: 2,24 % vốn điều lệ
Trong đó:

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán cá nhân: 205.569 cổ phần tương đương với: 0,77 % vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán của những người liên quan (Cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, vợ, chồng, con, con nuôi, anh, chị em ruột) :

+ Vợ Nguyễn Thị Lượ Số CMND: 023505709

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán cá nhân: 392.642 cổ phần tương đương với: 1,47 % vốn điều lệ

Các khoản nợ đối với Công ty: Không

Lợi ích liên quan đối với tổ chức niêm yết: Không

5. Số lượng cán bộ, nhân viên:

5.1. Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty đến 31/12/2014

Nhân sự của toàn Công ty hiện tại là 1336 người, trong đó số lao động có trình độ: Tiến sỹ 2 người, thạc sỹ 57 người, kỹ sư và cử nhân 677 người, số còn lại là cao đẳng, kỹ thuật viên, công nhân viên kỹ thuật. Nhân sự tư vấn thủy điện còn nhiều để

đáp ứng công việc hiện tại, trong thời gian tới có thể điều chuyển các nhân sự về chuyên ngành xây dựng, cơ điện sang tư vấn nhiệt điện, lưới điện.

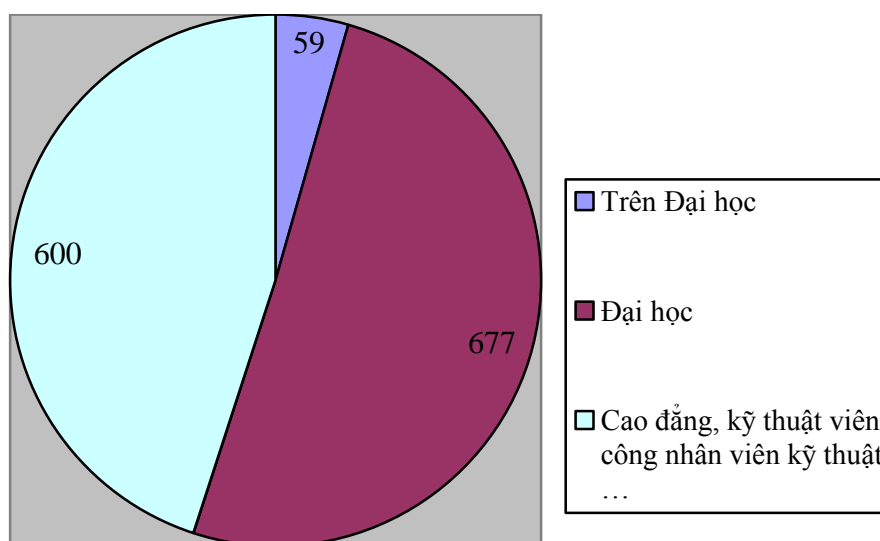
Bảng 6. Cơ cấu công nhân viên chức theo đơn vị quản lý

Đơn vị tính: người

Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó					
		Viên chức		Nhân viên		Công nhân kỹ thuật	Hợp đồng thời vụ
		Quản lý	CMNV	CMNV KT	P/vụ, bảo vệ..		
Khối cơ quan công ty	844	76	535	1	9	100	123
Công ty TNHH một thành viên khảo sát thiết kế xây dựng điện 1	199	15	57	0	8	114	5
Công ty TNHH một thành viên khảo sát xây dựng điện 2	114	9	18	3	2	33	49
Công ty TNHH một thành viên tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng	81	17	25	0	1	37	1
Công ty TNHH một thành viên khảo sát thiết kế xây dựng điện 4	98	19	46	0	1	13	19
Tổng số	1336	136	681	4	21	297	197

Thu nhập bình quân năm 2014 của cán bộ, nhân viên công ty đạt khoảng 8,216 triệu đồng/người/tháng

Biểu đồ cơ cấu công nhân viên chức theo trình độ đào tạo của Công ty năm 2014



5.2. Chính sách đối với người lao động

Công ty luôn xác định người lao động là nguồn lực quan trọng nhất với sự phát triển bền vững của Công ty. Năm 2014 Công ty tiếp tục đầu tư nguồn kinh phí để tiếp tục đào tạo hàng năm về sử dụng các phần mềm tính toán, an toàn lao động và nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ.

Chế độ tiền lương, tiền thưởng được xây dựng trên các tiêu chí gắn vào hiệu quả thực hiện công việc của người lao động và vị trí công việc. Phần thu nhập đưa vào thâm niên công tác chỉ chiếm khoảng 23% tổng thu nhập của người lao động, nhờ đó đã kịp thời động viên những người có trình độ, năng lực và làm việc với tinh thần trách nhiệm cao.

Hàng năm Công ty duy trì tổ chức khám sức khỏe cho người lao động, mời tổ chức y tế về khám tại Công ty để tạo điều kiện cho người lao động tham gia, đã phát hiện sớm một số ca bệnh hiểm nghèo để điều trị kịp thời.

Công đoàn Công ty tạo điều kiện hỗ trợ kinh phí cho cán bộ công nhân viên đi tham quan, du lịch.

Công ty luôn chú trọng xây dựng và phát triển các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao. Hàng năm đều tổ chức hội thao tạo điều kiện để người lao động giao lưu, gắn bó với nhau trên tinh thần hợp tác, chia sẻ. Tham gia đầy đủ hội thao khô các cơ quan tư vấn của EVN.

III. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

1. Các khoản đầu tư lớn:

1.1. Đầu tư Thủy điện Sông Bung 5

Dự án thủy điện Sông Bung 5 do Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 làm chủ đầu tư với phương thức Đầu tư xây dựng - Sở hữu – Kinh doanh, với công suất 57MW; điện lượng trung bình năm 230,34 triệu kWh.

Đến 31/12/2014, khối lượng xây dựng công trình đã thực hiện khoảng 98%. TM1 đã phát điện thương mại từ ngày 28/12/2012; TM2 đã phát điện thương mại từ ngày 19/07/2013; Năm 2013 đã phát được 174 triệu kWh điện thương mại; Năm 2014 đã phát được 125 triệu kWh điện thương mại.

Công việc còn lại thực hiện trong năm 2015: Gia cố mái bên bờ phải nhà máy, hoàn thiện hàng rào bảo vệ nhà máy, hoàn thiện gia cố đuôi kênh xả nhà máy ...

Vốn đã giải ngân đến ngày 31/12/2014 là 1.081,28 tỷ đồng

Trong đó

+ Tiền vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam là 700,139 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 64,75%

+ Vốn tự có của Công ty là 381,141 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 35,25% (bao gồm cả trả lãi vay trong giai đoạn đầu tư)

Công ty đã thực hiện nghiệm thu theo quy định tại các hợp đồng, giải ngân kịp thời cho các nhà thầu để các nhà thầu thi công liên tục.

Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam đảm bảo giải ngân đủ theo yêu cầu.

Kế hoạch vốn năm 2015

Tổng nhu cầu vốn năm 2015 (cả VAT) : 62,76 tỷ đồng

Cơ cấu vốn:

- Vốn vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt nam là 43,932 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 70%

- **Vốn tự có của Công ty là 18,828 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 30%**
 Vốn tự có do Công ty thu xếp từ nguồn vốn khấu hao, quỹ đầu tư phát triển, dự phòng tài chính và các nguồn khác của Công ty.

1.2. Các dự án khác

Cho đến thời điểm lập báo cáo này Công ty chưa có chủ trương tham gia góp vốn hoặc làm chủ đầu tư các dự án khác ngoài công trình Thủy điện Sông Bung 5

1.3. Đầu tư góp vốn vào doanh nghiệp khác

Công ty đến nay chưa góp vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác.

2. Các công ty con:

2.1. Tình hình đầu tư và hiệu quả của đầu tư vốn vào các công ty con:

Bảng 7. Vốn điều lệ và lợi nhuận của các công ty con năm 2014 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Đầu tư vào công ty con	Vốn điều lệ thực góp	Tỷ lệ/vốn điều lệ (%)	Lợi nhuận sau thuế 2014	
				Giá trị	Tỷ lệ/vốn điều lệ (%)
1	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát thiết kế xây dựng điện 1	17,102	100	1,580	9,24%
2	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát xây dựng điện 2	4,870	100	1,286	26,41%
3	Công ty TNHH một thành viên Tư vấn dự án điện 3 Đà Nẵng	6,517	100	1,133	17,39%
4	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát thiết kế xây dựng điện 4	6,060	100	1,642	27,10%

- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính của các công ty con (do công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ):

- + Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, thí nghiệm xác định các chỉ tiêu cơ lý hoá phục vụ cho công tác nghiên cứu thiết kế đánh giá chất lượng công trình.
- + Khoan phụt thí nghiệm phục vụ cho công tác xử lý gia cố nền, khoan phụt chống thấm
- + Thi công khoan phụt bê tông màng chống thấm, gia cố xử lý nền
- + Thi công xây lắp đường dây và trạm
- + Tư vấn thiết kế lưới trạm điện, tư vấn thiết kế thủy điện

2.2. Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con:

- + Công ty TNHH một thành viên KSTK XD điện 1:

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2014/năm 2013	
				Giá trị	
1	Tổng doanh thu	54,559,941,310	42,693,207,542	-11,866,733,768	78.25%

Stt	Chi tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2014/năm 2013	
				Giá trị	
	-Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	54,498,213,133	42,675,740,375		
	- Doanh thu hoạt động tài chính	11,452,645	17,217,167		
	- Thu nhập khác	50,275,532	250,000		
2	Tổng chi phí	50,439,097,012	40,609,378,010	-9,829,719,002	80.51%
	- Giá vốn hàng bán	43,398,434,599	36,398,095,481		
	- Chi phí tài chính	1,558,502,047	638,065,495		
	- Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,111,964,217	3,365,785,942		
	- Chi phí khác	370,196,149	207,431,092		
3	Lợi nhuận thuần	4,440,764,915	2,291,010,624		
4	Tổng lợi nhuận trước thuế	4,120,844,298	2,083,829,532	-2,037,014,766	50.57%
5	Thuế TNDN	1,122,760,112	504,077,337		
6	Lợi nhuận ròng	2,998,084,186	1,579,752,195	-1,418,331,991	52.69%
7	Tài sản ngắn hạn	66,399,110,394	57,414,008,163		
8	Tài sản dài hạn	12,785,894,545	12,065,820,239		
9	Tổng tài sản	79,185,004,939	69,479,828,402	-9,705,176,537	87.74%
10	Nợ ngắn hạn	58,971,126,631	49,447,976,694		
11	Nợ dài hạn	1,727,069,114	1,527,417,096		
12	Tổng nợ phải trả	60,698,195,745	50,975,393,790	-9,722,801,955	83.98%
13	Vốn điều lệ	17,102,000,000	17,102,000,000		
14	Vốn chủ sở hữu	18,486,809,194	18,504,434,612	17,625,418	100.10%
15	Hàng tồn kho	12,337,403,517	14,376,680,026	2,039,276,509	116.53%

Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Stt	Các chỉ tiêu	Đơn tính	Năm 2013	Năm 2014	Ghi chú
1	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,126	1,161	
2	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,917	0,870	
3	Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Lần	0,767	0,734	
4	Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	3,283	2,755	
5	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	0,688	0,614	
6	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	5,501	3,702	
7	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	16,217	8,537	
8	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ	%	17,531	9,237	

Stt	Các chỉ tiêu	Đơn tính	Năm 2013	Năm 2014	Ghi chú
9	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	%	3,786	2,274	
10	Hệ số Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần	%	8,148	5,368	

Tổng doanh thu năm 2014 đạt 42,693 tỷ đồng bằng 78,25%, giảm 11,867 tỷ đồng; tổng chi phí giảm 9,830 tỷ đồng bằng 80,51%; Lợi nhuận sau thuế giảm 1,418 tỷ đồng bằng 52,69% so với năm 2013.

Tổng tài sản giảm 9,705 tỷ đồng mức giảm 12,26%; tổng nợ giảm 9,723 tỷ đồng mức giảm 16,02% ; hàng tồn kho tăng 2,039 tỷ đồng tăng 16,53% so với năm 2013.

Tổng các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là 47,4 tỷ đồng giảm so với năm 2013 là 4,5 tỷ đồng tương ứng giảm 8,7 %. Trong đó : Phải thu khách hàng đã giảm đáng kể 11,58 tỷ đồng tương ứng giảm 27,4% cho thấy sự nỗ lực của Công ty trong công tác thu hồi công nợ với khách hàng. Tuy nhiên tỷ trọng các khoản phải thu (ngắn hạn & dài hạn) trên tổng nguồn vốn là 68,3% tăng 2,7% so với năm 2013 chủ yếu lại là do các khoản phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tăng lên so với năm 2013 lần lượt là 73,8% và 79,3%.

Hàng tồn kho : Tổng giá trị hàng tồn kho là 14,377 tỷ đồng tăng 2,04 tỷ chủ yếu là do giá trị chi phí SXKD dở dang tăng lên do chưa nghiệm thu được với bên A. Nhiều công trình đã tồn đọng từ nhiều năm với giá trị khoảng trên 2 tỷ đồng.

Phải trả người lao động giảm mạnh 8,7 tỷ đồng tương ứng với mức giảm 56,4%, thu nhập bình quân/tháng của người lao động năm 2014 chỉ đạt 3,9 triệu đồng so với năm 2013 là 6,1 triệu đồng

Về chỉ tiêu tài chính : tất cả các chỉ tiêu tài chính năm 2014 đều không bằng năm 2013 đặc biệt là chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ giảm sâu so với năm 2013, năm 2014 chỉ tiêu này là 9,237% (năm 2013 là 17,531%) ; khả năng thanh toán nhanh năm 2014 chỉ đạt 0,87 lần (năm 2013 là 0,917 lần), tuy nhiên khả năng thanh toán ngắn hạn trong giới hạn an toàn (năm 2013 là 1,126 lần, năm 2014 là 1,161 lần)

Năm 2014 dòng tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty là hoạt động sản xuất chính của doanh nghiệp bị âm tương đối lớn. Dòng tiền thu vào không đủ trang trải cho các khoản chi ra, phải dùng dòng tiền vay để trang trải một phần . So với năm 2013 có dòng tiền dương thì rõ ràng năm 2014 là năm thực sự khó khăn của Công ty. Hàng tồn kho tăng, doanh thu và lợi nhuận giảm sút.

Nhìn chung các chỉ tiêu tổng hợp về tình hình tài chính của công ty mặc dù cũng không đạt được như mong muốn, không hoàn thành được kế hoạch công ty mẹ giao, nhưng với sự cố gắng của ban lãnh đạo công ty thì cũng là một thành tích đáng ghi nhận trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế hiện nay. Trong năm 2014 mặc dù nền kinh tế gặp rất nhiều khó khăn nhất là trong lĩnh vực đầu tư và xây lắp. Nhưng Ban

lãnh đạo công ty đã có những quyết định, giải pháp đúng đắn, kịp thời để điều hành sản xuất kinh doanh, toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty cũng đã cố gắng thực hiện tốt nhiệm vụ của mình

- Năm 2014, Công ty có tuyển chính thức là 04 người (*Trong đó: 01 sinh viên đại học và 03 công nhân kỹ thuật*) và lao động tạm tuyển thời vụ là 05 người. Số lao động giảm trong năm 2014 là 22 người (*nghỉ hưu là: 09 người; cho thôi việc là: 11 người và chuyển công tác là: 02 người*).

- Năm 2014 là năm rất khó khăn về tài chính đối với các doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty vẫn cân đối, bố trí đủ vốn phục vụ công tác đầu tư và có đủ vốn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Doanh thu năm 2014 cũng không hoàn thành được kế hoạch được giao, đó cũng là khó khăn chung của nền kinh tế.

- Về các khoản vay và nợ ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2014:

+ Vay ngân hàng đầu tư và PT Hà Tây	:	8,761 tỷ đồng
+ Vay cá nhân	:	8,904 tỷ đồng
Cộng	:	17,665 tỷ đồng
Chi phí trả lãi vay	:	0,638 tỷ đồng

+ Công ty TNHH một thành viên KSXĐ điện 2:

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2014/năm 2013	
				Giá trị	
1	Tổng doanh thu	21,891,081,481	24,935,168,065	3,044,086,584	113.91%
	-Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21,863,158,607	24,921,143,566		
	- Doanh thu hoạt động tài chính	27,922,874	14,024,499		
	- Thu nhập khác	0	0		
2	Tổng chi phí	20,339,915,032	23,344,603,037	3,004,688,005	114.77%
	- Giá vốn hàng bán	16,706,267,894	20,007,124,173		
	- Chi phí tài chính	1,470,155,597	1,074,391,935		
	- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,981,067,328	2,159,975,369		
	- Chi phí khác	182,424,213	103,111,560		
3	Lợi nhuận thuần	1,733,590,662	1,693,676,588		
4	Tổng lợi nhuận trước thuế	1,551,166,449	1,590,565,028	39,398,579	102.54%
5	Thuế TNDN	439,240,510	304,391,866		
6	Lợi nhuận ròng	1,111,925,939	1,286,173,162	174,247,223	115.67%
7	Tài sản ngắn hạn	29,386,895,715	26,532,415,109		
8	Tài sản dài hạn	4,948,055,661	4,459,272,199		
9	Tổng tài sản	34,334,951,376	30,991,687,308	-3,343,264,068	90.26%
10	Nợ ngắn hạn	28,775,926,322	25,409,129,660		

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2014/năm 2013	
				Giá trị	
11	Nợ dài hạn	0	0		
12	Tổng nợ phải trả	28,775,926,322	25,409,129,660	-3,366,796,662	88.30%
13	Vốn điều lệ	4,870,000,000	4,870,000,000		
14	Vốn chủ sở hữu	5,559,025,054	5,582,557,648	23,532,594	100.42%
15	Hàng tồn kho	6,681,810,673	8,795,396,285	2,113,585,612	131.63%

Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Stt	Các chỉ tiêu	Đơn tính	Năm 2013	Năm 2014	Ghi chú
1	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,021	1,044	
2	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,789	0,698	
3	Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Lần	0,838	0,820	
4	Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	5,176	4,552	
5	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	0.637	0.804	
6	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	5,086	5,161	
7	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	20,002	23,039	
8	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ	%	22,832	26,410	
9	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	%	3,238	4,150	
10	Hệ số Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần	%	7,929	6,796	

Năm 2014 tổng doanh thu cao hơn năm 2013, đạt 24,935 tỷ đồng; năm 2013 đạt 21,891 tỷ đồng (tăng 13,91%), tuy nhiên do tổng chi phí cũng tăng ở mức tương ứng (tăng 14,77%) dẫn đến lợi nhuận trước thuế của công ty chỉ tăng nhẹ 2,54% (năm 2014 là 1,591 tỷ đồng, năm 2013 là 1,551 tỷ đồng).

Tổng doanh thu năm 2014 chủ yếu đến từ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 24,921 tỷ đồng, vượt 3,058 tỷ đồng so với năm 2013 và chiếm tỷ lệ 99,95% của tổng doanh thu.

So với đầu năm 2014, cuối năm 2014 hàng tồn kho của công ty tăng 31,63%. Nợ phải trả, phải thu đều giảm (nợ phải trả giảm 3,367 tỷ đồng, tỷ lệ giảm 12%; nợ phải thu giảm 4,913 tỷ đồng, tỷ lệ giảm 25,35%) điều này cho ta thấy ban lãnh đạo công ty đã tích cực trong việc thu hồi công nợ của các chủ đầu tư để trả cho các khách hàng của công ty...

Năm 2014, khả năng thanh toán nhanh năm 2014 không tốt bằng năm 2013 (năm 2014 là 0,698 lần, năm 2013 là 0,789 lần), khả năng thanh toán trong ngắn hạn năm 2014

của công ty cao hơn năm 2013 (năm 2014 là 1,044 lần, năm 2013 là 1,021 lần) và cao hơn >1 lần, điều này thể hiện khả năng thanh toán trong ngắn hạn của công ty trong tình trạng tốt.

Lao động và tiền lương: Số lao động đầu kỳ (01/01/2014) : 120 người; số lao động tăng trong kỳ : 29 người; số lao động giảm trong kỳ : 35 người; số lao động đến 31/12/2014 : 114 người; thu nhập bình quân tháng năm 2014: 7.041.851đ/người/tháng; thu nhập từ lương tháng trong năm 2014: 6.604.123 đ/người/tháng

+ Công ty TNHH một thành viên Tư vấn XD điện 3 Đà Nẵng:

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2014/năm 2013	
				Giá trị	Tỷ lệ %
1	Tổng doanh thu	28,872,920,386	21,519,283,135	-7,353,637,251	74.53%
	- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28,763,130,308	21,487,523,565		
	- Doanh thu hoạt động tài chính	5,065,311	6,703,570		
	- Thu nhập khác	104,724,767	25,056,000		
2	Tổng chi phí	27,151,699,439	20,080,744,727	-7,070,954,712	73.96%
	- Giá vốn hàng bán	22,335,096,261	16,311,241,999		
	- Chi phí tài chính	1,424,474,848	898,583,050		
	- Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,236,644,233	2,860,399,907		
	- Chi phí khác	155,484,097	10,519,771		
3	Lợi nhuận thuần	1,771,980,277	1,424,002,179		
4	Tổng lợi nhuận trước thuế	1,721,220,947	1,438,538,408	-282,682,539	83.58%
5	Thuế TNDN	448,456,008	305,111,360		
6	Lợi nhuận ròng	1,272,764,939	1,133,427,048	-139,337,891	89.05%
7	Tài sản ngắn hạn	51,295,647,479	43,675,230,040		
8	Tài sản dài hạn	4,438,102,066	3,634,088,069		
9	Tổng tài sản	55,733,749,545	47,309,318,109	-8,424,431,436	84.88%
10	Nợ ngắn hạn	47,603,967,422	39,163,048,492		
11	Nợ dài hạn	0	0		
12	Tổng nợ phải trả	47,603,967,422	39,163,048,492	-8,440,918,930	82.27%
13	Vốn điều lệ	6,517,000,000	6,517,000,000		
14	Vốn chủ sở hữu	8,129,782,123	8,146,269,617	16,487,494	100.20%
15	Hàng tồn kho	6,199,901,485	8,319,492,088	2,119,590,603	134.19%

Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Stt	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2013	Năm 2014	Ghi chú
1	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1.078	1.115	

2	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,947	0,903	
3	Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Lần	0,854	0,828	
4	Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	5,856	4,807	
5	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	0,516	0,454	
6	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	4,425	5,275	
7	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	15,656	13,913	
8	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ	%	19,530	17,392	
9	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	%	2,284	2,396	
10	Hệ số Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần	%	6,161	6,627	

Số lượng lao động đầu năm 2014 là 108 người, số lao động cuối năm 2014 là 104 người, giảm 4 người; thu nhập bình quân năm 2013 là 5.500.000 đồng/người/tháng.

Năm 2014, tình hình thực hiện về các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận trên vốn đều thấp hơn so với năm trước, hàng tồn kho tăng 2,120 tỷ đồng mức tăng là 34,19%. Tuy nhiên, năm 2014 khả năng thanh toán ngắn hạn cao hơn năm 2013 và >1 lần (năm 2013 chỉ tiêu này là 1,078 lần, năm 2014 chỉ tiêu này là 1,115 lần), khả năng thanh toán ngắn hạn trong giới hạn an toàn, vốn công ty được bảo toàn.

Tổng doanh thu năm 2014 thấp hơn nhiều so với năm 2013 (chỉ đạt 21,519 tỷ đồng/năm 2013 là 28,873 tỷ đồng) giảm sâu 7,354 tỷ đồng tương đương với mức giảm là 25,47%.

+ Công ty TNHH một thành viên KSTK XD điện 4:

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2014/năm 2013	
				Giá trị	Tỷ lệ %
1	Tổng doanh thu	31,118,229,463	33,616,846,409	2,498,616,946	108.03%
	- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31,106,860,543	33,504,648,432		
	- Doanh thu hoạt động tài chính	8,641,647	15,134,071		
	- Thu nhập khác	2,727,273	97,063,906		
2	Tổng chi phí	28,777,148,755	31,613,411,493	2,836,262,738	109.86%
	- Giá vốn hàng bán	26,192,738,971	27,789,006,594		
	- Chi phí tài chính	175,211,413	487,456,022		
	- Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,408,526,502	3,324,637,815		
	- Chi phí khác		12,311,062		

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2014/năm 2013	
				Giá trị	Tỷ lệ %
		671,869			
3	Lợi nhuận thuần	2,339,025,304	1,918,682,072		
4	Tổng lợi nhuận trước thuế	2,341,080,708	2,003,434,916	-337,645,792	85.58%
5	Thuế TNDN	678,336,006	361,236,732		
6	Lợi nhuận ròng	1,662,744,702	1,642,198,184	-20,546,518	98.76%
7	Tài sản ngắn hạn	50,247,951,850	53,752,675,029		
8	Tài sản dài hạn	2,701,433,914	3,762,603,691		
9	Tổng tài sản	52,949,385,764	57,515,278,720	4,565,892,956	108.62%
10	Nợ ngắn hạn	44,923,842,662	50,144,661,148		
11	Nợ dài hạn	700,000,000	0		
12	Tổng nợ phải trả	45,623,842,662	50,144,661,148	4,520,818,486	109.91%
13	Vốn điều lệ	6,060,000,000	6,060,000,000		
14	Vốn chủ sở hữu	7,325,543,102	7,370,617,572	45,074,470	100.62%
15	Hàng tồn kho	11,468,803,897	11,928,169,926	459,366,029	104.01%

Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Stt	Các chỉ tiêu	Đơn tính	Năm 2013	Năm 2014	Ghi chú
1	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,119	1,072	
2	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,863	0,834	
3	Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Lần	0,862	0,872	
4	Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	6,228	6,803	
5	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	0,587	0,583	
6	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	5,345	4,901	
7	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	22,698	22,280	
8	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ	%	27,438	27,099	
9	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	%	3,140	2,855	
10	Hệ số Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần	%	7,519	5,727	

Năm 2014, so với kế hoạch do công ty mẹ giao, tổng doanh thu của công ty vượt 16,8%, giá trị là 4,852 tỷ đồng (kế hoạch công ty mẹ giao là 28,765 tỷ đồng; thực hiện 33,617 tỷ đồng), tuy nhiên chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế giảm 14,5% so với kế hoạch.

Năm 2014, tổng doanh thu của công ty vượt 8,03%, giá trị vượt 2,499 tỷ đồng so với thực hiện năm 2013 (doanh thu thực hiện năm 2013 là 31,118 tỷ; năm 2014 là 33,617 tỷ đồng), tuy nhiên chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế năm 2014 chỉ đạt 2,033 tỷ đồng, giảm 14,42% so với năm 2013.

Doanh thu thuần năm 2014 tăng 7,71% so với năm 2013, giá vốn hàng bán chỉ tăng 6,1%, tốc độ tăng doanh thu cao hơn tốc độ tăng giá vốn, do đó lợi nhuận gộp năm 2014 tăng 16,31% so với năm 2013.

Lợi nhuận thuần giảm 17,97% so với năm 2013 do (1) chi phí tài chính năm 2014 tăng 0,312 tỷ đồng so với năm 2013 và (2) Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2014 tăng 0,916 tỷ đồng so với năm 2013.

Năm 2014 công ty chưa kiểm soát được các chi phí đặc biệt là chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, cho nên mặc dù doanh thu của công ty tăng nhưng lợi nhuận sau thuế lại giảm, chỉ bằng 98,76 % so với năm 2013.

Năm 2014, các chỉ tiêu tài chính (như chỉ tiêu nợ phải thu/doanh thu; hàng tồn kho/doanh thu; nợ phải trả/doanh thu; tài sản ngắn hạn/tổng tài sản; tài sản dài hạn/tổng tài sản; khả năng thanh toán nhanh; khả năng thanh toán hiện hành...) không có sự thay đổi nhiều so với năm 2013. Tuy nhiên chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế/vốn điều lệ+quỹ ĐTPT giảm so với năm 2013, năm 2013 tỷ lệ này là 33%, năm 2014 chỉ đạt 28%.

Bảng 8. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của 04 công ty TNHH một thành viên do công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Nội dung	Thực hiện năm 2013					Thực hiện năm 2014					Tỷ lệ %
	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát thiết kế xây dựng điện 1	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát xây dựng điện 2	Công ty TNHH một thành viên Tư vấn dự án điện 3 Đà Nẵng	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát thiết kế xây dựng điện 4	Cộng	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát thiết kế xây dựng điện 1	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát xây dựng điện 2	Công ty TNHH một thành viên Tư vấn dự án điện 3 Đà Nẵng	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát thiết kế xây dựng điện 4	Cộng	
I. Tổng doanh thu	54,560	21,891	28,873	31,118	136,442	42,693	24,935	21,519	33,617	122,765	90%
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	54,498	21,863	28,763	31,107	136,231	42,676	24,921	21,488	33,505	122,589	
Doanh thu hoạt động tài chính (triệu đồng)	11	28	5	9	53	17	14	7	15	53	
Thu nhập khác (triệu đồng)	50	0	105	3	158	0	0	25	97	122	
II. Tổng chi phí	50,439	20,340	27,152	28,777	126,708	40,609	23,345	20,081	31,613	115,648	
Giá vốn hàng bán	43,398	16,706	22,335	26,193	108,633	36,398	20,007	16,311	27,789	100,505	
Chi phí tài chính	1,559	1,470	1,424	0,175	4,628	0,638	1,074	0,899	0,487	3,098	

Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,112	1,981	3,237	2,409	12,738	3,366	2,160	2,860	3,325	11,711	
Chi phí khác (triệu đồng)	370	182	155	1	709	207	103	11	12	333	
III. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,121	1,551	1,721	2,341	9,734	2,084	1,591	1,439	2,003	7,116	73%
Lợi nhuận HĐSXKD	5,988	3,176	3,191	2,506	14,861	2,912	2,754	2,316	2,391	10,373	
Lợi nhuận hoạt động tài chính	-1,547	-1,442	-1,419	-0,167	-4,575	-0,621	-1,060	-0,892	-0,472	-3,045	
Lợi nhuận khác (triệu đồng)	-320	-182	-51	2	-551	-207	-103	15	85	-211	
IV. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,123	0,439	0,448	0,678	2,689	0,504	0,304	0,305	0,361	1,475	
V. Lợi nhuận sau thuế	2,998	1,112	1,273	1,663	7,046	1,580	1,286	1,133	1,642	5,642	80%

Tổng quát : So với năm 2013, năm 2014 tổng doanh thu của 4 công ty TNHH một thành viên chỉ bằng 90%, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế bằng 73% và lợi nhuận sau thuế bằng 80%. Khả năng thanh toán đều thấp hơn so với năm 2013, công nợ phải thu khách vẫn còn tồn đọng lớn...



THỦY ĐIỆN SƠN LA (Hạ Rotor Tổ máy thứ 6)

IV. Tình hình tài chính

1. Tình hình tài chính

1.1. Các chỉ tiêu

Bảng 9. Tình hình sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1,854,354,458,761	1,907,265,612,399	103%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	549,946,546,296	538,037,321,808	98%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	57,409,519,085	63,804,223,333	111%
Lợi nhuận trước thuế	53,975,150,263	58,425,158,331	108%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	39,342,669,630	44,653,573,162	113%
Lợi nhuận để trả cổ tức	36,816,857,600	40,036,978,500	109%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	93,58%	89,66%	

1.2. Các chỉ tiêu khác: Không

2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 10. Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Stt	Các chỉ tiêu	Diễn giải	Đơn tính	Năm 2013	Năm 2014	Ghi chú
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán					
1.1	Hệ số thanh toán ngắn hạn	Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn	Lần	1,006	1,006	
1.2	Hệ số thanh toán nhanh	(Tài sản lưu động - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	Lần	0,620	0,544	
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn					
2.1	Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Nợ phải trả/Tổng tài sản	Lần	0,843	0,825	
2.2	Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	Lần	5,374	4,719	
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động					
3.1	Vòng quay hàng tồn kho	(Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Lần	1,134	0,906	
3.2	Doanh thu thuần/Tổng tài sản		Lần	0,297	0,282	
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời					
4.1	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		%	7,154	8,299	
4.2	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)		%	13,523	13,390	
4.3	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)		%	2,122	2,341	
4.4	Hệ số Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần		%	10,439	11,859	

V. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

1. Cổ phần

- Tổng số cổ phần đang lưu hành là : 26.691.319 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành : Cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do : 25.856.182 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 835.137 cổ phần

2. Cơ cấu sở hữu
2.1. Tỷ lệ cổ đông sở hữu

Stt	Đối tượng	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông Nhà nước	14.504.227	54,34%	1	1	0
	- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	14.504.227	54,34%	1	1	0
2	Cổ đông sáng lập/cổ đông FDI	0	0,00%	0	0	0
	- Trong nước	0	0,00%	0	0	0
	- Nước ngoài	0	0,00%	0	0	0
3	Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn CP trở lên)	17.215.788	64,50%	2	1	1
	- Trong nước	17.215.788	64,50%	2	1	1
	+ Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	14.504.227	54,34%	1	1	0
	+ Ông Lê Minh Hà	2.711.561	10,16%	1	0	1
	- Nước ngoài	0	0,00%	0	0	0
4	Công đoàn công ty	0	0,00%	0	0	0
	- Trong nước	0	0,00%	0	0	0
	- Nước ngoài	0	0,00%	0	0	0
5	Cổ phiếu quỹ	0	0,00%	0	0	0
6	Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi	0	0,00%	0	0	0
7	Cổ đông khác	9.475.531	35,50%	1.647	20	1.627
	- Trong nước	9.429.466	35,33%	1.643	19	1.624
	- Nước ngoài	46.065	0,17%	4	1	3
	TỔNG CỘNG	26.691.319	100,00%	1.649	21	1.628
Trong đó:						
	- Trong nước	26.645.254	99,83%	1.645	20	1.625
	- Nước ngoài	46.065	0,17%	4	1	3

2.2. Danh sách cổ đông lớn sở hữu từ 5% trở lên và cổ đông là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp

Stt	Tên tổ chức/cá nhân	Số CMND/Hộ chiếu/ĐKDN	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ
Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% cp trở lên)					
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	0106000804	Số 11 Phố Cửa Bắc, phường Trúc Bạch, Ba Đình, Hà Nội	14.504.227	54,34%
2	Lê Minh Hà	012469723	Số nhà 73, phố Long Biên 1, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, Hà Nội	2.711.561	10,16%
	Cộng			17.215.788	64,50%
Cổ đông là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp (sở hữu <5%)					
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	23/GCNTVLK	101 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	32	0,00%
2	Công Ty TNHH một thành viên chứng khoán Ngân hàng Đông Á	13/GCNTVLK	56-58 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	6	0,00%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	01/GCNTVLK	Số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội	6	0,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất	04/GCNTVLK	Số 9 Hoàng Văn Thụ, KĐT Chanh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một, Bình Dương	5	0,00%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	61/GCNTVLK	Tầng 2, Toà nhà 71 Nguyễn Chí Thanh, Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	63	0,00%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	148/GCNTVLK	Tầng M-3-7, số 3 Liễu Giai, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, Hà Nội	11	0,00%
7	Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam	109/GCNTVLK	306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, Hà nội	7	0,00%

Stt	Tên tổ chức/cá nhân	Số CMND/Hộ chiếu/ĐKDN	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN	03/GCNTVLK	Tầng 10, tầng 11 Tháp BIDV – 35 Hàng Vôi, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	13	0,00%
9	Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia	51/GCNTVLK	Số 13A Tú Xương, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	27	0,00%
10	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	02/GCNTVLK	Số 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	5	0,00%
11	Công ty CP Đầu tư Toàn Việt	0309587030	Số 56 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	96.450	0,36%
12	Công ty Tài chính TNHH Một Thành Viên Bưu Điện	0100796508	68 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội	92.046	0,34%
13	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	06/GCNTVLK	Số 41 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	5	0,00%
14	Công ty TNHH Chứng khoán NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam	09/GCNTVLK	Tầng 17, Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, HK, Hà Nội	3	0,00%
15	CTCP Chứng khoán Bản Việt	69/GCNTVLK	Lầu 15, tháp tài chính BITECO, tầng 15, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	3	0,00%
16	CTCP Chứng khoán Châu á - Thái Bình Dương	34/GCNTVLK	66 Ngô Thi Nhậm, Hai Bà Trưng, Hà Nội	5	0,00%
17	CTCP Chứng khoán Phú Hưng	27/GCNTVLK-1	Lầu 5, Tòa nhà Lawrence S.Ting, 801 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân	3	0,00%

Stt	Tên tổ chức/cá nhân	Số CMND/Hộ chiếu/ĐKDN	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ
			Phú, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh		
18	CTY TNHH Tư Vấn Tài Chính thuế Đồng Sự	3700879328	1/4C Tân Hiệp, Tân Bình, Dĩ An, Bình Dương	6	0,00%
19	SBI SECURITIES CO.,LTD.	CA4878	6-1 ROPPONGI 1-CHOME, MINATO-KU, TOKYO, JAPAN	5.300	0,02%
20	Công ty CP Tài Việt	4103004257	47/25A Đường số 61 Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	10	0,00%
	Cộng			194.006	0,73%
	Tổng cộng			17.409.794	65,23%

2.3. Loại hình sở hữu

2.3.1. Trước khi có sự thay đổi

Đối tượng	Số lượng CP hạn chế chuyển nhượng	Số lượng CP chuyên nhượng tự do	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%)
I. Cổ đông đặc biệt	838.617	2.562.456	3.401.073	12,74%
1. Hội đồng quản trị	701.137	2.298.107	2.999.244	11,24%
2. Ban Giám đốc (Không bao gồm CP của Thành viên HĐQT)	3.480	1.857	5.337	0,02%
3. Ban kiểm soát	134.000	229.515	363.515	1,36%
4. Giám đốc tài chính (Không có chức danh Giám đốc tài chính)	0	0	0	0,00%
5. Q. Kế toán trưởng (Bà Vũ Thị Hải)	0	21.477	21.477	0,08%

6. Người được ủy quyền công bố thông tin	0	11.500	11.500	0,04%
II. Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0,00%
III. Công đoàn Công ty	0	0	0	0,00%
IV. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi (Không có)	0	0	0	0,00%
V. Cổ đông khác	0	23.290.246	23.290.246	87,26%
1. Trong nước	0	23.244.181	23.244.181	87,09%
1.1. Cá nhân	0	8.551.248	8.551.248	32,04%
1.2. Tổ chức	0	14.692.933	14.692.933	55,05%
<i>Trong đó Nhà nước:</i>	<i>0</i>	<i>14.504.227</i>	<i>14.504.227</i>	<i>54,34%</i>
2. Nước Ngoài	0	46.065	46.065	0,17%
2.1. Cá nhân	0	40.765	40.765	0,15%
2.2. Tổ chức	0	5.300	9.048	0,02%
TỔNG CỘNG	838.617	25.852.702	26.691.319	100,00%

Ghi chú: Số lượng CP do cổ đông đặc biệt nắm giữ không bao gồm CP của Ông Nguyễn Hồng Tuấn (Ông Nguyễn Hồng Tuấn được bổ nhiệm Quyền Kế toán trưởng công ty kể từ ngày 01/01/2015)

2.3.2. Sau khi có sự thay đổi

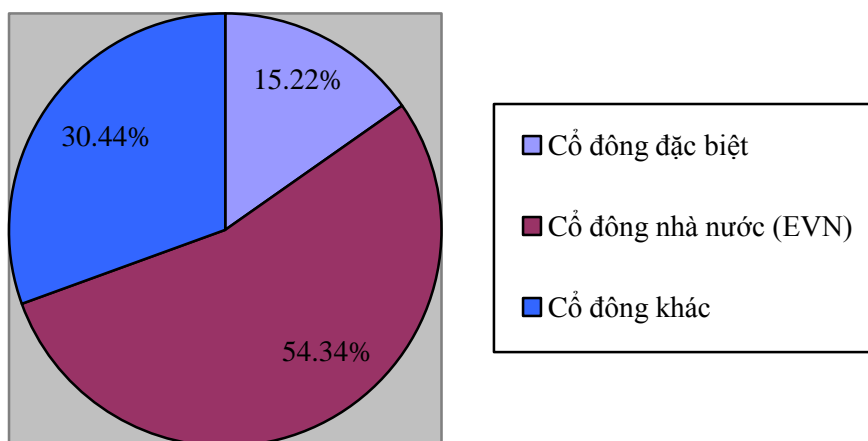
Đối tượng	Số lượng CP hạn chế chuyển nhượng	Số lượng CP chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%)
I. Cổ đông đặc biệt	835.137	3.227.116	4.062.253	15,22%
1. Hội đồng quản trị	701.137	2.298.107	2.999.244	11,24%
2. Ban Giám đốc (Không bao gồm CP của Thành viên HĐQT)	0	0	0	0,00%
3. Ban kiểm soát	134.000	229.515	363.515	1,36%
4. Giám đốc tài chính (Không có chức danh Giám đốc tài chính)	0	0	0	0,00%
5. Q. Kế toán trưởng (Ông Nguyễn Hồng Tuấn)	0	687.994	687.994	2,58%
6. Người được ủy quyền công bố thông tin	0	11.500	11.500	0,04%
II. Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0,00%

Đối tượng	Số lượng CP hạn chế chuyển nhượng	Số lượng CP chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%)
III. Công đoàn Công ty	0	0	0	0,00%
IV. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi (Không có)	0	0	0	0,00%
V. Cổ đông khác	0	22.629.066	22.629.066	84,78%
1. Trong nước	0	22.583.001	22.583.001	84,61%
1.1. Cá nhân	0	7.890.068	7.890.068	29,56%
1.2. Tổ chức	0	14.692.933	14.692.933	55,05%
<i>Trong đó Nhà nước:</i>	<i>0</i>	<i>14.504.227</i>	<i>14.504.227</i>	<i>54,34%</i>
2. Nước Ngoài	0	46.065	46.065	0,17%
2.1. Cá nhân	0	40.765	40.765	0,15%
2.2. Tổ chức	0	5.300	5.300	0,02%
TỔNG CỘNG	835.137	25.856.182	26.691.319	100,00%

Ghi chú:

- Số lượng CP do cổ đông đặc biệt nắm giữ không bao gồm CP của Bà Vũ Thị Hải nguyên Quyền Kế toán trưởng và của Ông Phùng Văn Hoài nguyên Phó Tổng Giám đốc (Bà Vũ Thị Hải nghỉ việc để hưởng chế độ hưu trí kể từ ngày 01/01/2015; Ông Phùng Văn Hoài nghỉ việc để hưởng chế độ hưu trí kể từ ngày 01/02/2015)
- Số lượng CP do cổ đông đặc biệt nắm giữ đã bao gồm CP Nguyễn Hồng Tuấn Quyền Kế toán trưởng (Ông Nguyễn Hồng Tuấn được bổ nhiệm Quyền Kế toán trưởng công ty kể từ ngày 01/01/2015)

Biểu đồ cơ cấu loại hình sở hữu của cổ đông



3. Danh sách cổ đông đặc biệt

T T	Tên tổ chức/cá nhân	Số CMND/Hộ chiếu/ĐKKD	Ngày cấp	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng
A. Cổ đông nhà nước							
1	Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	0106000804		Số 11 Phố Cửa Bắc, phường Trúc Bạch, Ba Đình, Hà Nội	14.504.227	54,34%	0
	Người đại diện sở hữu						
	+ Ông <i>Lê Minh Hà (Chủ tịch HDQT)</i>	012469723	24/08/2001	Số nhà 73, Long Biên 1, Ngọc Lâm, Long Biên, Hà Nội	5.801.691	21,74%	0
	+ Ông <i>Nguyễn Tài Sơn (Thành viên HDQT, Tổng Giám đốc)</i>	010388352	07/04/2006	Tổ 3, Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội	4.351.268	16,30%	0
	+ Ông <i>Phạm Viết Hùng (Thành viên HDQT)</i>	013231785	07/11/2009	Ban quản lý đầu tư, Tập đoàn điện lực Việt Nam, Số 11 Phố Cửa	4.351.268	16,30%	0

T	Tên tổ chức/cá nhân	Số CMND/Hộ chiếu/ĐKKD	Ngày cấp	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng
				Bắc, phường Trúc Bạch, Ba Đình, Hà Nội			
Tổng cộng A					14.504.227	54,34%	0
B. Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn CP trở lên)							
1	Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	0106000804		Số 11 Phố Cửa Bắc, phường Trúc Bạch, Ba Đình, Hà Nội	14.504.227	54,34%	0
2	Ông Lê Minh Hà	012469723	24/08/2001	Số nhà 73, Long Biên 1, Ngọc Lâm, Long Biên, Hà Nội	2.711.561	10,16%	666.097
Tổng cộng B (Không bao gồm CP của EVN)					2.711.561	10,16%	666.097
C. Cổ đông chiến lược (Không có)							
Tổng cộng C					0	0,00%	0
D. Cổ đông sáng lập/cổ đông FDI (Không có)							
Tổng cộng D					0	0,00%	0
TỔNG CỘNG (A+B+C+D)					17.215.788	64,50%	666.097

4. Danh sách chi tiết về cổ đông nội bộ, người được ủy quyền công bố thông tin

4.1. Trước khi có sự thay đổi

Loại cổ đông	Stt	Họ tên (Bao gồm chức vụ)	Cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng	Cổ phần chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%)	
HDQT	1	Ông Lê Minh Hà (Chủ tịch HĐQT)	666.097	2.045.464	2.711.561	10,16%	
	2	Ông Nguyễn Tài Sơn (Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc)	35.040	18.714	53.754	0,20%	
	3	Ông Phạm Viết Hùng (Thành viên HĐQT)	0	3.497	3.497	0,01%	
	4	Ông Phạm Nguyên Hùng (Thành viên HĐQT)	0	36.020	36.020	0,13%	
	5	Ông Lê Minh Tuấn (Thành viên HĐQT)	0	194.412	194.412	0,73%	
	Đại diện vốn của EVN tại TV1		Ông Lê Minh Hà (Chủ tịch HĐQT). Đại diện 40% phần vốn của EVN tại TV1	0	5.801.691	5.801.691	21,74%
			Ông Nguyễn Tài Sơn (Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc). Đại diện 30% phần vốn của EVN tại TV1	0	4.351.268	4.351.268	16,30%
			Ông Phạm Viết Hùng (Thành viên HĐQT). Đại diện 30% phần vốn của EVN tại TV1	0	4.351.268	4.351.268	16,30%
	BGD	1	Ông Nguyễn Tài Sơn (Tổng Giám đốc) - đã tính vào Thành viên HĐQT	35.040	18.714	53.754	0,20%
2		Ông Phùng Văn Hoài (Phó Tổng giám đốc)	3.480	1.857	5.337	0,02%	
3		Ông Phạm Nguyên Hùng (Phó Tổng Giám đốc) - đã tính vào Thành viên HĐQT	0	36.020	36.020	0,13%	
	4	Ông Lê Minh Tuấn (Phó Tổng Giám đốc) - đã tính vào Thành viên HĐQT	0	194.412	194.412	0,73%	

Loại cổ đông	Stt	Họ tên (Bao gồm chức vụ)	Cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng	Cổ phần chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%)
BKS	1	Ông Thạch Văn Năng (Trưởng ban)	0	0	0	0,00%
	2	Ông Mai Hữu Thung (Thành viên)	134.000	71.569	205.569	0,77%
	3	Bà Lê Thị Ngọc Bích (Thành viên)	0	157.946	157.946	0,59%
GD tài chính	Không có chức danh này					
Q. KTT	1	Bà Vũ Thị Hải	0	21.477	21.477	0,08%
Người được ủy quyền CBTT	1	Ông Trịnh Quốc Trung	0	11.500	11.500	0,04%
TỔNG CỘNG			838.617	17.066.683	17.905.300	67,08%

4.2. Sau khi có sự thay đổi

Loại cổ đông	Stt	Họ tên (Bao gồm chức vụ)	Cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng	Cổ phần chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%)
HDQT	1	Ông Lê Minh Hà (Chủ tịch HDQT)	666.097	2.045.464	2.711.561	10,16%
	2	Ông Nguyễn Tài Sơn (Thành viên HDQT, Tổng Giám đốc)	35.040	18.714	53.754	0,20%
	3	Ông Phạm Viết Hùng (Thành viên HDQT)	0	3.497	3.497	0,01%
	4	Ông Phạm Nguyên Hùng (Thành viên HDQT)	0	36.020	36.020	0,13%

Loại cổ đông	Stt	Họ tên (Bao gồm chức vụ)	Cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng	Cổ phần chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%)
	5	Ông Lê Minh Tuấn (Thành viên HĐQT)	0	194.412	194.412	0,73%
	Đại diện vốn của EVN tại TV1	Ông Lê Minh Hà (Chủ tịch HĐQT). Đại diện 40% phần vốn của EVN tại TV1	0	5.801.691	5.801.691	21,74%
		Ông Nguyễn Tài Sơn (Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc). Đại diện 30% phần vốn của EVN tại TV1	0	4.351.268	4.351.268	16,30%
		Ông Phạm Viết Hùng (Thành viên HĐQT). Đại diện 30% phần vốn của EVN tại TV1	0	4.351.268	4.351.268	16,30%
BGD	1	Ông Nguyễn Tài Sơn (Tổng Giám đốc) - đã tính vào Thành viên HĐQT	35.040	18.714	53.754	0,20%
	2	Ông Phạm Nguyên Hùng (Phó Tổng Giám đốc) - đã tính vào Thành viên HĐQT	0	36.020	36.020	0,13%
	3	Ông Lê Minh Tuấn (Phó Tổng Giám đốc) - đã tính vào Thành viên HĐQT	0	194.412	194.412	0,73%
BKS	1	Ông Thạch Văn Năng (Trưởng ban)	0	0	0	0,00%
	2	Ông Mai Hữu Thung (Thành viên)	134.000	71.569	205.569	0,77%
	3	Bà Lê Thị Ngọc Bích (Thành viên)	0	157.946	157.946	0,59%
GĐ tài chính	Không có chức danh này					
Q. KTT	1	Ông Nguyễn Hồng Tuấn	0	687.994	687.994	2,58%

Loại cổ đông	Stt	Họ tên (Bao gồm chức vụ)	Cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng	Cổ phần chuyển nhượng tự do	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu (%)
Người được ủy quyền CBTT	1	Ông Trịnh Quốc Trung	0	11.500	11.500	0,04%
TỔNG CỘNG			835.137	17.731.343	18.566.480	69,56%

5. **Danh sách cổ đông khác có cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: Không**

6. **Thông tin về cổ đông Nhà nước đồng thời là cổ đông lớn**

Hiện tại, Tập đoàn Điện lực Việt Nam là cổ đông Nhà nước đồng thời là cổ đông lớn.

Tên cổ đông: Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Số Đăng ký doanh nghiệp: 0106000804

Địa chỉ: Số 11 Phố Cửa Bắc, phường Trúc Bạch, Ba Đình, Hà Nội

Số lượng cổ phần sở hữu: 14.504.227 cổ phần, chiếm 54,34% Vốn điều lệ

Thông tin về người đại diện phần vốn của Tập đoàn điện lực Việt Nam tại Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1

Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) nắm giữ 14.504.227 cổ phần. Người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại Công ty như sau:

Ông Lê Minh Hà, Chủ tịch HĐQT: Đại diện cho 40% vốn của EVN tại Công ty tương ứng là 5.801.691 cổ phần, chiếm 21,74% Vốn điều lệ.

Ông Nguyễn Tài Sơn, Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc: Đại diện 30% vốn của EVN tương ứng là 4.351.268 cổ phần, chiếm 16,3% Vốn điều lệ.

Ông Phạm Việt Hùng, Thành viên HĐQT: Đại diện 30% vốn của EVN tương ứng là 4.351.268 cổ phần, chiếm 16,3% Vốn điều lệ.

7. **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không**

8. **Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không**

9. **Các chứng khoán khác: Không**

10. **Giao dịch của cổ đông nội bộ và người có liên quan**

- Giao dịch cổ phiếu:

+ Năm 2014 các Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó tổng Giám đốc, Quyền Kế toán trưởng, Người được ủy quyền công bố thông tin và những người có liên quan không giao dịch cổ phiếu TV1

+ Năm 2014 các Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó tổng Giám đốc, Quyền Kế toán trưởng và những người có liên quan được nhận cổ tức năm 2013 bằng cổ phiếu; tỷ lệ thực hiện 16%.

- Các giao dịch khác (các giao dịch của cổ đông nội bộ/cổ đông lớn và người có liên quan đến chính Công ty): Không

11. Tình hình khác:

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013, Công ty đã tiến hành chi trả cổ tức năm 2012 bằng tiền với giá trị là 27.612.643.200 đồng; ngày đăng ký cuối cùng: 22/07/2013; tỷ lệ thanh toán 12% (01 cổ phiếu được nhận 1.200 đồng); Ngày thanh toán: Từ ngày 09/08/2013. Đến ngày 31/12/2014 Công ty đã chi trả được 23.161.369.189 đồng. Còn lại 4.451.274.011 đồng trong đó: EVN là 3.796.976.411 đồng; cổ đông khác là 654.297.600 đồng; Công ty thực hiện chi trả vào năm 2015 và các năm tiếp theo.

Nhằm mở rộng thị trường, chuyên nghiệp hóa và đa dạng các dịch vụ Tư vấn xây dựng, công ty đã tiến hành lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để sửa đổi bổ sung ngành nghề kinh doanh của công ty. Ngày 16/01/2014 các cổ đông đã thông qua nội dung sửa đổi bổ sung ngành nghề kinh doanh với sự tán thành của 257 cổ đông sở hữu 18.066.475 cổ phần, đạt tỷ lệ 78,51% so với tổng số 23.010.536 cổ phần được sở hữu bởi tất cả 1.652 cổ đông.

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, Công ty đã tiến hành chi trả cổ tức năm 2013 bằng cổ phiếu với số lượng 3.680.783 cổ phiếu tương ứng với giá trị tính theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu là 36.807.830.000 đồng; ngày đăng ký cuối cùng 19/06/2014; tỷ lệ thực hiện 16%/cổ phiếu (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu cũ được nhận 16 cổ phiếu mới); đến ngày 01/08/2014 toàn bộ số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức năm 2013 cho các cổ đông được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận; đã được Lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và được chính thức giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

C. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

I. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

1. Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đáp ứng công tác tư vấn các công trình điện đang đầu tư, trong đó tập trung để đáp ứng tiến độ khởi công các dự án và đưa các tổ máy vào vận hành năm 2014. Đầu tư thủy điện Sông Bung 5 theo tiến độ, TM1 đã phát điện thương mại từ ngày 28/12/2012, TM2 đã phát điện thương mại từ ngày 19/07/2013; năm 2013 đã phát được 174 triệu kWh điện thương mại, với giá trị 172,932 tỷ đồng; năm 2014 đã phát được 125 triệu kWh điện thương mại, với giá trị 127,979 tỷ đồng.

Sản xuất kinh doanh truyền thống đạt kế hoạch, kết quả sản xuất kinh doanh của toàn Công ty xem Bảng tổng hợp báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 (sau kiểm toán) kèm theo.

2. Phát triển thị trường

Năm 2014, Công ty đã ký được 168 hợp đồng với tổng giá trị là 451 tỷ đồng; các dự án thuộc EVN chiếm 62%, tương ứng 279,62 tỷ đồng; các dự án không thuộc EVN chiếm tỷ lệ 38%, tương ứng 171,38 tỷ đồng.

Đánh giá: Đã tập trung và đạt hiệu quả cao trong công tác phát triển thị trường, các hợp đồng ký trên đã thực hiện và nghiệm thu trong năm 2014 khoảng 140 tỷ; thực hiện và nghiệm thu trong năm 2015 và các năm tiếp theo khoảng 311 tỷ đồng.

Hiệu quả công tác đấu thầu các dự án nguồn điện còn thấp, giá trị hợp đồng của khảo sát thiết kế công trình nhiệt điện, thủy điện, lưới điện còn thấp so với năng lực của Công ty.

3. Thu hồi vốn, công nợ

Năm 2014, với sự bám sát của Công ty với các chủ đầu tư, toàn Công ty đã thu được 608,965 tỷ đồng. Công ty mẹ đã thu được 500,905 tỷ đồng, 04 Công ty con thu được 108,060 tỷ đồng. Tại thời điểm 31/12/2014, các chủ đầu tư còn nợ Công ty 454,621 tỷ đồng, trong đó còn phải thu ngắn hạn là 376,125 tỷ đồng, còn phải thu dài hạn là 78,495 tỷ đồng. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: đồng

Đơn vị	Còn phải thu khách hàng			Tiền thu 2014
	Ngắn hạn	Dài hạn	Cộng	
Công ty TNHH MTV KSTKXD Điện1	24,459,301,000	6,226,125,530	30,685,426,530	39,205,737,693
Công ty TNHH MTV KSXD Điện 2	14,565,230,294	0	14,565,230,294	26,343,221,330
Công ty TNHH MTV KSXD Điện 3	22,010,547,775	0	22,010,547,775	20,632,178,032
Công ty TNHH MTV KSTKXD Điện 4	34,101,988,803	0	34,101,988,803	21,879,069,820
Công ty mẹ	280,988,893,833	72,269,733,620	353,258,627,453	500,905,625,208
Cộng	376,125,961,705	78,495,859,150	454,621,820,855	608,965,832,083

Năm 2014 Công ty đã tích cực, chủ động rà soát, đối chiếu công nợ với các khách hàng, xác định tuổi nợ để làm cơ sở trích lập các khoản dự phòng

Tại thời điểm 31/12/2014, công nợ như sau:

1/ Vay và nợ ngắn hạn:	537,273 tỷ đồng
Trong đó:	
- Vay cá nhân:	214,399 tỷ đồng
- Vay ngân hàng:	322,874 tỷ đồng
+ Công ty mẹ:	307,289 tỷ đồng
+ Các công ty con:	15,585 tỷ đồng
2/ Vay và nợ dài hạn: 685,139 tỷ đồng	
Trong đó	
- Công ty mẹ:	685,139 tỷ đồng
- Các công ty con:	0 tỷ đồng
Tổng cộng (1+2): 1.222,412 tỷ đồng	



HỢP TÁC VỚI CHUYÊN GIA COLENCO (THỤY SỸ) VÀ UCRAINA
TƯ VẤN THIẾT KẾ CTTĐ LAI CHÂU



KÝ HỢP ĐỒNG VỚI SEMCORP (SINGAPORE)
TƯ VẤN THIẾT KẾ NHIỆT ĐIỆN DUNG QUẠT

HOẠT ĐỘNG ĐOÀN THỂ XÃ HỘI



Trao tặng nhà tình nghĩa cho gia đình chính sách tại thôn A Sờ, xã McooH,H Đông Giang, Quảng Nam



Trao tặng công trình cấp điện cho thôn Pà Dấu, thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, Quảng Nam

HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA VÀ THỂ THAO



GIẢI BÓNG ĐÁ PECC1 2014



Giải bóng chuyền PECC1 năm 2014

TỔNG HỢP BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2014

Chỉ tiêu	Công ty Mẹ	Các Công ty con				Điều chỉnh	Toàn công ty
		Công ty TNHH một thành viên Khảo sát thiết kế xây dựng điện 1	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát xây dựng điện 2	Công ty TNHH một thành viên vấn dựng điện 3 Đà Nẵng	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát thiết kế xây dựng điện 4		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	457,511,478,540	42,675,740,375	24,921,143,566	21,487,523,565	33,504,648,432	-42,063,212,670	538,037,321,808
2. Các khoản giảm trừ	0	0	0	0	0		0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	457,511,478,540	42,675,740,375	24,921,143,566	21,487,523,565	33,504,648,432	-42,063,212,670	538,037,321,808
4. Giá vốn hàng bán	268,186,582,886	36,398,095,481	20,007,124,173	16,311,241,999	27,789,006,594	-42,063,212,670	326,628,838,463
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	189,324,895,654	6,277,644,894	4,914,019,393	5,176,281,566	5,715,641,838		211,408,483,345
6. Doanh thu hoạt động tài chính	5,949,345,376	17,217,167	14,024,499	6,703,570	15,134,071	-5,641,550,589	360,874,094
7. Chi phí tài chính	106,667,765,815	638,065,495	1,074,391,935	898,583,050	487,456,022		109,766,262,317
- Trong đó: Chi phí lãi vay	106,647,040,752	638,065,495	1,074,391,935	898,583,050	487,456,022		109,745,537,254
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26,488,072,756	3,365,785,942	2,159,975,369	2,860,399,907	3,324,637,815		38,198,871,789
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	62,118,402,459	2,291,010,624	1,693,676,588	1,424,002,179	1,918,682,072	-5,641,550,589	63,804,223,333
11. Thu nhập	109,399,125	250,000		25,056,000	97,063,906		231,769,031

Chỉ tiêu	Công ty Mẹ	Các Công ty con				Điều chỉnh	Toàn công ty
		Công ty TNHH một thành viên Khảo sát thiết kế xây dựng điện 1	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát xây dựng điện 2	Công ty TNHH một thành viên Tư vấn dự án điện 3 Đà Nẵng	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát thiết kế xây dựng điện 4		
khác							
12. Chi phí khác	5,277,460,548	207,431,092	103,111,560	10,519,771	12,311,062		5,610,834,033
13. Lợi nhuận khác	-5,236,278,406	-207,181,092	-34,894,577	14,536,229	84,752,844		-5,379,065,002
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56,882,124,053	2,083,829,532	1,658,782,011	1,438,538,408	2,003,434,916	-5,641,550,589	58,425,158,331
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	12,228,550,891	504,077,337	372,608,849	305,111,360	361,236,732		13,771,585,169
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44,653,573,162	1,579,752,195	1,286,173,162	1,133,427,048	1,642,198,184	-5,641,550,589	44,653,573,162
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,807						1,807
Vốn điều lệ	232,364,190,000	17,102,000,000	4,870,000,000	6,517,000,000	6,060,000,000		266,913,190,000
Quỹ đầu tư phát triển	13,183,923,594	988,074,206	545,151,061	1,306,327,826	1,039,465,305		17,062,941,992
Vốn điều lệ + Quỹ đầu tư phát triển	245,548,113,594	18,090,074,206	5,415,151,061	7,823,327,826	7,099,465,305		283,976,131,992
Tỷ suất LN trước thuế/Doanh thu	12.433%	4.883%	6.656%	6.695%	5.980%		10.859%
Tỷ suất LN trước thuế/(Vốn điều lệ+Quỹ đầu tư phát triển)	23.165%	11.519%	30.632%	18.388%	28.220%		20.574%
Tỷ suất LN sau	18.185%	8.733%	23.751%	14.488%	23.131%		15.724%



Chỉ tiêu	Công ty Mẹ	Các Công ty con				Điều chỉnh	Toàn công ty
		Công ty TNHH một thành viên Khảo sát thiết kế xây dựng điện 1	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát xây dựng điện 2	Công ty TNHH một thành viên Tư vấn dựnđiện 3 Đà Nẵng	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát thiết kế xây dựng điện 4		
<i>thuế / (Vốn điều lệ + Quỹ đầu tư phát triển)</i>							
<i>Tỷ suất LN trước thuế /Vốn điều lệ</i>	24.480%	12.185%	34.061%	22.074%	33.060%		21.889%
<i>Tỷ suất LN sau thuế /Vốn điều lệ</i>	19.217%	9.237%	26.410%	17.392%	27.099%		16.730%
18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2013	446,502,517,780	54,498,213,133	21,863,158,607	28,763,130,308	31,106,860,543	-32,787,334,075	549,946,546,296
19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2014	457,511,478,540	42,675,740,375	24,921,143,566	21,487,523,565	33,504,648,432	-42,063,212,670	538,037,321,808
So sánh chỉ tiêu (19)/(18)	102.466%	78.307%	113.987%	74.705%	107.708%		97.834%
20. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013							39,342,669,630
So sánh chỉ tiêu (17)/(20)							113.499%

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (Báo cáo kiểm toán độc lập) cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 số 131/2015/UHYACA-BCKT ngày 24/03/2015 của Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY ACA

4. Những tiến bộ công ty đã đạt được

Trong bối cảnh kinh tế suy giảm, Công ty vẫn tiếp tục đầu tư cho công tác đào tạo nguồn nhân lực, đầu tư thiết bị công nghệ phần mềm, vì vậy đã nhận được thêm công việc từ khảo sát cho dự án điện hạt nhân, được tham gia lập FS của Trung tâm nghiên cứu hạt nhân, đang tích cực để được nhận làm tổng thầu EPC dự án thủy lợi thủy điện.

II. Tình hình tài chính

1. Tình hình tài sản:

Tổng tài sản năm 2014 của PECC1 tăng 51,911 tỷ đồng so với năm 2013; trong đó tài sản ngắn hạn tăng 17,300 tỷ đồng; tài sản dài hạn tăng 35,611 tỷ đồng.

Đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản:

	Năm 2013	Năm 2014
Lợi nhuận thuần/QB tổng tài sản	3,173%	3,392%

Chỉ số sinh lời của tài sản năm 2014 cao hơn so với năm 2013 vì ban lãnh đạo công ty đã sử dụng và quản lý tài sản của công ty chặt chẽ, hợp lý điều này sẽ góp phần tạo ra thu nhập năm 2014 cao hơn so với năm 2013.

2. Tình hình nợ phải trả:

Một số chỉ tiêu đánh giá:

	Năm 2013	Năm 2014
Hệ số tự tài trợ (%)	15,689	17,484

Chỉ tiêu này cho ta thấy nguồn vốn của công ty được tài trợ chủ yếu từ nguồn vốn vay, Năm 2014 chỉ tiêu hệ số tự tài trợ tăng 1,79% so với năm 2013 điều này cho thấy năm 2014 Công ty đã sử dụng hợp lý các nguồn vốn.

	Năm 2013	Năm 2014
Hệ số nợ trên tổng tài sản (%)	84,31	82,52

Năm 2013 công ty muốn sử dụng 100 đồng vốn thì công ty phải vay nợ 84,31 đồng; năm 2014 công ty muốn sử dụng 100 đồng vốn thì công ty chỉ phải vay nợ 82,52 đồng.

3. Lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2014
Hệ số lợi nhuận trước thuế/VĐL (%)	24,95	23,90

Năm 2013 cứ 100 đồng vốn điều lệ, Công ty tạo ra 24,95 đồng lợi nhuận, năm 2014 cứ 100 đồng vốn điều lệ, công ty tạo ra 23,90 đồng lợi nhuận. Mặc dù vốn điều lệ của công ty tăng 16% tương ứng với giá trị là 36.807.830.000 đồng (từ 230.105.360.000 đồng năm 2013 lên 266.913.190.000 năm 2014) nhưng hệ số lợi nhuận trên vốn điều lệ chỉ giảm nhẹ. Chỉ tiêu này cho ta thấy năm 2014 công ty đã tích cực tiết kiệm chi phí để giảm giá vốn. trong điều kiện khó khăn chung của nền kinh tế, công ty đã nỗ lực cố gắng duy trì sản xuất kinh doanh đây là một tín hiệu đáng mừng.

III. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công việc tư vấn tiếp tục giám sát, khối lượng công tác khảo sát và tư vấn thủy điện giảm, áp lực cạnh tranh cao, năm 2014 Công ty cần hoàn thiện bộ máy lãnh đạo điều hành, xây dựng kế hoạch điều chỉnh nguồn nhân lực phù hợp với nguồn công việc, chú trọng nhân lực cho khối tư vấn lưới điện và nhiệt điện để nâng cao hiệu quả Công ty.

IV. Kế hoạch phát triển trong tương lai

1. Mục tiêu hoạt động của công ty:

Công ty hoạt động với mục tiêu chiến lược là đầu tư phát triển bền vững, chuyên nghiệp hóa, hiện đại hóa các ngành nghề hoạt động; mục tiêu cụ thể là sản xuất kinh doanh có lãi, bảo toàn và phát triển vốn, vì lợi ích đất nước, lợi ích khách hàng, lợi ích cổ đông và người lao động trong công ty.

2. Định hướng phát triển Công ty giai đoạn 2013-2018.

a. Các giải pháp điều hành Công ty

Để bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn đầu tư của chủ sở hữu, Công ty sẽ tập trung thực hiện các giải pháp quản lý, điều hành sau đây:

- Tổ chức công tác quản trị công nợ, đặc biệt là nợ phải thu, đối chiếu công nợ phải thu với khách hàng; xác định tuổi nợ làm cơ sở cho việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu theo quy định; đẩy mạnh công tác nghiệm thu thanh toán các công trình hoàn thành và thu hồi nợ.

- Nỗ lực phát triển thị trường các ngành nghề tiềm năng; tham gia các dự án cấp ngầm, lưới điện, lưới điện thông minh, an ninh thông tin hệ thống điện, thủy điện, nhiệt điện, điện hạt nhân, năng lượng tái tạo, thủy lợi, kè biển, kè sông, các dự án tại nước ngoài,... đảm bảo việc làm, thu nhập cho người lao động.

- Nâng cao chất lượng công tác khảo sát, thiết kế, giám sát xây dựng các công trình điện, công trình đường dây và trạm biến áp theo các quy định hiện hành để tạo sự khác biệt vượt trội về giải pháp tiên tiến, tính hiệu quả cao về kinh tế kỹ thuật; tìm mọi biện pháp tối ưu chi phí để gia tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Xây dựng cơ chế tuyển dụng, đào tạo, đãi ngộ, khuyến khích những người thực sự có năng lực và kinh nghiệm, những người lao động giỏi, tránh hiện tượng "chảy máu chất xám", tạo điều kiện cho họ gắn bó và cống hiến hết mình cho sự thành công của Công ty.

- Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra và giám sát việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị Công ty và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với các công ty TNHH một thành viên do Công ty đầu tư 100% vốn điều lệ.

- Hoàn thiện, ban hành các quy chế nội bộ về quản trị Công ty liên quan đến việc

đánh giá hiệu quả hoạt động áp dụng đối với các Trường đơn vị trực thuộc Công ty, những người đại diện theo ủy quyền của Công ty tại các công ty TNHH một thành viên do Công ty đầu tư 100% vốn điều lệ.

- Tiếp tục hoàn thiện tổ chức bộ máy, cán bộ quản lý; phát triển nguồn nhân lực có trình độ kỹ thuật chuyên sâu; mua sắm các thiết bị, phần mềm tính toán tiên tiến thuộc các lĩnh vực mới, tiềm năng; xây dựng văn hóa công ty, đạo đức nghề nghiệp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững.

b. Kế hoạch thực hiện năm 2015

Năm 2015, tập trung để thực hiện kế hoạch với các chỉ tiêu chính sau:

Tập trung chỉ đạo để hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh:

Doanh thu : 500 tỷ

Trong đó: Khảo sát, tư vấn, xây lắp : 325 tỷ

Bán điện : 175 tỷ

Chỉ tiêu tài chính:

Lợi nhuận trước thuế : 51 tỷ

Cổ tức : 12,5% (giá trị 33.364.148.750 đồng)

V. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không

D. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của công ty

I. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của công ty

A. Về sản xuất kinh doanh

Những khó khăn

- Nguồn vốn phục vụ cho sản xuất kinh doanh của Công ty thấp. Khi cổ phần hoá, tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 01/01/2006, giá trị thực tế vốn nhà nước tại Công ty được xác định là 113 tỷ, trong đó tổng giá trị tài sản từ nhà cửa, máy móc trang bị sản xuất là gần 77,339 tỷ và giá trị tài sản vô hình là 35,661 tỷ. Vốn điều lệ của Công ty được xác định 100 tỷ, số còn lại đã được Công ty trả nhà nước. Như vậy, hàng năm hoạt động của Công ty phải được trích khấu hao và trả cổ tức tương ứng cho giá trị tài sản vô hình. Để đảm bảo sản xuất, Công ty phải vay rất nhiều.

- Công việc tư vấn giảm nhiều, nhiều công trình đầu tư bị cắt giảm hoặc kéo dài.
- Áp lực cạnh tranh giữa các tổ chức tư vấn tăng cao.
- Vốn của các chủ đầu tư thiếu, chậm trả tiền dẫn đến Công ty phải nợ lương người lao động, vay ngân hàng lãi suất cao. Chi phí tăng, lợi nhuận giảm.

Kết quả đạt được

- Các dự án của Công ty thực hiện đã đáp ứng được tiến độ, chất lượng, hiệu quả, nhiều dự án quy mô lớn điều kiện địa chất phức tạp, xây dựng trong vùng động đất, được áp dụng công nghệ hiện đại đã được đưa vào vận hành an toàn, hiệu quả. Nâng cao thương hiệu Công ty.

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014: Tổng doanh thu vượt 8% (thực hiện: 538,630 tỷ đồng/kế hoạch 500,200 tỷ đồng); Lợi nhuận trước thuế giảm nhẹ 3% (thực hiện: 58,425 tỷ đồng/kế hoạch 60 tỷ đồng).

So với năm 2013, năm 2014: Lợi nhuận trước thuế vượt 8% với giá trị là 4,45 tỷ đồng (năm 2014: 58,425 tỷ đồng/năm 2013: 53,975 tỷ đồng); Lợi nhuận sau thuế vượt 13% với giá trị là 5,311 tỷ đồng (năm 2014: 44,654 tỷ đồng/năm 2013: 39,343 tỷ đồng)

Công ty đã hoàn thành Báo cáo tài chính năm 2014 (hợp nhất ngày 10/02/2015 và công ty mẹ ngày 09/02/2015); ngày 24/03/2015 Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY ACA đã ký báo cáo kiểm toán độc lập (công ty mẹ và hợp nhất). Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 đã công bố thông tin các báo cáo trên tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đăng tải trên trang thông tin điện tử của công ty để các nhà đầu tư tham khảo.

Năm 2014, Công ty đã tập trung vào công tác phát triển thị trường đạt hiệu quả cao. Công ty đã ký được 168 hợp đồng với tổng giá trị là 451 tỷ đồng; các dự án thuộc EVN chiếm 62%, tương ứng 279,62 tỷ đồng; các dự án không thuộc EVN chiếm tỷ lệ 38%, tương ứng 171,38 tỷ đồng. Các hợp đồng ký trên đã thực hiện và nghiệm thu trong năm 2014 khoảng 140 tỷ; thực hiện và nghiệm thu trong năm 2015 và các năm tiếp theo khoảng 311 tỷ đồng.

- Công ty đã từng bước hoàn thiện cơ cấu tổ chức, sắp xếp hợp lý sản xuất.
- Năm 2014, Công ty đã đang và sẽ tích cực xúc tiến quan hệ với khách hàng để có hợp đồng EPC dự án thủy lợi, thủy điện, tham gia tổng thầu EPC dự án nhiệt điện.
- Năm 2014, Công ty tích cực phát triển lực lượng tư vấn để tham gia tư vấn các dự án nhiệt điện, điện nguyên tử, tham gia cùng Viện năng lượng Nguyên tử và tư vấn Nga lập FS trung tâm nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt là cơ sở tích cực cho việc phát triển công tác tư vấn điện nguyên tử của Công ty.
- 04 công ty TNHH MTV do công ty sở hữu 100% vốn điều lệ đã chủ động trong công việc, nâng cao năng lực hoạt động.

Đầu tư thủy điện Sông Bung 5 đúng năng lực của Công ty, năm 2013 đã phát được 174 triệu kWh điện thương mại, với giá trị 172,932 tỷ đồng, năm 2014 đã phát được 125 triệu kWh điện thương mại, với giá trị 127,979 tỷ đồng, thành công của dự án Sông Bung 5 là cơ sở tích cực để khách hàng tin cậy, xem xét giao Công ty thực hiện dự án tổng thầu EPC thủy lợi, thủy điện.

- Đã đầu tư mua một số phần mềm tính toán hiện đại, công tác đào tạo nâng cao năng lực kỹ sư đã được tập trung. Đầu tư trang thiết bị công nghệ cao, phần mềm đồng bộ đã được ứng dụng hiệu quả vào các dự án.
- Các kỹ sư của Công ty được làm việc trực tiếp với các kỹ sư của các hãng tư vấn nổi tiếng quốc tế, trực tiếp nghiên cứu thiết kế các dự án phức tạp, năng lực và kinh nghiệm được nâng cao, đảm đương được nhiệm vụ là tư vấn chính của các dự án quy mô lớn và phức tạp.

- Công tác thu hồi vốn đã được Công ty tập trung, tích cực.
- Sản xuất kinh doanh có lãi, thủy điện Sông Bung 5 đã phát điện kinh doanh, vốn được bảo toàn phát triển, tài sản của Công ty được tăng thêm.
- Duy trì tốt các hoạt động văn hoá thể thao, tạo môi trường gắn kết người lao động trong Công ty và với các công ty Tư vấn của EVN.

12. Quản trị Công ty

Công ty đã ban hành các quy chế quản trị, đang tiếp tục bổ sung các quy chế để Công ty thực hiện:

a. Đào tạo phát triển nguồn nhân lực.

Năm 2014 tuy vẫn còn nhiều khó khăn về phát triển thị trường đặc biệt là việc thu hồi vốn nhưng Công ty vẫn quan tâm đến công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực. Kết quả thực hiện như sau:

- Đào tạo thạc sỹ và tiến sỹ là 21 người
- Đào tạo tại nước ngoài, công tác theo dự án là 45 lượt người
- Đào tạo ngắn hạn trong nước: 480 lượt người, có một số khóa đào tạo được đãi thọ về kinh phí đào tạo.
- Đào tạo khác: 3 người lí luận chính trị cao cấp.
- Kinh phí cho công tác đào tạo của công ty năm 2014 là 390,551 triệu đồng

b. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của Công ty

Công ty luôn chú trọng đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, trang bị mới hệ thống máy chủ cấu hình mạnh, đồng bộ. Đặc biệt là việc triển khai các ứng dụng phục vụ công tác quản lý, điều hành và phục vụ sản xuất.

Với mục tiêu đảm bảo mọi sản phẩm, dịch vụ luôn đạt chất lượng cao, tiến độ và giá thành cạnh tranh nhất, trong năm 2014 Công ty đã đầu tư nhiều phần mềm lớn, hiện đại phục vụ công tác tính toán, thiết kế công trình như Phần mềm Thiết kế chi tiết hóa kết cấu cột thép 3D- Bocad, phần mềm lập bản đồ địa chất 3D, phần mềm Autocad 2014 server, các phần mềm phục vụ tính toán công trình thủy điện, ...

Công tác đào tạo ứng dụng các phần mềm được Công ty tổ chức thường xuyên nhằm nâng cao khả năng làm chủ công nghệ mới, áp dụng sâu rộng vào công tác sản xuất, điều hành. Năm 2014, Công ty đã tổ chức nhiều lớp đào tạo cho nhiều lượt cán bộ, kỹ sư trẻ để nâng cao kỹ năng, làm chủ các phần mềm được trang bị.

Công ty đã triển khai áp dụng hiệu quả phần mềm Điều hành văn bản trong toàn Công ty, giảm thiểu được thời gian, chi phí, nhân lực cũng như tối ưu hóa công tác văn thư, lưu trữ. Đặc biệt phần mềm đã giúp lãnh đạo Công ty điều hành kịp thời ngay cả khi đang đi công tác. Năm 2014, hệ thống thư điện tử Công ty đã được nâng cấp phiên bản Exchange 2013 đảm bảo việc trao đổi thông tin hàng ngày qua email ổn định, thân thiện và bảo mật hơn. Hầu hết cán bộ, nhân viên đều đang sử dụng hệ thống thư điện tử của Công ty phục vụ trao đổi công việc.

Năm 2014, Hệ thống máy tính chủ cấu hình cao được Công ty đầu tư mới, cùng với các phần mềm bản quyền hệ thống như Windows server 2012, phần mềm giám sát hệ thống Colasoft, Windows 8 client...đảm bảo vận hành ổn định các dịch vụ mạng như DNS, DHCP, Mail và chạy các ứng dụng quản lý của như Điều hành văn bản,

Quản lý nhân sự, Quản lý và thanh quyết toán hợp đồng ... cũng như công tác lưu trữ số.

Nhân lực của bộ phận chuyên trách quản lý, triển khai hệ thống công nghệ thông tin Công ty được chú trọng, đã làm chủ được các dịch vụ, công nghệ và vận hành ổn định hệ thống, đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin.

c. Công tác tuyển dụng

Năm 2014, đã tuyển dụng 40 nhân viên, trong đó công ty mẹ tuyển dụng: 16 nhân viên; các công ty con tuyển dụng: 24 nhân viên, chủ yếu là các kỹ sư chuyên ngành, trong đó có 1 người có trình độ thạc sỹ.

Trong năm 2014, riêng công ty mẹ có 5 người chuyển công tác; có 16 trường hợp chấm dứt hợp đồng lao động và thôi việc, giải quyết cho 38 người hưởng chế độ hưu trí.

Công ty đã ban hành quyết định về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế trả lương đối với các đơn vị sản xuất, quản lý trực thuộc công ty tạo điều kiện ưu đãi để các lãnh đạo đơn vị kịp thời động viên các nhân sự có chất lượng lao động tốt, thu hút người lao động có năng lực chuyên môn, năng lực quản lý về công ty, tránh tình trạng chảy máu chất xám... Tuy nhiên, việc thực hiện tại đơn vị sản xuất chưa thực sự hiệu quả. Có một số kỹ sư đã chuyển đi nay muốn trở lại làm việc tại Công ty, số lượng ít nhưng là tín hiệu tốt.

d. Về xung đột lợi ích:

Vẫn còn tồn tại hiện tượng một số nhân sự là lãnh đạo, nhân viên của công ty tham gia hoặc thành lập các công ty riêng có cùng lĩnh vực hoạt động như công ty, đây thực sự là vấn đề nhức nhối gây thiệt hại không nhỏ cho công ty. Một số lãnh đạo, nhân viên trong công ty lén lợi dụng công nghệ, trang thiết bị, văn phòng phẩm, thời gian để làm việc riêng và rất khó phát hiện. Lãnh đạo công ty đã kiên quyết tiếp tục phát động toàn thể người lao động cùng hành động để loại bỏ những sai trái này.

13. Hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2014

Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện các cuộc họp định kỳ, đột xuất kịp thời xem xét và thông qua các quyết định, giao cho Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc phân cấp, uỷ quyền cho Tổng giám đốc giải quyết một số vấn đề theo đúng chủ trương đã được thống nhất. Kịp thời chỉ đạo, giám sát, người đại diện theo uỷ quyền của Công ty để giải quyết các vấn đề phát sinh, tạo điều kiện để các Công ty TNHH MTV phát triển việc làm, đảm bảo tốt kế hoạch SXKD. Các thành viên Hội đồng quản trị có tinh thần trách nhiệm vì công việc và sự phát triển của Công ty, phối hợp hiệu quả với Ban Kiểm soát để đảm bảo các hoạt động của Công ty minh bạch.

I. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty và người đại diện tại các Công ty TNHH một thành viên.

Ban điều hành Công ty đã thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị. Ban điều hành đã có nhiều cố gắng để hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh. Công tác phát triển thị trường đã được tập trung vào công việc có điều kiện thanh toán

nhANH, tìm kiếm công việc từ các dự án chống biến đổi khí hậu, điện hạt nhân. Công tác thu hồi vốn đã được tập trung, tích cực.

Người đại diện tại các Công ty TNHH một thành viên đã chỉ đạo điều hành theo Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị Công ty.

Các thành viên của Ban điều hành Công ty và các người đại diện có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, hành động vì lợi ích chung của Công ty.

II. Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

1. Định hướng phát triển giai đoạn 2013-2018

Tập trung chỉ đạo để Công ty thực hiện tốt định hướng phát triển Công ty giai đoạn 2013-2018.

- Phát triển việc làm, đa dạng hoá sản phẩm.
- Sắp xếp hoàn thiện bộ máy tổ chức, nhân sự toàn Công ty.
- Nâng cao chất lượng công tác quản trị Công ty, chú trọng về quản trị tài chính, nâng cao hiệu quả thu hồi vốn.
- Phối hợp với các đối tác thành lập các liên doanh hoặc tham gia góp vốn để nghiên cứu, lựa chọn một số dự án thủy điện nhỏ có hiệu quả đầu tư cao, nhằm mang lại nhiều lợi nhuận cho công ty
- Xây dựng Công ty phát triển, đảm bảo hài hoà lợi ích người lao động và cổ đông. Bảo toàn và phát triển vốn, năm 2013 mức cổ tức là 16%; năm 2014 mức cổ tức là 15%, phân đầu mức cổ tức các năm 2015-2018 từ 10% trở lên (tính trên VDL: 266.913.190.000 đồng)

2. Kế hoạch 2015

Tập trung chỉ đạo để hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh:

Doanh thu : 500 tỷ

Trong đó: Khảo sát, thiết kế, xây lắp : 325 tỷ

Bán điện : 175 tỷ

Chỉ tiêu tài chính:

Lợi nhuận trước thuế : 51 tỷ

Cổ tức : 12,5% (giá trị 33.364.148.750 đồng)

3. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện của Hội đồng quản trị năm 2015

Đại hội đồng cổ đông thường niên 2013 đã bầu HĐQT và BKS của nhiệm kỳ 2 (2013-2018). Năm 2014, HĐQT tập trung chỉ đạo thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ:

- Hoàn thiện tổ chức và nhân sự của Công ty.
- Phát triển thị trường. Chú trọng các dự án nhiệt điện, lưới điện, dự án chống biến đổi khí hậu, điện hạt nhân.
- Phát triển các dự án đầu tư. Liên doanh với các nhà thầu mạnh để thực hiện các dự án EPC.

- Hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tối ưu chi phí.
- Xây dựng và triển khai thực hiện văn hoá Công ty.
- Nâng cao chất lượng công tác quản trị công ty, chú trọng về quản trị tài chính, nâng cao hiệu quả thu hồi vốn, đẩy mạnh công tác nghiệm thu, thanh toán với các chủ đầu tư
- Xây dựng Công ty phát triển, đảm bảo hài hoà lợi ích người lao động và cổ đông. Bảo toàn và phát triển vốn, năm 2013 mức cổ tức là 16%; năm 2014 mức cổ tức là 15%, phân đầu mức cổ tức các năm 2015-2018 từ 10% trở lên (tính trên VDL: 266.913.190.000 đồng)
- Tập trung phát triển các dự án do EVN là chủ đầu tư
- Phát triển việc làm từ Tập đoàn Dầu khí, Than và các tập đoàn kinh tế tư nhân có dự án tại Việt Nam, Lào, Campuchia...
- Tích cực triển khai để được tham gia tổng thầu EPC dự án nhiệt điện; điện nguyên tử; thực hiện tổng thầu EPC các dự án thủy lợi
- Tích cực triển khai để được các chủ đầu tư giao thầu hoặc tham gia đấu thầu tư vấn xây dựng công trình giao thông; công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; các dự án về chống biến đổi khí hậu; các dự án về môi trường...
- Phối hợp với các đối tác thành lập các liên doanh hoặc tham gia góp vốn để nghiên cứu, lựa chọn một số dự án thủy điện nhỏ có hiệu quả đầu tư cao, nhằm mang lại nhiều lợi nhuận cho công ty
- Đẩy mạnh công tác thu hồi vốn, tập trung quyết toán các hợp đồng đã hoàn thành để thu hồi 5% vốn. Xử lý nợ tồn đọng.

Các giải pháp thực hiện

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao với số lượng phù hợp, đồng bộ đầu tư trang thiết bị phần mềm công nghệ hiện đại.
- Nâng cao chất lượng sản phẩm và các dịch vụ tư vấn
- Phát triển việc làm trong nước và tại Lào, trong đó tập trung vào các dự án lưới điện, nhiệt điện, dự án năng lượng tái tạo, điện hạt nhân.
- Tổ chức thực hiện hiệu quả tổng thầu EPC dự án thủy điện, thủy lợi. Phối hợp với các đối tác để thực hiện tổng thầu EPC các dự án nhiệt điện, dự án biến đổi khí hậu.
- Nghiên cứu phát triển dự án thủy điện để Công ty tiếp tục đầu tư.
- Tổ chức quản lý, vận hành công trình và thiết bị Thủy điện Sông Bung 5 an toàn và hiệu quả.
- Nâng cao chất lượng công tác quản trị Công ty. Chú trọng về quản trị tài chính, nâng cao hiệu quả thu hồi vốn.

B. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần nắm giữ			Tỷ lệ %	Ghi chú
			Số CP đại diện	Số CP cá nhân sở hữu	Cộng		
1	Ông Lê Minh Hà	Chủ tịch	5.801.691	2.711.561	8.513.252	31,9%	Thành viên Hội đồng quản trị điều hành
2	Ông Nguyễn Tài Sơn	Thành viên	4.351.268	53.754	4.405.022	16,5%	Thành viên Hội đồng quản trị điều hành
3	Ông Phạm Viết Hùng	Thành viên	4.351.268	3.497	4.354.765	16,32 %	Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành
4	Ông Phạm Nguyên Hùng	Thành viên	0	36.020	36.020	0,13%	Thành viên Hội đồng quản trị điều hành
5	Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	0	194.412	194.412	0,73%	Thành viên Hội đồng quản trị điều hành
	Cộng		14.504.227	2.999.244	17.503.471	65,58%	

1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

HDQT làm việc theo nguyên tắc tập thể dưới sự chỉ đạo của Chủ tịch HDQT, không thành lập các tiểu ban thuộc HDQT

1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

HDQT thường xuyên kiểm tra, giám sát đối với Tổng Giám đốc trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình theo các quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và theo các Nghị quyết/Quyết định của HDQT

Tại các cuộc họp HĐQT, Tổng Giám đốc thường xuyên báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Các thành viên HĐQT đã phối hợp với Tổng Giám đốc trong việc điều hành thực hiện Nghị quyết/Quyết định của HĐQT. Chủ tịch HĐQT thường xuyên tham dự cuộc họp giao ban, cuộc họp chuẩn bị các đề án trình HĐQT do Tổng Giám đốc chủ trì.

Số lượng các cuộc họp của Hội đồng quản trị:

Năm 2014 các Thành viên Hội đồng quản trị đã trực tiếp tham dự 09 phiên họp và 06 lần lấy ý kiến bằng văn bản.

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Lê Minh Hà	Chủ tịch Hội đồng quản trị	15	100%	
2	Nguyễn Tài Sơn	Thành viên Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc	15	100%	
3	Phạm Viết Hùng	Phó trưởng Ban Quản lý đầu tư - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	15	100%	
4	Phạm Nguyên Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị - Phó Tổng Giám đốc	15	100%	
5	Lê Minh Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị - Phó Tổng Giám đốc	15	100%	

Nội dung và kết quả của các cuộc họp Hội đồng quản trị

Stt	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung và kết quả
1	10.	21/01/2014	Bổ nhiệm các Phó TGD Công ty; thông qua phương án nhân sự để xem xét bổ nhiệm giữ chức vụ Trưởng phòng Môi trường; thành lập Phòng Thị trường và Hợp tác quốc tế; thông qua việc điều động Trưởng phòng - Trợ lý TGD giữ chức vụ Trưởng phòng Tổ chức Cán bộ - Lao động; bổ phiếu tín nhiệm đối với Trưởng đơn vị trực thuộc Công ty.
2	11.	24/01/2014	Thông qua việc bổ nhiệm Trưởng phòng Môi trường.
3	12.	07/03/2014	Kê hoạch họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 (triệu tập họp ĐHĐCĐ ngày 25/4/2014, chốt danh sách cổ đông được quyền tham dự họp ĐHĐCĐ ngày 21/03/2014).
4	13.	25/03/2014	Đánh giá kết quả hoạt động của Công ty và Người đại diện của EVN tại Công ty; đơn giá tiền lương 2014;

Stt	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung và kết quả
			tiền lương, thù lao của HĐQT, BKS thực hiện 2013, kế hoạch 2014, lựa chọn công ty kiểm toán năm 2014 để xin ý kiến của Tập đoàn Điện lực Việt Nam cổ đông Nhà nước đồng thời là cổ đông lớn và đưa ra biểu quyết tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2014; chế độ trợ cấp của Công ty áp dụng đối với người lao động của Công ty khi về nghỉ hưu trí; đánh giá kết quả hoạt động của các công ty TNHH MTV thuộc Công ty và Người đại diện của Công ty tại các công ty TNHH MTV; xem xét bổ nhiệm lại Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty TNHH MTV thuộc Công ty.
5	14.	12/05/2014	Thông qua việc bổ nhiệm Trưởng phòng Địa chất.
6	15.	14/05/2014	Phê duyệt Kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực năm 2014.
7	16.	20/05/2014	Thông qua việc tổ chức thực hiện phương án phát hành cổ phiếu trong năm 2014 để trả cổ tức năm 2013 cho cổ đông hiện hữu đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2014 thông qua nhằm tăng vốn điều lệ thêm 36.816.860.000 đồng, cụ thể như sau: Tên cổ phiếu phát hành Cổ phiếu Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1; loại cổ phiếu Cổ phiếu phổ thông; mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng/cổ phiếu; số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành 3.681.686 cổ phiếu; tỷ lệ thực hiện 16%; đối tượng phát hành toàn bộ cổ đông hiện hữu tại ngày chốt danh sách phát hành cổ phiếu; tổng giá trị phát hành theo mệnh giá 36.816.860.000 đồng; tỷ lệ phát hành 16%; nguồn phát hành cổ phiếu lợi nhuận sau thuế năm 2013; thời gian thực hiện dự kiến trong tháng 7/2014, nhưng không quá 45 ngày kể từ ngày UBCKNN thông báo về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo; quyền nhận cổ phiếu để trả cổ tức không được phép chuyển nhượng; phương án xử lý cổ phiếu lẻ số cổ phiếu trả cổ tức cho từng cổ đông chỉ tính đến hàng đơn vị, cổ phiếu lẻ sau hàng đơn vị (nếu có) sẽ bị hủy, số tiền ứng với số cổ phiếu lẻ của cổ đông được trả bằng tiền cho cổ đông theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu;...
8	17.	04/06/2014	Thông qua ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách cổ đông và thực hiện chi trả cổ tức năm 2013 là ngày 19/6/2014.
9	18.	17/06/2014	Bổ nhiệm lại Chủ tịch kiêm Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng công ty TNHH một thành viên thuộc Công ty; thông qua việc bổ nhiệm lại các Trưởng đơn vị trực thuộc Công ty.

Stt	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung và kết quả
10	19.	18/06/2014	Kế hoạch đấu thầu Gói thầu bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn lập thiết kế bản vẽ thi công XDCT thủy điện Lai Châu; Kế hoạch đấu thầu đợt 14 Gói thầu cung cấp, lắp đặt máy phát điện DIESEL dự phòng thuộc Dự án đầu tư XDCT thủy điện Sông Bung 5.
11	19a.	14/07/2014	Thông qua việc niêm yết bổ sung 3.680.783 cổ phiếu phát hành thêm để trả cổ tức năm 2013 cho cổ đông; ngày dự kiến giao dịch: 01/8/2014.
12	20.	16/07/2014	Phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013 của Công ty và các công ty TNHH MTV thuộc Công ty (đây là khoản lợi nhuận còn lại của năm 2013 sau khi chi trả cổ tức năm 2013 cho cổ đông).
13	21.	17/07/2014	Thông qua việc duy trì hạn mức vốn vay, bảo lãnh, mở thư tín dụng và đảm bảo cấp tín dụng tại Công ty Tài chính cổ phần Điện lực.
14	22.	18/07/2014	Thông qua việc duy trì hạn mức vốn vay, bảo lãnh, mở thư tín dụng và đảm bảo cấp tín dụng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long.
15	23.	22/09/2014	Ban hành Quy định về tiêu chí đánh giá người đứng đầu đơn vị.

1.4. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm 2014

Hội đồng quản trị Công ty gồm 5 người, trong đó có 01 người có trình độ tiến sỹ; 01 người có trình độ thạc sỹ và 03 người có trình độ kỹ sư, cử nhân.

2. Ban Kiểm soát

2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần nắm giữ			Tỷ lệ %	Ghi chú
			Số CP đại diện	Số CP cá nhân sở hữu	Cộng		
1	Ông Thạch Văn Năng	Trưởng BKS	0	0	0	0,00%	
2	Ông Mai Hữu Trung	TV BKS	0	205.569	205.569	0,77%	
3	Bà Lê Thị Ngọc Bích	TV BKS	0	157.946	157.946	0,59%	
	Cộng		0	363.515	363.515	1,36%	

2.2. Hoạt động của Ban Kiểm soát

- Kiểm tra, giám sát để đảm bảo Công ty hoạt động theo đúng Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty cũng như các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Tham dự các cuộc họp định kỳ và đột xuất của Hội đồng quản trị (HĐQT) và đóng góp các ý kiến trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình.
- Chủ động đề xuất với HĐQT một số vấn đề liên quan về kế hoạch sản xuất kinh doanh, quy định nội lệ, kiểm toán độc lập, thu hồi công nợ .
- Tham gia công tác tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên , đảm bảo công tác này được thực hiện nghiêm túc và đúng Luật pháp.
- Kiểm tra, soát xét báo cáo bán niên và thẩm định báo cáo tài chính năm 2014.
- Tham gia giám sát công tác thực hiện đầu tư xây dựng và tổ chức sản xuất của nhà máy thủy điện Sông Bung 5.
- Tổ chức 02 phiên họp định kỳ của Ban kiểm soát với sự tham gia đầy đủ của 03 thành viên, thường xuyên trao đổi thông tin, tài liệu liên quan để thực hiện nhiệm vụ của thành viên Ban kiểm soát .

2.3. Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Năm 2014, tiếp tục có sự phối hợp thường xuyên, chặt chẽ giữa Ban kiểm soát với HĐQT và Ban Tổng giám đốc. Ban kiểm soát đã nhận được đầy đủ thông tin và tài liệu liên quan; Tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT và đã có nhiều ý kiến đóng góp, đề xuất với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc trong công tác quản trị Công ty.

2.4. Kiến nghị

Với mục tiêu phát triển Công ty ổn định và bền vững, Ban kiểm soát có một số kiến nghị chính như sau :

- Tìm kiếm và triển khai các hướng kinh doanh, các sản phẩm tư vấn mới, gia tăng thị phần tư vấn để đảm bảo doanh thu và lợi nhuận, phát triển Công ty ổn định và lâu dài .
- Giảm bớt đầu mối để nâng tầm quy mô và tập trung nguồn lực; quản lý chi phí, quản lý rủi ro và cải thiện năng suất lao động để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Xây dựng, bổ sung điều chỉnh và ban hành đầy đủ, kịp thời hệ thống văn bản quản trị Công ty nhằm quản lý chặt chẽ, chủ động thực hiện và công khai giám sát đánh giá hiệu quả .

3. Các giao dịch, thù lao, các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Q Kế toán trưởng, Người được ủy quyền CBTT và người có liên quan

3.1. Lương, thưởng, thù lao

Đơn vị: đồng

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Lương	Lương bình quân/người/tháng	Lương chi đợt nghỉ mát, tết	Thù lao	Cộng
I	Hội đồng quản trị		1,534,224,771		16,000,000	72,000,000	1,622,224,771
1	Ông Lê Minh Hà	CT HĐQT	414,495,988	34,541,332	4,000,000		418,495,988
2	Ông Nguyễn Tài Sơn	TV HĐQT - TGD	393,971,467	32,830,956	4,000,000		397,971,467
3	Ông Phạm Nguyên Hùng	TV HĐQT - Phó TGD	350,172,309	29,181,026	4,000,000		354,172,309
4	Ông Lê Minh Tuấn	TV HĐQT - Phó TGD	375,585,007	31,298,751	4,000,000		379,585,007
5	Ông Phạm Việt Hùng	TV HĐQT				72,000,000	72,000,000
II	Ban Tổng Giám đốc		350,677,037		4,000,000		354,677,037
1	Ông Phùng Văn Hoài	Phó TGD	350,677,037	29,223,086	4,000,000		354,677,037
III	Ban kiểm soát		147,055,200		2,000,000	120,000,000	269,055,200
1	Ông Thạch Văn Năng	Trưởng BKS				48,000,000	48,000,000
2	Ông Mai Hữu Thung	TV BKS				36,000,000	36,000,000
3	Bà Lê Thị Ngọc Bích	TV BKS	147,055,200	12,254,600	2,000,000	36,000,000	185,055,200
IV	Q. Kế toán trưởng		209,280,659		2,000,000		211,280,659
1	Bà Vũ Thị Hải	Q. KTT	209,280,659	17,440,055	2,000,000		211,280,659
V	Người được ủy quyền CBTT		209,050,620		4,000,000		213,050,620
1	Ông Trịnh Quốc Trung	Trưởng phòng tổng hợp, Thư ký công ty	209,050,620	17,420,885	4,000,000		213,050,620
	TỔNG CỘNG		2,450,288,287		28,000,000	192,000,000	2,670,288,287

Ghi chú: Các khoản lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Q Kế toán trưởng, Người được ủy quyền CBTT và những người có liên quan xem mục 2. Các khoản lợi ích khác.

4. Các khoản lợi ích khác:

Năm 2014 các Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó tổng Giám đốc, Quyền Kế toán trưởng và những người có liên quan được nhận cổ tức năm 2013 bằng cổ phiếu; tỷ lệ thực hiện 16%.

STT	Họ tên	Chức vụ tại công ty	Số lượng cổ phiếu năm giữ trước phát hành	Trả cổ tức năm 2013 bằng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu năm giữ sau phát hành
1	Ông Lê Minh Hà	Chủ tịch HĐQT	2.337.553	374.008	2.711.561
2	Ông Nguyễn Tài Sơn	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	46.340	7.414	53.754
3	Ông Phạm Viết Hùng	Thành viên HĐQT	3.015	482	3.497
4	Ông Phạm Nguyên Hùng	Thành viên HĐQT	31.052	4.968	36.020
5	Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	167.597	26.815	194.412
6	Ông Phùng Văn Hoài	Phó Tổng giám đốc	4.602	735	5.337
7	Bà Vũ Thị Hải	Quyền Kế toán trưởng	18.515	2.962	21.477
8	Ông Thạch Văn Năng	Trưởng BKS	0	0	0
9	Bà Lê Thị Ngọc Bích	Thành viên BKS	136.161	21.785	157.946
10	Ông Mai Hữu Thung	Thành viên BKS	177.215	28.354	205.569
11	Ông Trịnh Quốc Trung	Tp. Tổng hợp, Thư ký công ty, CBTT	9.914	1.586	11.500
	Tổng		2.931.964	469.109	3.401.073

5. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Năm 2014 các Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó tổng Giám đốc, quyền Kế toán trưởng và những người có liên quan không giao dịch cổ phiếu TV1.

Các giao dịch khác (các giao dịch của cổ đông nội bộ/cổ đông lớn, cổ đông nhà nước đồng thời là cổ đông lớn và người có liên quan đến chính Công ty): Không

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không

Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Các quy chế về quản trị Công ty được ban hành đã được Công ty nghiêm túc thực hiện.

Trong năm 2015 tiếp tục xây dựng và ban hành các quy chế còn thiếu để Công ty thực hiện.

C. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán độc lập

1.1. Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

1.2. Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1 tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

1.3. Thông tin về đơn vị kiểm toán độc lập

Tên: Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA

Trụ sở chính : Tầng 9, tòa nhà HL, số 82 đường Duy Tân, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Phone : 844.3755 7446

Fax : 844.3755 7448

www.uhyvietnam.com.vn.

Kiểm toán viên chính thực hiện kiểm toán cho Công ty :

Ông Nguyễn Tự Trung - Phó Tổng Giám đốc, Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1226-2014-112-1. Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

Ông Hà Minh Long - Kiểm toán viên, Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1221-2014-112-1.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Toàn văn Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán số 130/2015/UHYACA-BCKT ngày 24/03/2015 và số 131/2015/UHYACA-BCKT ngày 24/03/2015, Công ty cổ phần Tư vấn điện 1 đã báo cáo, công bố thông tin tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và được đăng tải tại địa chỉ Website: <http://www.pecc1.com.vn> của công ty.

Ý kiến của đơn vị kiểm toán độc lập về Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được đăng trên Tạp chí Tài chính & Đầu tư – Cơ quan của Bộ Tài Chính.

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2015

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Lê Minh Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Hà Nội, tháng 03 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tài Sơn	Thành viên
Ông Phạm Việt Hùng	Thành viên
Ông Phạm Nguyên Hùng	Thành viên
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc điều hành và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tài Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Văn Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Quyền Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/01/2015)
Bà Vũ Thị Hải	Quyền Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 01/01/2015)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA (UHY ACA LTD).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

01/03/2015
RÁC
TIỀN
1/22

Số: 130 /2015/UHYACA-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (sau đây được gọi là “Công ty”), được lập ngày 24/03/2015, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

20
01
1 NI
TO
H
31

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Tự Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số

1226-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Hà Minh Long

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số

1221-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		716.756.011.724	679.188.836.912
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	41.069.026.799	54.603.510.892
1. Tiền	111		41.069.026.799	54.603.510.892
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		305.003.149.271	323.061.221.672
1. Phải thu khách hàng	131		280.988.893.833	274.352.470.296
2. Trả trước cho người bán	132		7.664.471.362	30.691.423.094
3. Phải thu nội bộ	133		13.847.039.472	11.192.940.172
5. Các khoản phải thu khác	135	5	2.502.744.604	6.824.388.110
IV. Hàng tồn kho	140		352.905.285.055	287.671.278.544
1. Hàng tồn kho	141	6	352.905.285.055	287.671.278.544
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.778.550.599	13.852.825.804
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	61.924.048	50.419.273
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	17.716.626.551	13.802.406.531
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.057.009.833.988	1.020.471.887.988
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		91.279.481.964	72.609.890.682
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		72.269.733.620	67.169.660.785
4. Phải thu dài hạn khác	218		21.070.303.130	7.972.164.108
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2.060.554.786)	(2.531.934.211)
II. Tài sản cố định	220		925.418.826.415	905.126.333.222
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	902.880.081.802	893.975.758.004
- Nguyên giá	222		1.048.324.652.848	999.189.620.578
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(145.444.571.046)	(105.213.862.574)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	18.058.254.950	1.081.909.219
- Nguyên giá	228		26.101.318.462	8.101.204.620
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.043.063.512)	(7.019.295.401)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	4.480.489.663	10.068.665.999
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		34.549.000.000	34.549.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	34.549.000.000	34.549.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.762.525.609	8.186.664.084
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	5.762.525.609	8.186.664.084
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.773.765.845.712	1.699.660.724.900

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.445.347.095.406	1.413.674.498.412
I. Nợ ngắn hạn	310		731.261.161.014	694.064.507.227
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	480.740.500.768	446.555.222.697
2. Phải trả người bán	312		46.074.109.678	63.060.938.725
3. Người mua trả tiền trước	313		31.314.047.510	17.404.883.415
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	56.217.766.316	45.258.898.919
5. Phải trả người lao động	315		58.232.325.631	51.737.628.444
6. Chi phí phải trả	316	16	1.383.105.008	4.254.303.056
7. Phải trả nội bộ	317		36.977.854.591	46.552.362.191
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	17.765.170.953	16.821.088.099
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.556.280.559	2.419.181.681
II. Nợ dài hạn	330		714.085.934.392	719.609.991.185
1. Phải trả dài hạn người bán	331		15.978.974.787	21.165.165.658
3. Phải trả dài hạn khác	333	18	12.967.515.849	15.392.338.800
4. Vay và nợ dài hạn	334	19	685.139.443.756	683.052.486.727
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		328.418.750.306	285.986.226.488
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	328.168.750.306	285.911.226.488
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		266.913.190.000	230.105.360.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	11.073.100
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.183.923.594	13.108.993.101
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.918.061.150	2.843.130.657
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		500.000.000	500.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		44.653.575.562	39.342.669.630
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		250.000.000	75.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		250.000.000	75.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.773.765.845.712	1.699.660.724.900

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2014

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	4.186.352.918	4.186.352.918
5. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	180.264,89	295.206,05



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Hồng Tuấn
Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	457.511.478.540	446.502.517.780
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		457.511.478.540	446.502.517.780
4. Giá vốn hàng bán	11	22	268.186.582.886	269.554.512.510
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		189.324.895.654	176.948.005.270
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	5.949.345.376	7.266.393.436
7. Chi phí tài chính	22	24	106.667.765.815	105.125.645.260
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	106.647.040.752	104.825.645.260
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	26.488.072.756	24.919.075.753
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		62.118.402.459	54.169.677.693
11. Thu nhập khác	31		41.182.142	387.187.871
12. Chi phí khác	32	26	5.277.460.548	3.270.507.937
13. Lợi nhuận khác	40		(5.236.278.406)	(2.883.320.066)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		56.882.124.053	51.286.357.627
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	12.228.550.891	11.943.687.997
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		44.653.573.162	39.342.669.630
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.807	1.709



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Hồng Tuấn
Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		56.882.124.053	51.286.357.627
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		42.225.873.735	56.250.188.040
- Các khoản dự phòng	03		(471.379.425)	(650.000.000)
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(5.833.369.670)	(7.211.408.609)
- Chi phí lãi vay	06		106.647.040.752	104.825.645.260
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		199.450.289.445	204.500.782.318
- Tăng/ Giảm các khoản phải thu	09		(4.930.969.064)	(26.033.379.502)
- Tăng/ Giảm hàng tồn kho	10		(65.234.006.511)	(48.294.597.696)
- Tăng/ Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(3.071.763.912)	(37.339.079.364)
- Tăng/ Giảm chi phí trả trước	12		2.412.633.700	8.095.941.387
- Tiền lãi vay đã trả	13		(103.884.241.570)	(102.850.024.406)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(14.694.793.586)	(7.820.346.477)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		211.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.273.348.980)	(369.479.732)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.984.799.522	(10.110.183.472)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(64.484.810.010)	(42.925.212.010)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		36.181.818	16.545.455
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.797.187.852	7.194.863.154
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(58.651.440.340)	(35.713.803.401)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		445.599.067.501	382.386.259.704
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(409.326.832.401)	(278.544.977.409)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(214.501.080)	(11.175.874.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		36.057.734.020	92.665.408.095
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(13.608.906.798)	46.841.421.222
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		54.603.510.892	7.762.089.670
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		74.422.705	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	41.069.026.799	54.603.510.892



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Hồng Tuấn
Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1, tên viết tắt là PECC1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103021734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần 8 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100953 vào ngày 09/09/2014.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 có trụ sở tại: Km 9+200, đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 266.913.190.000 đồng, chia thành 26.691.319 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng, chiếm 45,66% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TV1.

Tại ngày 31/12/2014, số lượng cán bộ công nhân viên của Công ty là 720 người

1.2. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Khảo sát thiết kế các công trình điện;
- Gia công, thử nghiệm cột điện bằng thép;
- Xây dựng, sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Xây dựng lưới điện từ 35 KV trở xuống;
- Nghiên cứu lập dự án đầu tư;
- Thiết kế các công trình điện tất cả các giai đoạn;
- Khảo sát xây dựng, khảo sát môi trường, thí nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng...phục vụ thiết kế;
- Thẩm định đồ án thiết kế công trình điện không do Công ty thiết kế;
- Tổng thầu khảo sát, thiết kế và quản lý dự án các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Lập hồ sơ vật tư, thiết bị phục vụ cho chào thầu các công trình điện, kiểm định chất lượng xây dựng các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Tư vấn đấu thầu, tư vấn Hợp đồng kinh tế công trình điện;
- Tư vấn dịch vụ và xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: công tác điều tra, khảo sát, lập dự án đầu tư, lập quy hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế và lập dự toán công trình, lập hồ sơ và dịch vụ tổ chức đấu thầu về thiết kế, mua sắm trang thiết bị, xây lắp công trình, giám sát xây dựng, nhận thầu quản lý xây dựng;
- Gia công thử nghiệm cột điện các loại;
- Xây dựng sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Tư vấn thiết kế công trình viễn thông;
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Khai thác, lọc nước phục vụ công nghiệp và sinh hoạt;
- Dịch vụ khảo sát và đo vẽ bản đồ (địa hình, địa chính);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.2. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính (tiếp)

- Xây lắp các công trình lưới điện có cấp điện áp đến 110KV;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị cơ khí điện lực;
- Kiểm định công trình xây dựng và các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

11/01/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.3 Hàng tồn kho (tiếp)**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với các hợp đồng tư vấn và các công trình xây dựng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo các chi phí trực tiếp thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang chưa xác định doanh thu trong năm.

3.4 Trích lập dự phòng

Tại ngày 31/12/2014, việc trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Trong năm 2014, Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra, Công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo Thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn Điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành Thông tư 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

3.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính. Chi tiết tài sản cố định vô hình như sau:

- Phần mềm máy tính: khấu theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 3 năm.
- Quyền sử dụng đất: Quyền sử dụng đất vô thời hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí về đầu tư xây dựng công trình Thủy điện Sông Bung 5, công trình này chưa hoàn thành toàn bộ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khi công trình này hoàn thành và khai thác theo từng hạng mục, được Công ty phê duyệt theo phân cấp, các chi phí đầu tư xây dựng dở dang sẽ được kết chuyển và ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

3.8 Đầu tư vào Công ty Con

Đối với Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ, khoản đầu tư vào Công ty Con được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần nhận được từ các Công ty Con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc của khoản đầu tư.

3.9 Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

3.10 Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Các khoản này cũng được dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người bán.

Phần phát sinh tăng của các khoản phải trả người bán cho các nhà thầu phụ nước ngoài được hạch toán trên cơ sở giá trị nghiệm thu giữa Chủ đầu tư với Công ty về hạng mục nhà thầu phụ nước ngoài thực hiện.

3.11 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa thực chi và chưa thu thập đầy đủ chứng từ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.12 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu và chi phí của công trình xây lắp được ghi nhận khi công trình đã hoàn thành được bàn giao và khách hàng chấp nhận thanh toán. Ngoài ra, đối với các công trình xây dựng dở dang, doanh thu và chi phí liên quan được xác định tương ứng với các phần công việc (hạng mục) đã nghiệm thu có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình đã hoàn thành và ghi nhận doanh thu của các năm trước nhưng khi quyết toán của các cơ quan có thẩm quyền mà bị cắt giảm giá trị thanh toán sẽ được Công ty điều chỉnh giảm doanh thu và công nợ tương ứng vào năm hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các khoản đầu tư mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

3.13 Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hoạt động khảo sát, thiết kế được xác định căn cứ theo tỷ lệ hoàn thành của công trình đã nghiệm thu trong năm.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Các khoản tồn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định trong quá trình đầu tư được vốn hóa vào giá trị tài sản hoặc công trình khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Các khoản chi phí đi vay khác phát sinh được phản ánh vào kết quả kinh doanh.

11/2/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.15 Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong các nghiệp vụ thanh toán được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Cuối năm tài chính, doanh nghiệp đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân mua vào của các Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này sau khi bù trừ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm theo hướng dẫn của Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính “Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”.

3.16 Thuế*Thuế Giá trị gia tăng*

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ;

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với các hoạt động của Công ty là 0% và 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của kỳ hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng là 22%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.17 Bên liên quan**

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

3.18 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Tiền mặt	1.076.961.470	852.334.593
Tiền gửi ngân hàng	39.992.065.329	53.751.176.299
Cộng	41.069.026.799	54.603.510.892

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng tạm hạch toán	62.640.000	31.613.272
Thuế thu nhập cá nhân phải thu công nhân viên	1.863.773.000	5.683.728.043
Phải thu cán bộ, công nhân viên	2.362.500	428.844.123
Phải thu khác	573.969.104	680.202.672
Cộng	2.502.744.604	6.824.388.110

6. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.135.283.638	1.129.112.897
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	351.770.001.417	286.542.165.647
Cộng	352.905.285.055	287.671.278.544

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Chi phí chờ phân bổ khác	61.924.048	50.419.273
Cộng	61.924.048	50.419.273

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Tạm ứng	17.716.626.551	13.802.406.531
Cộng	17.716.626.551	13.802.406.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	TSCĐ	Cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải truyền dẫn	dụng cụ quản lý	khác	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại 01/01/2014	740.049.392.636	221.083.014.519	30.642.084.026	7.259.736.397	155.393.000	999.189.620.578
- Mua trong năm	-	170.000.000	-	691.100.000	-	861.100.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	35.931.801.485	13.280.067.937	-	-	50.600.000	49.262.469.422
- Tăng khác (*)	-	153.450.063.447	35.668.951.295	-	-	189.119.014.742
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(674.138.114)	(297.259.038)	-	(971.397.152)
- Giảm khác (*)	(189.119.014.742)	-	-	-	-	(189.119.014.742)
- Điều chỉnh nguyên giá (**)	-	-	(17.140.000)	-	-	(17.140.000)
Tại 31/12/2014	586.862.179.379	387.983.145.903	65.619.757.207	7.653.577.359	205.993.000	1.048.324.652.848
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2014	42.841.798.170	31.586.285.030	24.584.430.802	6.134.479.874	66.868.698	105.213.862.574
- Khấu hao trong năm	19.302.526.634	18.449.237.262	2.862.451.302	560.686.805	27.203.621	41.202.105.624
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(674.138.114)	(297.259.038)	-	(971.397.152)
Tại 31/12/2014	62.144.324.804	50.035.522.292	26.772.743.990	6.397.907.641	94.072.319	145.444.571.046
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại 01/01/2014	697.207.594.466	189.496.729.489	6.057.653.224	1.125.256.523	88.524.302	893.975.758.004
Tại 31/12/2014	524.717.854.575	337.947.623.611	38.847.013.217	1.255.669.718	111.920.681	902.880.081.802

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 49.358.636.969 đồng

Nguyên giá và hao mòn lũy kế các tài sản cầm cố thế chấp của Công ty tại ngày 31/12/2014 lần lượt là 991.138.079.540 đồng, 89.637.048.245 đồng

(*) Tăng, giảm khác trong năm là phân loại lại giữa các nhóm tài sản cố định hữu hình.

(**) Điều chỉnh nguyên giá là điều chỉnh lại nguyên giá phương tiện vận tải, do hạch toán thuế giá trị gia tăng vào nguyên giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền	Phần mềm	Cộng
	sử dụng đất	máy vi tính	
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Tại 01/01/2014	-	8.101.204.620	8.101.204.620
- Mua trong năm	15.623.924.042	2.376.189.800	18.000.113.842
Tại 31/12/2014	15.623.924.042	10.477.394.420	26.101.318.462
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2014	-	7.019.295.401	7.019.295.401
- Khấu hao trong năm	-	1.023.768.111	1.023.768.111
Tại 31/12/2014	-	8.043.063.512	8.043.063.512
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại 01/01/2014	-	1.081.909.219	1.081.909.219
Tại 31/12/2014	15.623.924.042	2.434.330.908	18.058.254.950

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Tổng số chi phí XD CB dở dang	4.480.489.663	10.068.665.999
Trong đó:		
- Nhà máy Thủy điện Sông Bung 5	4.480.489.663	10.068.665.999

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Khảo sát và Thiết kế Xây dựng Điện 1	17.102.000.000	17.102.000.000
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	4.870.000.000	4.870.000.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	6.517.000.000	6.517.000.000
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	6.060.000.000	6.060.000.000
Cộng	34.549.000.000	34.549.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Phân loại tài sản cố định hữu hình (*)	541.213.949	1.122.427.889
Phân loại tài sản cố định vô hình (*)	4.481.467.899	6.660.076.595
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	739.843.761	312.448.933
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	-	91.710.667
Cộng	5.762.525.609	8.186.664.084

(*) Phân loại lại tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh các năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	480.740.500.768	446.555.222.697
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	197.289.249.451	173.884.703.511
+ Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	81.000.000.000	95.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Long Biên	29.000.000.000	-
+ Khoản vay các cá nhân	173.451.251.317	177.670.519.186
Cộng	480.740.500.768	446.555.222.697

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT	28.385.216.827	16.848.553.765
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.636.187.097	11.238.693.229
Thuế thu nhập cá nhân	8.828.086.334	6.712.106.437
Thuế tài nguyên	3.298.451.186	5.200.462.477
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	237.012.224	112.750.000
Các loại thuế khác	3.897.632.282	1.272.729.670
Các khoản phải nộp khác	1.935.180.366	3.873.603.341
Cộng	56.217.766.316	45.258.898.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Thủy điện Hòa Bình - XD mốc hành lang	87.272.727	87.272.727
Đánh giá tiềm năng trên sông Nam Et	113.830.900	113.830.900
Thủy điện Hạ Sê San 2	841.298.969	803.655.103
Thủy điện Sông Tranh 2	-	37.651.866
Nhiệt điện Ninh Thuận - KS lựa chọn địa điểm	203.670.632	2.036.706.316
Nhiệt điện Nghi Sơn 2 - lập DADT	-	500.736.364
Nhiệt điện Thái Bình 2	-	345.762.000
Trung tâm điện lực Nghệ An	78.759.091	78.759.091
Trung tâm thí nghiệm	-	145.891.000
Đoàn thiết kế 2	-	45.765.000
Sê San 3A	58.272.689	58.272.689
Cộng	1.383.105.008	4.254.303.056

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	268.491.777	604.053.368
Bảo hiểm xã hội	739.129.324	2.148.271.404
Bảo hiểm thất nghiệp	542.722.717	1.736.461.008
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	16.214.827.135	12.332.302.319
Cộng	17.765.170.953	16.821.088.099

(*) Các khoản phải trả, phải nộp khác là các khoản chi phí phải trả cán bộ công nhân viên đi công tác, đã hoàn chứng từ về, nhưng Công ty chưa thanh toán.

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Phải trả dài hạn khác (*)	12.967.515.849	15.392.338.800
Cộng	12.967.515.849	15.392.338.800

(*) Phải trả dài hạn khác là các khoản người mua trả tiền trước có thời hạn trên một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long</i>	685.139.443.756	683.052.486.727
Cộng	685.139.443.756	683.052.486.727

Tổng số dư khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2014 thuộc hợp đồng tín dụng số 01/2009/SB5-HĐTD ngày 14/08/2009 được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với mục đích đầu tư dự án Thủy điện Sông Bung 5. Hạn mức tín dụng là 900.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng thời kỳ. Số dư gốc vay đến 31/12/2014 là 685.139.443.756 đồng. Thời hạn trả gốc đầu tiên là ngày thanh toán lãi vào tháng thứ 54 kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 03/11/2010) hoặc sau 3 tháng kể từ ngày phát điện thương mại đầu tiên tổ máy số 1 của dự án. Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty đang đề nghị Ngân hàng giãn kế hoạch trả nợ gốc cho công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác Thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2013	230.105.360.000	11.073.100	12.973.695.821	2.707.833.377	500.000.000	32.020.611.732	278.318.574.030
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	39.342.669.630	39.342.669.630
- Phân phối lợi nhuận	-	-	135.297.280	135.297.280	-	(32.020.611.732)	(31.750.017.172)
Tại 31/12/2013	230.105.360.000	11.073.100	13.108.993.101	2.843.130.657	500.000.000	39.342.669.630	285.911.226.488
Tại 01/01/2014	230.105.360.000	11.073.100	13.108.993.101	2.843.130.657	500.000.000	39.342.669.630	285.911.226.488
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	44.653.573.162	44.653.573.162
- Phân phối lợi nhuận (*)	36.807.830.000	-	74.930.493	74.930.493	-	(39.342.667.230)	(2.384.976.244)
- Chênh lệch tỷ giá	-	(11.073.100)	-	-	-	-	(11.073.100)
Tại 31/12/2014	266.913.190.000	-	13.183.923.594	2.918.061.150	500.000.000	44.653.575.562	328.168.750.306

(*) Phân phối lợi nhuận trong năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2013 ngày 25/04/2014 và Quyết định số 295/NQ-HĐQT-TVĐ1-TH ngày 18/07/2014 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

STT	Cổ đông	Tại 31/12/2014	
		Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	145.042.270.000	54,34%
2	Các cổ đông khác	121.870.920.000	45,66%
	Cộng	266.913.190.000	100%

20.3 Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	230.105.360.000	230.105.360.000
+ Vốn góp tăng trong năm	36.807.830.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	266.913.190.000	230.105.360.000

20.4 Cổ phiếu

	Tại 31/12/2014 Cổ phiếu	Tại 01/01/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	26.691.319	23.010.536
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	26.691.319	23.010.536
+ Cổ phiếu thường	26.691.319	23.010.536
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	26.691.319	23.010.536
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

20.5 Cổ tức

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	36.807.830.000	26.991.715.200
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	457.511.478.540	446.502.517.780
Trong đó:		
- Doanh thu khảo sát, thiết kế công trình điện và sản xuất điện	430.853.049.022	404.282.720.639
- Doanh thu khác	26.658.429.518	42.219.797.141

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Giá vốn khảo sát, thiết kế công trình điện và sản xuất điện	241.528.153.368	227.250.053.227
- Giá vốn hoạt động khác	26.658.429.518	42.304.459.283
Cộng	268.186.582.886	269.554.512.510

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	137.049.233	149.343.388
Lãi tiền ký quỹ	18.588.030	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	152.157.524	71.530.282
Lợi nhuận từ các công ty con	5.641.550.589	7.045.519.766
Cộng	5.949.345.376	7.266.393.436

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	106.647.040.752	104.825.645.260
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20.725.063	-
Chi phí tài chính khác	-	300.000.000
Cộng	106.667.765.815	105.125.645.260

TRỊ KẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.074.047.202	2.449.329.721
Chi phí nhân công	13.675.534.600	12.431.691.370
Chi phí đồ dùng văn phòng	558.319.402	507.468.198
Chi phí khấu hao tài sản cố định	195.805.492	378.276.666
Thuế, phí và lệ phí	883.241.326	800.533.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.172.409.154	4.107.376.078
Chi phí khác bằng tiền	3.096.955.034	3.372.481.253
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	831.760.546	871.918.838
Cộng	26.488.072.756	24.919.075.753

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Phạt chậm nộp thuế	4.270.759.516	2.163.441.880
Phạt chậm nộp bảo hiểm	94.350.391	1.032.457.827
Phạt vi phạm hợp đồng	291.131.967	-
Chi phí khác	621.218.674	74.608.230
Cộng	5.277.460.548	3.270.507.937

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán	56.882.124.053	51.286.357.627
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(1.297.801.826)	(3.511.605.645)
- Trừ: Lãi (lỗ) CLTG chưa thực hiện	(152.157.524)	(18.387.598)
- Trừ: Lợi nhuận từ các Công ty con	(5.641.550.589)	(7.045.519.766)
- Cộng: Chi phí không được khấu trừ	4.495.906.287	3.552.301.719
Thu nhập chịu thuế	55.584.322.227	47.774.751.982
Thuế suất thuế thu nhập hiện hành	22%	25%
Thuế phải nộp tính theo thuế suất hiện hành	12.228.550.891	11.943.687.997
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	12.228.550.891	11.943.687.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.653.573.162	39.342.669.630
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(152.157.524)	(18.387.598)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	44.501.415.638	39.324.282.032
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	24.624.030	23.010.536
Dư đầu năm	23.010.536	23.010.536
Tăng vốn ngày 25/07/2014	3.680.783	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.807	1.709

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**QUẢN LÝ RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.18 - Công cụ tài chính.

02
ÔN
NH
TOÁI
HY
/A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

	Giá trị ghi sổ 31/12/2014 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.069.026.799	54.603.510.892
Phải thu khách hàng và phải thu khác	351.198.072.667	353.786.749.088
Cộng	392.267.099.466	408.390.259.980
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.165.879.944.524	1.129.607.709.424
Phải trả người bán và phải trả khác	78.267.911.600	101.047.192.482
Chi phí phải trả	1.383.105.008	4.254.303.056
Cộng	1.245.530.961.132	1.234.909.204.962
Trạng thái thuần	(853.263.861.666)	(826.518.944.982)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về Trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)*****Quản lý rủi ro tỷ giá (tiếp)***

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Giá trị ghi sổ 31/12/2014	Giá trị ghi sổ 01/01/2014
Tài sản		
- Đô la Mỹ (USD)	180.264,89	295.206,05

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối năm tài chính. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	480.740.500.768	685.139.443.756	1.165.879.944.524
Phải trả người bán và phải trả khác	62.288.936.813	15.978.974.787	78.267.911.600
Chi phí phải trả	1.383.105.008	-	1.383.105.008
	544.412.542.589	701.118.418.543	1.245.530.961.132
01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Các khoản vay	446.555.222.697	683.052.486.727	1.129.607.709.424
Phải trả người bán và phải trả khác	79.882.026.824	21.165.165.658	101.047.192.482
Chi phí phải trả	4.254.303.056	-	4.254.303.056
	530.691.552.577	704.217.652.385	1.234.909.204.962

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.069.026.799	-	41.069.026.799
Phải thu khách hàng và phải thu khác	280.988.893.833	70.209.178.834	351.198.072.667
	322.057.920.632	70.209.178.834	392.267.099.466
01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.603.510.892	-	54.603.510.892
Phải thu khách hàng và phải thu khác	281.176.858.406	72.609.890.682	353.786.749.088
	335.780.369.298	72.609.890.682	408.390.259.980

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2014 VND
Doanh thu các công trình thuộc EVN	337.210.054.437
<i>Trong đó</i>	
Doanh thu sản xuất điện điện	127.979.191.589
Doanh thu khảo sát thiết kế	209.230.862.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****Số dư với các bên liên quan:**

	Tại 31/12/2014
	VND
Phải thu khách hàng	
Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện Quốc Gia	380.841.881
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng SOVICO Quảng Ngãi	460.035.589
Công ty Cổ phần Thủy điện Tiên Yên	410.589.542
Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Dương	192.006.773
Ban Quản lý Dự án Lưới điện _ Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	104.611.166
Viện Năng lượng	2.735.455.173
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1	669.187.871
Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP Hải Phòng	2.115.069.500
Ban Quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	381.686.048
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình	2.264.065.442
Công ty Cổ phần điện Nhiệt điện Quảng Ninh	6.762.323.960
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 1	6.931.338.039
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 2	10.065.511.218
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	983.545.001
Công ty Cổ phần Thủy điện Tà Niết	564.418.414
Điện lực Cao Bằng	22.957.590
Điện lực Thanh Hóa	296.189.624
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	1.086.691.669
Xí nghiệp Khảo sát & Xây dựng điện	74.023.889
Công ty Cổ phần Thủy điện miền Nam	2.058.891.367
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Tổng Công ty Điện lực Hà Nội	1.105.540.073
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Tuyên Quang	143.960.000
Nhà máy Thủy điện Italy	398.888.311
Công ty Cổ phần Thủy điện Luyện kim Cao Bằng	246.816.893
Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sơn La	14.822.940.616
Ban Quản lý Dự án các công trình điện miền Trung	3.129.896.088
Ban Quản lý Dự án Điện lực dầu khí Vũng áng Quảng Trạch	194.640.889
Ban Quản lý Dự án Điện lực dầu khí Thái Bình 2	298.583.620
Ban Quản lý Dự án nhà máy Nhiệt điện Mạo Khê-VINACOMIN	155.210.582
Công ty TNHH Một thành viên XD Điện 4 (XNDV)	687.655.352
Công ty Cổ phần than điện Nông Sơn-VINACOMIN	2.493.784.654
Công ty TNHH Xuân Thiện Yên Bái	12.589.056.506
Công ty mua bán điện	8.866.857.834
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	662.708.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****Số dư với các bên liên quan (tiếp):**

	Tại 31/12/2014
	VND
Phải thu khách hàng (tiếp)	
Ban Quản lý Dự án đưa điện lưới ra huyện đảo Cô Tô	90.072.574
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	798.689.160
Công ty Cổ phần Thủy điện Nho Quế 1	5.040.659.330
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	295.300.348
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 4	424.208.123
Công ty Cổ phần Thủy điện Huồi Vang	125.400.000
Tổng công ty Điện lực - VINACOMIN	3.502.877.600
Công ty Thủy điện Bản Vẽ	2.587.575.000
Công ty truyền tải điện 2	603.959.942
Ban điều hành Dự án NMNĐ Thái Bình 2	885.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	681.444.540
Công ty Truyền tải điện 1	5.919.787.502
Điện lực Nghệ An	206.099.090
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	791.330.802
Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Bắc	12.257.225.233
Ban Quản lý Dự án Phát triển Điện lực Hà nội	6.264.726.573
Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức	1.412.369.366
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	3.417.045.425
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Phát điện	1.454.440.630
Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An	1.090.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền	10.201.232
Công ty Cổ phần Điện khoáng Bắc Kạn	245.365.612
Công ty Thủy điện An Khê-kanak	564.018.737
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 7	3.111.997.786
Công ty Cổ phần Công nghiệp & Thủy điện Bảo Long-Gia Lai	1.059.457.305
Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	3.776.054.786
Công ty Cổ phần Cơ điện miền Trung	576.713.101
Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Chấn	6.360.507.261
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	4.989.193.263
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển điện Bắc miền Trung	380.439.012
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	3.340.300.604
Ban Quản lý Dự án điện Nông thôn miền Trung	1.299.798.060
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Nà	1.441.809.174
Công ty TNHH Điện XEKAMAN 1	5.207.232.760
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	59.050.559
Công ty TNHH Điện XEKAMAN 3	7.194.391.922
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Nam	15.983.317.970
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình	7.561.345.587
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	60.000.000
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	34.331.574.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp):

	Tại 31/12/2014
	VND
Phải thu khách hàng (tiếp)	
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	112.906.092
Công ty Cổ phần Thủy điện SaPa	4.972.332.823
Công ty Cổ phần Thủy điện sông ba hạ	178.925.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Trà	87.822.304
Ban Quản lý Dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận	235.523.713
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	9.017.417.287
Điện lực Nam Định	216.429.201
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	8.107.164.442
Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển điện Nho Quế	18.427.000.841
Công ty Thủy điện Sông Tranh	4.477.980.422
Cộng	275.590.462.252

	Tại 31/12/2014
	VND
Người mua trả tiền trước	
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2	1.972.346.436
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 3	174.303.749
Công ty TNHH 1 TV Điện lực Hải Phòng	166.048.426
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	619.813.600
Ban QLDA Thủy điện sông Bung 2	883.677.434
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh	1.647.080.250
Ban QLDA Lưới điện TP. Hồ Chí Minh	5.259.605.143
Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia	937.812.399
Công ty Cổ phần đầu tư & phát triển điện Việt Lào	2.197.029.526
Công ty TNHH Thủy điện nậm mô	1.547.400.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	526.000.000
Tổng công ty Điện lực dầu khí Việt Nam	885.000.000
Công ty Thủy điện Hòa Bình	331.360.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện An Khánh	1.403.582.223
Công ty Cổ phần đầu tư kinh doanh Điện lực TP.HCM	7.630.212
Công ty Cổ phần Thủy điện Za Hưng	1.616.826.755
Công ty Cổ phần xây lắp điện 1	996.815.100
Công ty Thủy điện Sơn La	8.092.000.000
Cộng	13.857.716.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****Số dư với các bên liên quan (tiếp):**

	Tại 31/12/2014
	VND
Phải trả người bán	
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	970.368.385
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	3.342.438.930
Trung tâm điều độ Hệ thống Điện miền trung	205.920.784
Công ty Lưới điện Cao thế Miền Trung	213.973.886
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng điện Thành Nam	973.200.170
Công ty Cổ phần Điện	2.239.365
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Tư vấn Thủy lợi Điện lực	100.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	141.066.154
Ban điều hành Dự án Thủy điện Pleikrong	133.664.300
Cộng	6.082.871.974

31. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty đã được kiểm toán.



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Hồng Tuấn
Q. Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 34

Y
DU HI
TƯ V
CA
T.P.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2014 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tài Sơn	Thành viên
Ông Phạm Viết Hùng	Thành viên
Ông Phạm Nguyên Hùng	Thành viên
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc điều hành và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tài Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Văn Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Quyền Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01/01/2015)
Bà Vũ Thị Hải	Quyền Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 01/01/2015)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA (UHY ACA LTD).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Số: 131 /2015/UHYACA-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (sau đây được gọi là “Công ty”), được lập ngày 24/03/2015, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Tự Trung
Phó Tổng Giám Đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số
1226-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Hà Minh Long
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số
1221-2014-112-1

010
C
KIỂM
TOÁN
UHY
ACA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		863.553.761.375	846.253.907.749
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	47.116.944.270	66.785.135.995
1. Tiền	111		47.116.944.270	66.785.135.995
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		394.880.224.972	433.804.863.599
1. Phải thu khách hàng	131		376.125.961.705	389.431.695.660
2. Trả trước cho người bán	132		10.230.108.155	32.958.611.230
5. Các khoản phải thu khác	135	5	8.524.155.112	11.414.556.709
IV. Hàng tồn kho	140		396.325.023.380	324.359.198.116
1. Hàng tồn kho	141	6	396.325.023.380	324.359.198.116
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.231.568.753	21.304.710.039
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	145.991.141	109.119.273
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	25.085.577.612	21.195.590.766
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.043.711.851.024	1.008.100.551.012
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		94.834.840.332	76.028.861.178
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		78.495.859.150	73.284.454.443
4. Phải thu dài hạn khác	218		21.070.303.130	7.972.164.108
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(4.731.321.948)	(5.227.757.373)
II. Tài sản cố định	220		939.654.303.842	921.174.946.476
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	916.541.828.038	907.562.301.581
- Nguyên giá	222		1.102.949.531.822	1.051.515.886.249
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(186.407.703.784)	(143.953.584.668)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	18.430.285.892	3.479.420.829
- Nguyên giá	228		27.544.496.404	16.295.984.642
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.114.210.512)	(12.816.563.813)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	4.682.189.912	10.133.224.066
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.222.706.850	10.896.743.358
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	9.222.706.850	10.896.743.358
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.907.265.612.399	1.854.354.458.761

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
			VND	VND
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.573.791.982.644	1.563.416.072.800
I. Nợ ngắn hạn	310		858.178.631.156	841.379.012.501
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	537.272.834.396	500.190.451.689
2. Phải trả người bán	312		62.923.229.831	84.169.837.996
3. Người mua trả tiền trước	313		45.518.522.157	33.152.085.080
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	59.317.240.961	53.562.830.290
5. Phải trả người lao động	315		85.263.226.625	89.163.902.603
6. Chi phí phải trả	316		2.515.652.748	4.384.950.340
7. Phải trả nội bộ	317	15	13.577.548.211	24.784.944.600
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	46.035.724.916	46.588.614.160
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.754.651.311	5.381.395.743
II. Nợ dài hạn	330		715.613.351.488	722.037.060.299
1. Phải trả dài hạn người bán	331		17.506.391.883	22.892.234.772
3. Phải trả dài hạn khác	333	17	12.967.515.849	15.392.338.800
4. Vay và nợ dài hạn	334	18	685.139.443.756	683.752.486.727
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		333.473.629.755	290.938.385.961
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	333.223.629.755	290.863.385.961
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		266.913.190.000	230.105.360.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	11.073.100
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17.062.941.992	16.936.651.511
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.093.922.201	3.967.631.720
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		500.000.000	500.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		44.653.575.562	39.342.669.630
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		250.000.000	75.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		250.000.000	75.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.907.265.612.399	1.854.354.458.761

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	4.186.352.918	4.186.352.918
5. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	180.264,89	295.206,05



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Hồng Tuấn
Q. Kế toán trưởng

Doãn Thị Thu Dung
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	538.037.321.808	549.946.546.296
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		538.037.321.808	549.946.546.296
4. Giá vốn hàng bán	11	21	326.628.838.463	345.399.716.160
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		211.408.483.345	204.546.830.136
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	360.874.094	273.956.147
7. Chi phí tài chính	22	23	109.766.262.317	109.753.989.165
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	109.745.537.254	109.453.989.165
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		38.198.871.789	37.657.278.033
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		63.804.223.333	57.409.519.085
11. Thu nhập khác	31		231.769.031	544.915.443
12. Chi phí khác	32		5.610.834.033	3.979.284.265
13. Lợi nhuận khác	40		(5.379.065.002)	(3.434.368.822)
14. Lợi nhuận/lỗ trong Công ty liên kết liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		58.425.158.331	53.975.150.263
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	13.771.585.169	14.632.480.633
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		44.653.573.162	39.342.669.630
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		44.653.573.162	39.342.669.630
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	1.807	1.709



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Hồng Tuấn
Q. Kế toán trưởng

Doãn Thị Thu Dung
Người lập biểu

2-
TY
HỮU
TU
CA
T.P


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		58.425.158.331	53.975.150.263
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		45.324.821.482	60.714.178.063
- Các khoản dự phòng	03		(496.435.425)	(631.088.403)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(295.190.272)	97.574.135
- Chi phí lãi vay	06		109.745.537.254	109.453.989.165
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		212.703.891.370	223.609.803.223
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		11.519.948.648	(69.339.635.476)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(71.373.300.205)	(68.400.490.475)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11		(22.737.019.762)	10.068.232.772
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		1.637.164.640	420.163.472
- Tiền lãi vay đã trả	13		(106.430.390.465)	(45.371.865.313)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(17.532.348.474)	(4.580.428.349)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		335.662.875	281.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(12.752.710.873)	(108.703.104.635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.629.102.246)	(62.016.324.781)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(66.355.917.283)	(38.273.952.170)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		93.177.272	19.545.455
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.850.267.159	202.425.865
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(60.412.472.852)	(38.051.980.850)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		516.264.334.916	483.267.293.514
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(469.464.700.006)	(325.198.703.740)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.500.674.242)	(11.181.907.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		45.298.960.668	146.886.682.694
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(19.742.614.430)	46.818.377.063
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		66.785.135.995	19.966.758.932
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		74.422.705	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	47.116.944.270	66.785.135.995



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015


Nguyễn Hồng Tuấn
Q. Kế toán trưởng


Doãn Thị Thu Dung
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1, tên viết tắt là PECC1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103021734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần 8 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100953 vào ngày 09/09/2014.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 có trụ sở tại: Km 9+200, đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 266.913.190.000 đồng, chia thành 26.691.319 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng, chiếm 45,66% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TV1.

Tại ngày 31/12/2014, số lượng cán bộ công nhân viên của Công ty là 720 người

1.2. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Khảo sát thiết kế các công trình điện;
- Gia công, thử nghiệm cột điện bằng thép;
- Xây dựng, sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Xây dựng lưới điện từ 35 KV trở xuống;
- Nghiên cứu lập dự án đầu tư;
- Thiết kế các công trình điện tất cả các giai đoạn;
- Khảo sát xây dựng, khảo sát môi trường, thí nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng...phục vụ thiết kế;
- Thẩm định đồ án thiết kế công trình điện không do Công ty thiết kế;
- Tổng thầu khảo sát, thiết kế và quản lý dự án các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Lập hồ sơ vật tư, thiết bị phục vụ cho chào thầu các công trình điện, kiểm định chất lượng xây dựng các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Tư vấn đấu thầu, tư vấn Hợp đồng kinh tế công trình điện;
- Tư vấn dịch vụ và xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: công tác điều tra, khảo sát, lập dự án đầu tư, lập quy hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế và lập dự toán công trình, lập hồ sơ và dịch vụ tổ chức đấu thầu về thiết kế, mua sắm trang thiết bị, xây lắp công trình, giám sát xây dựng, nhận thầu quản lý xây dựng;
- Gia công thử nghiệm cột điện các loại;
- Xây dựng sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Tư vấn thiết kế công trình viễn thông;
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Khai thác, lọc nước phục vụ công nghiệp và sinh hoạt;
- Dịch vụ khảo sát và đo vẽ bản đồ (địa hình, địa chính);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***1.2. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH (TIẾP)**

- Xây lắp các công trình lưới điện có cấp điện áp đến 110KV;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị cơ khí điện lực;
- Kiểm định công trình xây dựng và các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu.

1.3 DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT

Stt	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	Km 2 Đường Phùng Hưng, quận Hà Đông, Hà Nội	100%	100%
2	Công ty TNHH Một thành viên Khảo sát Xây dựng Điện 2	Số 8/2, đường Phan Đình Phùng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	100%	100%
3	Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn Xây dựng Điện 1 Đà Nẵng	Số 503 Núi Thành, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	100%	100%
4	Công ty TNHH một thành viên Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	Số 599, Đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội	100%	100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với các hợp đồng tư vấn và các công trình xây dựng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo các chi phí trực tiếp thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ và tiền lương nhân công tương ứng với phần công việc dở dang chưa ghi nhận doanh thu trong năm.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

3211
HNC
NHIE
TOAN
IY
GIA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định trong quá trình đầu tư được vốn hóa vào giá trị tài sản hoặc công trình khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Các khoản chi phí đi vay khác phát sinh được phản ánh vào kết quả kinh doanh.

3.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu và chi phí của công trình xây lắp được ghi nhận khi công trình đã hoàn thành được bàn giao và khách hàng chấp nhận thanh toán. Ngoài ra, đối với các công trình xây dựng dở dang, doanh thu và chi phí liên quan được xác định tương ứng với các phần công việc (hạng mục) đã nghiệm thu có xác nhận của chủ đầu tư (bên A).

Đối với các công trình đã hoàn thành và ghi nhận doanh thu của các năm trước nhưng khi quyết toán của các cơ quan có thẩm quyền mà bị cắt giảm giá trị thanh toán sẽ được Công ty điều chỉnh giảm doanh thu và công nợ tương ứng vào năm hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các khoản đầu tư mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

3.13 GHI NHẬN GIÁ VỐN

Giá vốn hoạt động khảo sát, thiết kế được xác định căn cứ theo tỷ lệ hoàn thành của công trình đã nghiệm thu trong năm.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Các khoản tổn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm tài chính.

C.T.Đ.
HẠN
VẬT
PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.14 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào tại ngân hàng Công ty giao dịch công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục này được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

3.15 THUẾ**Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ;

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với các hoạt động của Công ty là 0% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng là 22%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.16 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 là các cá nhân, đơn vị sở hữu cổ phần chi phối tại Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1.

3.17 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.18 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

3.18 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Tiền mặt	1.275.565.433	1.361.401.531
Tiền gửi ngân hàng	45.841.378.837	65.423.734.464
Cộng	47.116.944.270	66.785.135.995

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng tạm hạch toán	434.827.730	383.120.319
Phải thu cán bộ công nhân viên	5.188.279.069	10.012.438.340
Thuế thu nhập cá nhân phải thu công nhân viên	1.863.773.000	-
Phải thu khác	1.037.275.313	1.018.998.050
Cộng	8.524.155.112	11.414.556.709

6. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.222.668.896	2.290.405.955
Công cụ, dụng cụ	35.002.260	31.748.635
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	394.067.352.224	322.037.043.526
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	396.325.023.380	324.359.198.116

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	84.067.093	58.700.000
Chi phí chờ phân bổ khác	61.924.048	50.419.273
Cộng	145.991.141	109.119.273

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Tạm ứng	25.083.269.462	21.195.590.766
Các khoản cầm cố, ký cược ký quỹ ngắn hạn	2.308.150	-
Cộng	25.085.577.612	21.195.590.766



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại 01/01/2014	751.528.149.558	249.408.175.152	41.671.794.543	8.717.453.996	190.313.000	1.051.515.886.249
- Mua trong năm	-	1.902.181.818	999.785.455	771.100.000	-	3.673.067.273
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	35.931.801.485	13.280.067.937	-	-	50.600.000	49.262.469.422
- Đầu tư, nâng cấp TSCĐ	29.431.576	122.256.454	26.380.000	-	-	178.068.030
- Tặng khác (*)	-	153.450.063.447	35.668.951.295	-	-	189.119.014.742
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.382.700.114)	(297.259.038)	-	(1.679.959.152)
- Giảm khác (*)	(189.119.014.742)	-	-	-	-	(189.119.014.742)
Tại 31/12/2014	598.370.367.877	418.162.744.808	76.984.211.179	9.191.294.958	240.913.000	1.102.949.531.822
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2014	48.724.669.971	54.104.185.286	33.588.774.650	7.434.166.063	101.788.698	143.953.584.668
- Khấu hao trong năm	19.740.125.323	20.397.348.393	3.356.423.798	612.977.133	27.203.621	44.134.078.268
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.382.700.114)	(297.259.038)	-	(1.679.959.152)
Tại 31/12/2014	68.464.795.294	74.501.533.679	35.562.498.334	7.749.884.158	128.992.319	186.407.703.784
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại 01/01/2014	702.803.479.587	195.303.989.866	8.083.019.893	1.283.287.933	88.524.302	907.562.301.581
Tại 31/12/2014	529.905.572.583	343.661.211.129	41.421.712.845	1.441.410.800	111.920.681	916.541.828.038

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 61.671.452.735 đồng

Nguyên giá và hao mòn lũy kế các tài sản cầm cố thế chấp của Công ty tại ngày 31/12/2014 lần lượt là 991.138.079.540 đồng, 89.637.048.245 đồng

(*) Tặng, giảm khác trong năm là phân loại lại giữa các nhóm tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Tại 01/01/2014	1.443.177.942	8.101.204.620	6.751.602.080	16.295.984.642
Mua trong năm	15.623.924.042	2.376.189.800	-	18.000.113.842
Giảm khác (*)	-	-	(6.751.602.080)	(6.751.602.080)
Tại 31/12/2014	17.067.101.984	10.477.394.420	-	27.544.496.404
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2014	1.071.147.000	7.019.295.401	4.726.121.412	12.816.563.813
Khấu hao	-	1.023.768.111	166.975.103	1.190.743.214
Giảm khác (*)	-	-	(4.893.096.515)	(4.893.096.515)
Tại 31/12/2014	1.071.147.000	8.043.063.512	-	9.114.210.512
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại 01/01/2014	372.030.942	1.081.909.219	2.025.480.668	3.479.420.829
Tại 31/12/2014	15.995.954.984	2.434.330.908	-	18.430.285.892

(*) Lợi thế thương mại không đủ điều kiện ghi nhận tài sản, phân loại lại sang chi phí trả trước dài hạn để phân bổ.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Tổng số chi phí XD CB dở dang	4.682.189.912	10.133.224.066
Trong đó:		
+ Công trình Thủy điện Sông Bung 5	4.682.189.912	10.133.224.066

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Lợi thế thương mại chưa phân bổ	1.423.352.349	2.192.761.884
Chi phí bảo hiểm xe	-	91.710.667
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ	7.329.530.192	8.501.200.727
Chi phí chờ phân bổ	469.824.309	111.070.080
Cộng	9.222.706.850	10.896.743.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	197.289.249.451	173.884.703.511
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	8.761.517.399	4.775.901.540
+ Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	81.000.000.000	95.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Long Biên	29.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	2.129.508.000	5.322.117.220
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	2.090.000.000	7.116.480.900
+ Ngân hàng TMCP An Bình - Phòng giao dịch Hà Đông	2.603.656.316	-
+ Khoản vay các cá nhân	214.398.903.230	214.091.248.518
Cộng	537.272.834.396	500.190.451.689

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT	30.002.107.399	22.410.057.029
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.527.985.377	13.493.229.102
Thuế thu nhập cá nhân	9.413.883.629	7.199.998.671
Thuế tài nguyên	3.298.451.186	5.200.462.477
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	237.012.224	112.750.000
Các loại thuế khác	3.897.632.282	1.272.729.670
Các khoản phải nộp khác	1.940.168.864	3.873.603.341
Cộng	59.317.240.961	53.562.830.290

15. PHẢI TRẢ NỘI BỘ

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	13.577.548.211	24.784.944.600
Cộng	13.577.548.211	24.784.944.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	1.103.666.294	3.676.800.645
Kinh phí công đoàn	2.185.200.769	2.480.307.313
Bảo hiểm thất nghiệp	542.722.717	1.736.461.008
Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.204.135.136	38.695.045.194
Cộng	46.035.724.916	46.588.614.160

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Phải trả dài hạn khác (*)	12.967.515.849	15.392.338.800
Cộng	12.967.515.849	15.392.338.800

(*) Phải trả dài hạn khác là các khoản người mua trả tiền trước có thời hạn trên 1 năm.

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Tại 31/12/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	685.139.443.756	683.052.486.727
Ngân hàng TMCP An Bình	-	700.000.000
Cộng	685.139.443.756	683.752.486.727

Tổng số dư khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2014 thuộc hợp đồng tín dụng số 01/2009/SB5-HĐTD ngày 14/08/2009 được ký kết giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với mục đích đầu tư dự án Thủy điện Sông Bung 5. Hạn mức tín dụng là 900.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo từng thời kỳ. Số dư gốc vay đến 31/12/2014 là 685.139.443.756 đồng. Thời hạn trả gốc đầu tiên là ngày thanh toán lãi vào tháng thứ 54 kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 03/11/2010) hoặc sau 3 tháng kể từ ngày phát điện thương mại đầu tiên tô máy số 1 của dự án. Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty đang đề nghị Ngân hàng giãn kế hoạch trả nợ gốc cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2013	230.105.360.000	11.073.100	15.640.455.854	3.679.584.653	500.000.000	32.020.611.731	281.957.085.338
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	39.342.669.630	39.342.669.630
- Phân phối lợi nhuận	-	-	1.296.195.657	288.047.067	-	(32.020.611.732)	(30.436.369.008)
Tại 31/12/2013	230.105.360.000	11.073.100	16.936.651.511	3.967.631.720	500.000.000	39.342.669.630	290.863.385.961
Tại 01/01/2014	230.105.360.000	11.073.100	16.936.651.511	3.967.631.720	500.000.000	39.342.669.630	290.863.385.961
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	44.653.573.162	44.653.573.162
- Phân phối lợi nhuận (*)	36.807.830.000	-	126.290.481	126.290.481	-	(39.342.667.230)	(2.282.256.268)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(11.073.100)	-	-	-	-	(11.073.100)
Tại 31/12/2014	266.913.190.000	-	17.062.941.992	4.093.922.201	500.000.000	44.653.575.562	333.223.629.755

(*) Phân phối lợi nhuận trong năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25/04/2014 và Quyết định số 295/NQ-HĐQT-TVĐ1-TH ngày 18/07/2014 của Hội đồng quản trị Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU

STT	Cổ đông	Tại 31/12/2014	
		Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	145.042.270.000	54,34%
2	Các cổ đông khác	121.870.920.000	45,66%
Cộng		266.913.190.000	100%

19.3. GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	230.105.360.000	230.105.360.000
+ Vốn góp tăng trong năm	36.807.830.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	266.913.190.000	230.105.360.000

19.4. CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2014 Cổ phiếu	Tại 01/01/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	26.691.319	23.010.536
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	26.691.319	23.010.536
+ Cổ phiếu thường	26.691.319	23.010.536
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.691.319	23.010.536
+ Cổ phiếu thường	26.691.319	23.010.536
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

19.5. CỔ TỨC

	Tại 31/12/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	36.807.830.000	26.991.715.200
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

520
CỔ
PHIẾU
TỔ
H
GI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	538.037.321.808	549.946.546.296
Trong đó:		
- Doanh thu xây lắp, khảo sát thiết kế và sản xuất điện	510.141.480.275	500.935.361.424
- Doanh thu khác	27.895.841.533	49.011.184.872

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn xây lắp, khảo sát thiết kế và sản xuất điện	299.391.757.113	296.877.180.693
Giá vốn hoạt động khác	27.237.081.350	48.522.535.467
Cộng	326.628.838.463	345.399.716.160

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	179.055.440	202.425.865
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.073.100	71.530.282
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	152.157.524	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.588.030	-
Cộng	360.874.094	273.956.147

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	109.745.537.254	109.453.989.165
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.725.063	-
Chi phí tài chính khác	-	300.000.000
Cộng	109.766.262.317	109.753.989.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán	58.425.158.331
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	4.612.977.992
- Trừ: Lãi (lỗ) CLTG chưa thực hiện	(152.157.524)
- Thuế TNDN giảm theo Thông báo Thuế	(68.216.983)
- Cộng: Chi phí không được khấu trừ	4.833.352.499
Thu nhập chịu thuế	63.038.136.323
Thuế suất thuế thu nhập hiện hành	22%
Thuế phải nộp tính theo thuế suất hiện hành	13.868.389.991
Ảnh hưởng của miễn giảm thuế	(96.804.822)
- Thuế TNDN được giảm các năm trước	(111.070.419)
- Thuế TNDN truy thu các năm trước	14.265.597
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.771.585.169

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.653.573.162	39.342.669.630
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(152.157.524)	(18.387.598)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(152.157.524)	(18.387.598)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	44.501.415.638	39.324.282.032
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	24.624.030	23.010.536
Dư đầu năm	23.010.536	23.010.536
Tăng vốn ngày 25/07/2014	3.680.783	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.807	1.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Năm 2014

Chỉ tiêu	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1 (khối Cơ quan Công ty)	Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng Điện 1	Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng Điện 2	Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế xây dựng Điện 4	Loại trừ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND		
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	457.511.478.540	42.675.740.375	24.921.143.566	21.487.523.565	33.504.648.432	(42.063.212.670)	538.037.321.808
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	46.146.271.710	1.717.474.208	1.431.965.280	884.550.361	792.926.591		50.973.188.150
- Chi phí khấu hao	42.225.873.735	1.217.474.208	1.237.030.907	393.216.270	251.226.362		45.324.821.482
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ	3.920.397.975	500.000.000	194.934.373	491.334.091	541.700.229		5.648.366.668
4. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	56.476.851.870	2.291.010.624	1.693.676.588	1.424.002.179	1.918.682.072	-	63.804.223.333
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua Tài sản cố định	64.597.805.832	737.431.576	943.181.818	-	1.384.997.637		67.663.416.863
6. Tài sản bộ phận	1.773.765.845.712	69.479.828.402	30.991.687.308	47.309.318.109	57.515.278.720	(71.796.345.852)	1.907.265.612.399
Tổng tài sản							1.907.265.612.399
8. Nợ phải trả bộ phận	1.445.347.095.406	50.975.393.790	25.409.129.660	39.163.048.492	50.144.661.148	(37.247.345.852)	1.573.791.982.644
Tổng nợ phải trả							1.573.791.982.644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.18 - Công cụ tài chính.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2014 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.116.944.270	66.785.135.995
Phải thu khách hàng và phải thu khác	479.484.957.149	476.875.113.547
Cộng	526.601.901.419	543.660.249.542
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.222.412.278.152	1.183.942.938.416
Phải trả người bán và phải trả khác	122.633.756.850	169.043.025.728
Chi phí phải trả	2.515.652.748	4.384.950.340
Cộng	1.347.561.687.750	1.357.370.914.484

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC (Thông tư 210) ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về Trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>31/12/2014</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>01/01/2014</u>
Tài sản		
- Đô la Mỹ (USD)	180.264,89	295.206,05

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN (TIẾP)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
31/12/2014				
Các khoản vay	537.272.834.396	339.029.224.376	346.110.219.380	1.222.412.278.152
Phải trả người bán và phải trả khác	105.127.364.967	17.506.391.883	-	122.633.756.850
Chi phí phải trả	2.515.652.748	-	-	2.515.652.748
Cộng	644.915.852.111	356.535.616.259	346.110.219.380	1.347.561.687.750
01/01/2014				
Các khoản vay	500.190.451.689	276.883.793.045	406.868.693.682	1.183.942.938.416
Phải trả người bán và phải trả khác	130.758.452.156	38.284.573.572	-	169.043.025.728
Chi phí phải trả	4.384.950.340	-	-	4.384.950.340
Cộng	635.333.854.185	315.168.366.617	406.868.693.682	1.357.370.914.484

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.116.944.270	-	47.116.944.270
Phải thu khách hàng và phải thu khác	384.650.116.817	94.834.840.332	479.484.957.149
Cộng	431.767.061.087	94.834.840.332	526.601.901.419
01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.785.135.995	-	66.785.135.995
Phải thu khách hàng và phải thu khác	400.846.252.369	76.028.861.178	476.875.113.547
Cộng	467.631.388.364	76.028.861.178	543.660.249.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. THÔNG TIN KHÁC

28.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2014
	VND
Doanh thu Các công trình thuộc EVN	418.573.981.023
Khối cơ quan Công ty	337.210.054.437
Công ty Khảo sát thiết kế Xây dựng Điện 1	36.304.040.795
Công ty Khảo sát thiết kế Xây dựng Điện 2	9.284.161.356
Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	12.976.832.685
Công ty Khảo sát thiết kế Xây dựng Điện 4	22.798.891.750

Số dư với các bên liên quan:

	Tại 31/12/2014
	VND
Phải thu khách hàng	219.753.451.792
Công ty TNHH một thành viên Điện lực Hải Dương	192.006.773
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	119.210.000
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1	669.187.871
Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP Hải Phòng	2.115.069.500
Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	381.686.048
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình	2.264.065.442
Công ty Cổ phần điện Nhiệt điện Quảng Ninh	6.762.323.960
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2	159.636.354
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 1	6.931.338.039
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 2	10.065.511.218
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4	983.545.001
Điện lực Cao Bằng	22.957.590
Điện lực Thanh Hóa	296.189.624
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	1.804.042.902
Công ty Cổ phần Thủy điện miền Nam	2.058.891.367
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Tổng công ty Điện lực Hà Nội	1.105.540.073
Ban ĐHDA Thủy điện Tuyên Quang	143.960.000
Nhà máy Thủy điện Ialy	398.888.311
Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sơn La	17.528.374.541
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 3	49.521.858
Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Trung	3.389.343.890
Ban Quản lý Dự án Điện lực dầu khí Thái Bình 2	298.583.620
Công ty TNHH MTV XD Điện 4	687.655.352
Công ty mua bán điện	8.866.857.834
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	662.708.191
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	798.689.160
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	295.300.348
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 4	424.208.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp):

	Tại 31/12/2014
	VND
Phải thu khách hàng (tiếp)	
Công ty Thủy điện Bàn Vẽ	2.587.575.000
Công ty truyền tải điện 2	603.959.942
Ban Điều hành Dự án NMNĐ Thái Bình 2	885.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	681.444.540
Công ty truyền tải điện 1	5.938.734.648
Điện lực Nghệ An	233.649.683
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	791.330.802
Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Bắc	14.465.217.518
Ban Quản lý Dự án Phát triển Điện lực Hà nội	6.264.726.573
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	3.417.045.425
Công ty TNHH 1TV Tổng công ty phát điện 1	1.454.440.630
Trung tâm công nghệ thông tin-EVN	342.773.792
Công ty Thủy điện an Khê-kanak	564.018.737
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 7	3.111.997.786
Công ty Cổ phần phát triển Điện lực Việt Nam	4.989.193.263
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	59.050.559
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình	7.591.345.587
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	34.331.574.793
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	112.906.092
Công ty Cổ phần Thủy điện SaPa	4.972.332.823
Công ty Cổ phần Thủy điện sông ba hạ	178.925.000
Ban Quản lý Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận	235.523.713
Công ty Cổ phần đầu tư kinh doanh Điện lực TP.HCM	189.584.124
Điện lực Nam Định	216.429.201
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	8.107.164.442
Công ty Thủy điện Sông Tranh	4.477.980.422
Tr.Tâm TVXD điện - Điện lực I	148.853.568
Điện lực Hà Tây	8.031.411
Điện lực Lạng Sơn	13.337.213
Điện lực Thái Nguyên	297.399.298
Điện lực Lai Châu	911.422
Điện lực Bắc Giang	363.636
Điện lực Nghệ An	852.676.878
Điện lực Thanh Hóa	27.091.381
Điện lực Phú Thọ	141.917.961
Ban Quản lý Dự án Lưới điện MB	1.436.957.397
Ban Quản lý phát triển Điện lực	620.773.307
Điện lực Hà Nam	13.942.061
Ban Quản lý CT Thủy điện Sơn La	1.907.200.676
Ban Quản lý Thủy điện 1	1.012.345.145
Ban ĐH Dự án TĐ Sơn La-TCT SĐà	3.837.750.130
Điện lực Quảng Ninh	19.657.615
Điện lực Tuyên Quang	10.050.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp):

Phải thu khách hàng (tiếp)	Tại 31/12/2014
	VND
Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP Hà Nội	234.070.963
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	2.261.076.727
Công ty Thủy điện Sơn La	4.484.971.000
Công ty Thủy điện YALY	207.862.215
Công ty Tư vấn Xây dựng điện 4	314.373.048
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	78.235.550
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 7	245.088.570
Điện lực Bắc Ninh	18.192.502
Điện lực Hà Giang	1.615.285.405
Điện lực Hà Nam	1.194.655
Điện lực Hà Tây	82.128.292
Điện lực Hà Tĩnh	24.267.776
Điện lực Hoà Bình	43.244.717
Điện lực Lạng Sơn	270.288.672
Điện lực Lào Cai	1.979.913
Điện lực Ninh Bình	60.304.921
Điện lực Phú Thọ	74.859.076
Điện lực Quảng Ninh	289.309.903
Điện lực Sơn La	595.428.414
Điện lực Thái Nguyên	68.000.000
Điện lực Thanh Hoá	104.205.974
Điện lực Thanh Trì	144.512.759
Điện lực Yên Bái	359.622.332
Ban quản lý Dự án Lưới điện - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	14.521.292.259
Ban quản lý Dự án Phát triển Điện lực	969.825.478
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1	27.783.842
Điện lực Điện Biên	196.308.840
Điện lực Nam Định	43.235.717
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Tổng Công ty Điện lực Hà Nội	859.538.461
Ban Quản lý Dự án điện Nông thôn Miền Trung	1.000.747.452
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	41.492.234
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 2	106.995.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	124.441.191
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	1.745.343.376
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 4	178.600.000
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 7	53.642.659
Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sông Bung 4	1.382.965.958
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	21.013.889
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 3	32.604.214
Công ty Cổ phần Thủy điện Bản Vẽ	240.640.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp):

	Tại 31/12/2014
	VND
Người mua trả tiền trước	30.068.729.972
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	14.598.834
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2	2.131.982.790
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	717.351.233
Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sơn La	2.705.433.925
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 3	223.825.607
Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Trung	259.447.802
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng	166.048.426
Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sông Bung 2	883.677.434
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh	1.647.080.250
Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP. Hồ Chí Minh	5.259.605.143
Trung tâm Điều độ Hệ thống Điện Quốc gia	937.812.399
Công ty Truyền tải Điện 1	18.947.146
Điện lực Nghệ An	27.550.593
Ban Quản lý Dự án Các công trình điện miền Bắc	2.207.992.285
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình	30.000.000
Công ty Thủy điện Hòa Bình	331.360.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện An Khánh	1.403.582.223
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực TP.HCM	197.214.336
Công ty Thủy điện Sơn La	8.092.000.000
Điện lực Hà Tây	655.000
Điện lực Nghệ An	5.221.414
Ban quản lý Công trình Thủy điện Sơn La	208.329.927
Xí nghiệp Dịch vụ Khoa học Kỹ thuật	85.000.000
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	227.761.358
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	691.389.000
Điện lực Bắc Ninh	93.252.100
Điện lực Hà Tây	35.000.000
Điện lực Hưng Yên	5.405.861
Điện lực Lạng Sơn	34.199.000
Điện lực Quảng Ninh	70.000.000
Điện lực Thanh Hoá	43.902.000
Ban Quản lý Dự án Lưới điện - Công ty Điện lực 1	31.932.720
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	1.191.773.000
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	103.997.000
	Tại 31/12/2014
	VND
Trả trước cho người bán	400.000.000
Xí Nghiệp khảo sát TH Miền Nam	400.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp):

	Tại 31/12/2014
	VND
Phải trả người bán	25.747.425
Công ty Cổ phần ĐTXD và TM ĐL Miền Bắc (EBI)	14.980.761
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện Thanh Hóa	10.766.664
	Tại 31/12/2014
	VND
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	13.577.548.211
Lợi nhuận phải trả	13.577.548.211

28.2 THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 của Công ty đã được kiểm toán



Nguyễn Tài Sơn
Tổng Giám Đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Hồng Tuấn
Q. Kế toán trưởng

Doãn Thị Thu Dung
Người lập biểu





CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Trụ sở chính: Km 9+200 đường Nguyễn Trãi - phường Thanh Xuân Nam - quận Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: (84-4) 3854 3133 * **Fax:** (84-4) 3854 1208 * **Website:** <http://www.pecc1.com.vn> * **Email:** pecc1@fpt.vn

CTY TNHH MTV KHẢO SÁT THIẾT KẾ XD ĐIỆN 1

Km 2, đường Phùng Hưng, quận Hà Đông, Hà Nội

Tel: 04-2214 8502

Fax: 04-3354 2806

CTY TNHH MTV TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

Số 503, đường Núi Thành, Đà Nẵng

Tel: 0511-3611 320

Fax: 0511-3611 325

CTY TNHH MTV KHẢO SÁT XÂY DỰNG ĐIỆN 2

Số 8/2, đường Phan Đình Phùng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Tel: 059-3873 669

Fax: 059-3829 388

CTY TNHH MTV KHẢO SÁT THIẾT KẾ XD ĐIỆN 4

Số 599, đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Tel: 04-2214 8243

Fax: 04-385 46167